

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ YÊN THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỘ DÂN ĐƯỢC HỖ TRỢ KINH PHÍ KHẮC PHỤC SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP DO BÃO SỐ 5 NĂM 2025 GÂY
RA

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày /01/2026 của UBND xã Yên Thành)

T T	Xã Yên Thành	Thiệt hại trên 70% diện tích						Thiệt hại từ 30 - 70% diện tích						Kinh phí hỗ trợ		
		Cây lúa Sau gieo trồng trên 45 ngày	Cây hàng năm khác			Cây lâu năm		Cây lúa sau gieo trồng trên 45 ngày	Cây hàng năm khác			Cây lâu năm		Tổng NSNN hỗ trợ	NSTW	NSDP đảm bảo
			Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)	Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)	Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại đến năng suất thu hoạch nhưn g cây không chết	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm chết cây hoặc đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường		Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)	Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)	Giai đoạn cận thu hoặc h (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)	Vườn cây ở thời kỳ kinh doan h thiệt hại đến năng suất thu hoạch nhưng cây không chết	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm chết cây hoặc đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường			
		m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	tr.đồng	tr.đồng	tr.đồng
	1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	7.058.038	3.250	4.550	53.220	-	-	1.466.510	-	4.794	8.864	12.400	17.600	7.925,468	0	7.925,468
1	Xóm 1	293.370			15.500			5.150			2.000		11.600	338,095		338,095
2	Xóm 2	250.368						54.330						277,533		277,533
3	Xóm 3	376.930						39.770						396,815		396,815
4	Xóm 4	299.990						15.710						307,845		307,845
5	Xóm 5	188.050						130.960						253,530		253,530
6	Xóm 6	194.650						73.320						231,310		231,310
7	Xóm 7	281.680						26.130						294,745		294,745
8	Xóm Minh Xuân	327.020						33.530		#####	5.564		1.000	350,780		350,780
9	Xóm Văn Mỹ	233.070						57.960						262,050		262,050

10	Xóm Yên Phú	176.630						20.220						186,740		186,740
11	Xóm Văn Yên	350.910						9.540						355,680		355,680
12	Xóm Công Trung	354.180						11.700						360,030		360,030
13	Xóm Thạch Sơn	177.800			5.200			48.420			1.300	12.400	5.000	230,685		230,685
14	Xóm Yên Thịnh	346.740						14.680						354,080		354,080
15	Xóm Văn Sơn	339.890						129.380						404,580		404,580
16	Xóm Hòa Sơn	448.580						35.180						466,170		466,170
17	Xóm Tân Quang	47.270						87.020						90,780		90,780
18	Xóm Đội Cung	293.380						29.040						307,900		307,900
19	Xóm Chu TRạc	331.130						19.020						340,640		340,640
20	Xóm Phan Đăng Lưu	167.000						19.130						176,565		176,565
21	Xóm Đồng Vằng	153.160	#####	4.550	27.700			114.290		#####				258,680		258,680
22	Xóm Phan Đình Phùng	127.830						78.880						167,270		167,270
23	Xóm Hoa Thám	342.450						85.480						385,190		385,190
24	Xóm Phúc Trung	238.980						16.280						247,120		247,120
25	Xóm Phúc Hậu	184.290												184,290		184,290
26	Xóm TRần Phú	132.690						15.600						140,490		140,490
27	Xóm Văn Hội	10.000												10,000		10,000
28	Xóm Xuân Thọ	30.480												30,480		30,480
29	Xóm Văn Tây	-						59.230						29,615		29,615
30	Xóm Nam Giang	61.160						23.050						72,685		72,685
31	Xóm Phú Điền	20.500												20,500		20,500
32	Xóm Đông Yên	10.500												10,500		10,500
33	Xóm Trung Hồng	22.300						9.500						27,050		27,050
34	Xóm Trung Thuận	20.880												20,880		20,880
35	Xóm Nhân Tiến	16.870												16,870		16,870
36	Xóm Chùa	6.850			2.000			13.200						16,450		16,450
37	Xóm Đông Tiến							72.510						36,255		36,255
38	Xóm Xuân Thượng	64.850	#####		2.820									69,830		69,830

39	Xóm Đình Phụng							52.000						26,000		26,000
40	Xóm Hưng Lập	18.850						62.170						49,935		49,935
41	Xóm Xuân Tiêu	11.250												11,250		11,250
42	Xóm Phan Xá	105.510						4.130						107,575		107,575
	CHI TIẾT THEO XÓM															
	Xóm 1	293.370	-	-	15.500	-	-	5.150	-	-	2.000	-	11.600	338,095	-	338,095
1	Lê Thị An	762												0,762		0,762
2	Phạm Xuân An	767												0,767		0,767
3	Phan Bá Ân	1.864												1,864		1,864
4	Nguyễn Văn Bảy	2.250												2,250		2,250
5	Phan Doãn Bảy	11.653												11,653		11,653
6	Nguyễn Văn Bảy	1.520			500									2,270		2,270
7	Nguyễn Thị Biểu(Ban)	2.660			500									3,410		3,410
8	Hồ Thị Bình	1.460												1,460		1,460
9	Vũ Đình Bình(Long)	2.800						500						3,050		3,050
10	Phạm Thanh Bình(Sương)	2.660												2,660		2,660
11	Hoàng Công Bốn	1.650												1,650		1,650
12	Vũ Văn Bốn	3.044												3,044		3,044
13	Vũ Thị Cảnh				500									0,750		0,750
14	Lê Xuân Châu	2.280												2,280		2,280
15	Phan Doãn Châu	1.623												1,623		1,623
16	Phan Thị Chiên	1.014												1,014		1,014
17	Vũ Văn Chín	2.402												2,402		2,402
18	Lê Xuân Chung	1.810												1,810		1,810
19	Thái Hữu Công	485												0,485		0,485
20	Nguyễn Văn Công	416												0,416		0,416
21	Nguyễn Văn Cường	2.116												2,116		2,116
22	Phan Doãn Cường	1.260			350									1,785		1,785
23	Vũ Thị Đào	2.280												2,280		2,280
24	Phan Văn Định	1.122												1,122		1,122

25	Hoàng Công Đông	3.040												3,040		3,040
26	Thái Thị Đông	3.600												3,600		3,600
27	Thái Duy Du	970												0,970		0,970
28	Thái Văn Đức	1.500												1,500		1,500
29	Lê Xuân Đức	750												0,750		0,750
30	Trần Thị Dung	1.598						500						1,848		1,848
31	Nguyễn Văn Dũng	3.010												3,010		3,010
32	Ngô Sỹ Dũng	1.490												1,490		1,490
33	Vũ Khắc Giang	1.141												1,141		1,141
34	Nguyễn Văn Giáp	400												0,400		0,400
35	Vũ Văn Hà	1.996			500									2,746		2,746
36	Trần Minh Hà	381												0,381		0,381
37	Phan Thị Hà	1.810												1,810		1,810
38	Phan Lê Hải	485												0,485		0,485
39	Vũ Khắc Hải	1.141			100									1,291		1,291
40	Vũ Văn Hải				250									0,375		0,375
41	Vũ Thị Hải	1.902												1,902		1,902
42	Phan Thị Hào	1.856												1,856		1,856
43	Vũ Văn Hiền	1.900												1,900		1,900
44	Thái Thị Hiền	1.210												1,210		1,210
45	Nguyễn Văn Hiền	900												0,900		0,900
46	Vũ Văn Hiệp	3.805												3,805		3,805
47	Nguyễn Văn Hiếu	3.943						500						4,193		4,193
48	Ngô Sỹ Hồ	2.460												2,460		2,460
49	Thái Thị Hoa	2.195												2,195		2,195
50	Ngô Thị Hoa	1.520												1,520		1,520
51	Vũ Đình Hoà	1.273												1,273		1,273
52	Thái Thị Hóa-Thể	1.529												1,529		1,529
53	Thái Thị Hoa-Tiến				500									0,750		0,750
54	Nguyễn Thị Hóa	1.522												1,522		1,522

55	Lê Xuân Hòa	1.058												1,058		1,058
56	Nguyễn Văn Hòa	1.764												1,764		1,764
57	Trần Thị Hòa	530												0,530		0,530
58	Vũ Đình Hoàn	1.900												1,900		1,900
59	Trần Văn Hoàn	1.900			300									2,350		2,350
60	Vũ Đình Hoàn	2.760												2,760		2,760
61	Phan Huy Hoàng	1.358			250									1,733		1,733
62	Nguyễn Đại Hoàng												600	0,900		0,900
63	Thái Thị Hợi	3.494			1.000									4,994		4,994
64	Phan Công Huân	1.140												1,140		1,140
65	Phan Văn Huân				250									0,375		0,375
66	Phan Anh Huấn	2.408												2,408		2,408
67	Nguyễn Văn Huấn	2.659			500									3,409		3,409
68	Lương Văn Huệ	1.980												1,980		1,980
69	Phan Văn Huệ	2.000												2,000		2,000
70	Phan Văn Huệ	1.250												1,250		1,250
71	Phan Văn Hùng	6.742												6,742		6,742
72	Vũ Đình Hùng				50									0,075		0,075
73	Lê Quốc Hưng				200									0,300		0,300
74	Vũ Đình Hưng	1.576												1,576		1,576
75	Phan Huy Hưng	750												0,750		0,750
76	Nguyễn Duy Hưng	3.519												3,519		3,519
77	Nguyễn Thị Hương	1.523												1,523		1,523
78	Thái Thị Huyền	1.181												1,181		1,181
79	Thái Văn Khoa	2.337												2,337		2,337
80	Phan Thị Lạc	850												0,850		0,850
81	Nguyễn Văn Lai	970												0,970		0,970
82	Phan Xuân Lâm	400												0,400		0,400
83	Phan Thị Lan	1.140												1,140		1,140
84	Võ Trọng Lan	2.046												2,046		2,046

85	Hoàng Thị Lân	860												0,860		0,860
86	Phan Thị Lịch	1.134												1,134		1,134
87	Ngô Thị Liên	2.892												2,892		2,892
88	Vũ Thị Liễu	586												0,586		0,586
89	Phan Văn Linh	1.909												1,909		1,909
90	Nguyễn Duy Linh	1.852												1,852		1,852
91	Hoàng Xuân Lộc	1.141												1,141		1,141
92	Hoàng Công Lợi	4.694												4,694		4,694
93	Nguyễn Viết Lợi	1.680												1,680		1,680
94	Hồ Sỹ Lợi	1.000												1,000		1,000
95	Nguyễn Văn Long	1.520												1,520		1,520
96	Vũ Đình Long	1.687												1,687		1,687
97	Nguyễn Thị Long				250									0,375		0,375
98	Đình Viết Long				1.000									1,500		1,500
99	Vũ Văn Lương	760												0,760		0,760
100	Phan Văn Lương	1.990			1.000			500						3,740		3,740
101	Vũ Văn Lương	1.900												1,900		1,900
102	Thái Thị Lý	1.455			500									2,205		2,205
103	Phan Văn Mạnh	845												0,845		0,845
104	Ngô Sỹ Minh	2.280												2,280		2,280
105	Vũ Đình Minh	3.062			200									3,362		3,362
106	Nguyễn Duy Nam	1.500			750									2,625		2,625
107	Hồ Thị Ngân	1.580												1,580		1,580
108	Nguyễn Thị Nguyệt	2.000												2,000		2,000
109	Hoàng Công Nhân				200									0,300		0,300
110	Lê Đình Nhân	1.522			500									2,272		2,272
111	Lê Xuân Nhân	1.148												1,148		1,148
112	Nguyễn Duy Nhung	2.205												2,205		2,205
113	Hoàng Thị Phụng	1.139												1,139		1,139
114	Vũ Văn Phẩm									1.000				0,750		0,750

115	Lê Xuân Quang	800												0,800		0,800
116	Phan Doãn Quang	724												0,724		0,724
117	Lê Thị Quế	1.561												1,561		1,561
118	Thái Duy Quý	1.522												1,522		1,522
119	Thái Văn Quý				750									1,125		1,125
120	Phan Doãn Quý	2.742												2,742		2,742
121	Lê Xuân Quyên	760												0,760		0,760
122	Nguyễn Văn Quyền	1.050												1,050		1,050
123	Phan Văn Sáu	1.123												1,123		1,123
124	Lê Xuân Sáu	4.411												4,411		4,411
125	Hoàng Thị Sen	2.042			500									2,792		2,792
126	Nguyễn Thị Sim	1.134												1,134		1,134
127	Lê Thị Sinh	823												0,823		0,823
128	Trần Tiến Sơn	381												0,381		0,381
129	Nguyễn Văn Sự	2.660			500									3,410		3,410
130	Phan Văn Sỹ	485												0,485		0,485
131	Ngô Sỹ Tám	7.261			300									7,711		7,711
132	Phan Doãn Tám	453												0,453		0,453
133	Phan Thị Tâm	1.140						500						1,390		1,390
134	Phan Bá Thái	1.916			500									2,666		2,666
135	Trần Văn Thắng	1.878												1,878		1,878
136	Nguyễn Văn Thắng	8.552												8,552		8,552
137	Lê Xuân Thắng	3.283						1.250						3,908		3,908
138	Nguyễn Viết Thắng	2.644			500			500						3,644		3,644
139	Phan Doãn Thế	5.693												5,693		5,693
140	Nguyễn Văn Thế	3.040												3,040		3,040
141	Hoàng Văn Thế				250									0,375		0,375
142	Nguyễn Trọng Thịnh	3.060			1.000									4,560		4,560
143	Hồ Thị Thương	2.280												2,280		2,280
144	Phạm Thanh Tính	1.520												1,520		1,520

145	Nguyễn Thị Tinh	384												0,384		0,384
146	Nguyễn Văn Tinh	760												0,760		0,760
147	Phan Văn Tinh	1.520												1,520		1,520
148	Nguyễn Văn Toàn	1.141												1,141		1,141
149	Phan Văn Toàn	1.522												1,522		1,522
150	Nguyễn Văn Trung	900												0,900		0,900
151	Vũ Đình Trung	5.804												5,804		5,804
152	Phan Bá Trường	420												0,420		0,420
153	Phan Văn Trường-Chín	4.637												4,637		4,637
154	Hoàng Công Trường	500												0,500		0,500
155	Hoàng Thị Tú	1.529						500						1,779		1,779
156	Nguyễn Duy Tú				300									0,450		0,450
157	Phan Doãn Tú-Hoan	2.205			250			400						2,780		2,780
158	Nguyễn Thị Tứ	1.520												1,520		1,520
159	Nguyễn Duy Tứ-Thanh	1.900												1,900		1,900
160	Trần Thị Tuyết	2.500												2,500		2,500
161	Nguyễn Văn Tý	1.909												1,909		1,909
162	Phan Xuân Thúc												11.000	16,500		16,500
163	Thái Văn Việt	2.180												2,180		2,180
164	Nguyễn Văn Vinh	2.660												2,660		2,660
165	Phạm Bá Vinh	1.640			500					1.000				3,140		3,140
	Xóm 2	250.368	-	-	-	-	-	54.330	-	-	-	-	-	277,533	-	277,533
1	Ngô Văn Bảy	2.603												2,603		2,603
2	Thái Hữu Bảy	1.278												1,278		1,278
3	Lê Thị Bích	2.538												2,538		2,538
4	Lê Thị Biên	1.260												1,260		1,260
5	Hà Văn Bình	400												0,400		0,400
6	Lê Thị Bình	1.442												1,442		1,442
7	Thái Văn Bình	3.309												3,309		3,309
8	Phan Doãn Bình							700						0,350		0,350

9	Hoàng Đức Cảnh	1.566												1,566		1,566
10	Mai Thị Châu	1.686												1,686		1,686
11	Thái Thị Châu	1.168												1,168		1,168
12	Vũ Đình Chính	2.518												2,518		2,518
13	Phạm Thị Chới							2.043						1,022		1,022
14	Hà Văn Chung	1.290						700						1,640		1,640
15	Phan Thị Cơ	22												0,022		0,022
16	Hoàng Ngọc Công							1.190						0,595		0,595
17	Phan Văn Công	4.507												4,507		4,507
18	Đào Thị Cúc							3.187						1,594		1,594
19	Phan Thị Đào	1.340												1,340		1,340
20	Phan Lê Điều	1.931												1,931		1,931
21	Nguyễn Duy Đình	1.320												1,320		1,320
22	Phan Văn Độ	437												0,437		0,437
23	Phan Văn Độ							1.159						0,580		0,580
24	Nguyễn Công Đồng	1.715												1,715		1,715
25	Trần Văn Du							989						0,495		0,495
26	Thái Văn Dư	5.221												5,221		5,221
27	Phạm Minh Đức	474												0,474		0,474
28	Phan Doãn Dũng	3.286												3,286		3,286
29	Nguyễn Thị Duy	2.228												2,228		2,228
30	Thái Hữu Dương	827												0,827		0,827
31	Lê Mạnh Giám	2.051												2,051		2,051
32	Lê Quốc Giám	823												0,823		0,823
33	Hoàng Thị Hà	650												0,650		0,650
34	Hoàng Xuân Hà							1.636						0,818		0,818
35	Lê Thị Hà	1.008												1,008		1,008
36	Phan Thị Hà	10												0,010		0,010
37	Hoàng Thị Hải	707												0,707		0,707
38	Phan Thanh Hải	3.650												3,650		3,650

39	Hoàng Xuân Hạnh							1.594						0,797		0,797
40	Trần Thị Hiền	1.557												1,557		1,557
41	Vũ Thị Hiền	527												0,527		0,527
42	Hoàng Mạnh Hổ	447												0,447		0,447
43	Phan Thị Hoa	789												0,789		0,789
44	Nguyễn Duy Hóa							806						0,403		0,403
45	Phan Lê Hòa	430												0,430		0,430
46	Vũ Thị Thu-Hoàn	3.331												3,331		3,331
47	Ngô Văn Hoan	4.057												4,057		4,057
48	Ngô Chí Hoành	2.504												2,504		2,504
49	Lê Thị Hoạt	1.286												1,286		1,286
50	Phan Lê Hồng	2.305												2,305		2,305
51	Nguyễn Thị Huệ	3.833												3,833		3,833
52	Hoành Xuân Hùng	2.430												2,430		2,430
53	Hoành Xuân Hùng(T)	1.144												1,144		1,144
54	Vũ Đình Hùng	757												0,757		0,757
55	Vũ Văn Hùng							684						0,342		0,342
56	Hoàng Xuân Hùng							1.900						0,950		0,950
57	Hoàng Xuân Hưng	3.312												3,312		3,312
58	Nguyễn Duy Hườn	635												0,635		0,635
59	Ngô Trung Hương	2.449												2,449		2,449
60	Nguyễn Thị Hương-Độ							1.233						0,617		0,617
61	Nguyễn Đăng Hựu	1.970						900						2,420		2,420
62	Võ Trung Kiên							1.278						0,639		0,639
63	Hồ Thị Ký							401						0,201		0,201
64	Nguyễn Văn Kỳ	1.963												1,963		1,963
65	Đào Thị Lai	846												0,846		0,846
66	Ngô Xuân Lam	2.654												2,654		2,654
67	Hoàng Thị Lan	2.312												2,312		2,312
68	Lê Thị Lịch	3.106												3,106		3,106

69	Hoàng Thị Liêm	1.641												1,641		1,641
70	Lê Xuân Liêm	527												0,527		0,527
71	Nguyễn Thị Lối	676												0,676		0,676
72	Đình Văn Long							1.408						0,704		0,704
73	Phan Xuân Long	846												0,846		0,846
74	Thái Hữu Long	1.755												1,755		1,755
75	Phan Thị Luyện							1.259						0,630		0,630
76	Trần Nam Lý							2.292						1,146		1,146
77	Vũ Đình Mai	1.741												1,741		1,741
78	Hoành Xuân Mạnh	1.144												1,144		1,144
79	Trần Hồng Mạnh	2.910												2,910		2,910
80	Bùi Xuân Mão	2.228												2,228		2,228
81	Hồ Sỹ Minh	1.893						1.971						2,879		2,879
82	Hoàng Ngọc Minh	1.058						700						1,408		1,408
83	Nguyễn Thị Minh	2.287												2,287		2,287
84	Phạm Thị Minh	2.702												2,702		2,702
85	Phan Thị My	336												0,336		0,336
86	Phan Lê Mỹ	3.861												3,861		3,861
87	Phan Văn Nam							2.335						1,168		1,168
88	Thái Hữu Nam	1.662												1,662		1,662
89	Nguyễn Thị Ngai	1.362												1,362		1,362
90	Phan Thị Nghĩa	1.241												1,241		1,241
91	Hoành Xuân Ngọc	2.413												2,413		2,413
92	Trần Thị Nguyệt	2.225												2,225		2,225
93	Đoàn Thị Nhung	856												0,856		0,856
94	Phan Thị Nhung	722												0,722		0,722
95	Nguyễn Duy Nhung	2.976												2,976		2,976
96	Vũ Đình Ninh							4.729						2,365		2,365
97	Hoàng Thị Oanh	1.641												1,641		1,641
98	Lê Thị Oanh	1.216												1,216		1,216

99	Hoành Xuân Phong	700												0,700		0,700
100	Phan Lê Phú							3.461						1,731		1,731
101	Phan Thị Phương	1.045												1,045		1,045
102	Nguyễn Văn Quang	1.277												1,277		1,277
103	Vương Thị Quế	1.333												1,333		1,333
104	Nguyễn Thị Quy	2.992												2,992		2,992
105	Lê Quý	3.134												3,134		3,134
106	Đào Thị Quyên	2.626												2,626		2,626
107	Ngô Thị Sâm							2.493						1,247		1,247
108	Phan Doãn Sáu	2.169												2,169		2,169
109	Hà Minh Sơn	1.265												1,265		1,265
110	Hoàng Ngọc Sơn	1.076												1,076		1,076
111	Thái Văn Sơn	2.042												2,042		2,042
112	Phan Tiến Sỹ	1.817												1,817		1,817
113	Phan Văn Tài							1.391						0,696		0,696
114	Phan Doãn Tám	1.373												1,373		1,373
115	Nguyễn Thị Tâm							2.169						1,085		1,085
116	Hoàng Xuân Tăng	1.589												1,589		1,589
117	Hoàng Thị Thắm	2.285												2,285		2,285
118	Hoàng Đình Thắng	927												0,927		0,927
119	Hoàng Xuân Thắng							691						0,346		0,346
120	Hà Quang Thanh	2.627												2,627		2,627
121	Hồ Sỹ Thanh	2.116												2,116		2,116
122	Phan Duy Thanh	1.668												1,668		1,668
123	Vũ Đình Thanh	420												0,420		0,420
124	Đặng Phước Thành	981												0,981		0,981
125	Vũ Đình Thành	433												0,433		0,433
126	Nguyễn Duy Thao	4.482												4,482		4,482
127	Phan Thị Thân	4.051												4,051		4,051
128	Phan Thị Thiều	4.033												4,033		4,033

129	Hoàng Lê Thìn	3.097												3,097		3,097
130	Nguyễn Thị Thoan	1.165												1,165		1,165
131	Hà Minh Thủy	1.021												1,021		1,021
132	Vũ Thị Thuỷ	1.567												1,567		1,567
133	Phan Thị Thuyền	2.876												2,876		2,876
134	Hoàng Xuân Tiến	3.143												3,143		3,143
135	Vũ Đình Tiến	470												0,470		0,470
136	Trần Thị Tình	1.264												1,264		1,264
137	Vũ Đình Tịnh	502												0,502		0,502
138	Nguyễn Văn Toàn	1.241												1,241		1,241
139	Võ Đình Toàn							2.157						1,079		1,079
140	Hoàng Thị Trâm	2.556												2,556		2,556
141	Lê Thị Trâm	825												0,825		0,825
142	Hoàng Thị Trí	1.005												1,005		1,005
143	Hồ Sỹ Trì	3.800												3,800		3,800
144	Hoàng Trọng Trì	2.118												2,118		2,118
145	Hồ Sỹ Trì							800						0,400		0,400
146	Lê Xuân Trị	1.697												1,697		1,697
147	Vũ Đình Triều	36												0,036		0,036
148	Nguyễn Thị Trúc	643												0,643		0,643
149	Hoàng Công Trung	1.765												1,765		1,765
150	Hoàng Thị Trung							1.190						0,595		0,595
151	Ngô Lê Trung	991												0,991		0,991
152	Nguyễn Thị Trung	2.148												2,148		2,148
153	Phan Lê Trung	20												0,020		0,020
154	Ngô Văn Trường	96												0,096		0,096
155	Nguyễn Đức Tuấn	1.455												1,455		1,455
156	Thái Hữu Tùng	1.519												1,519		1,519
157	Bùi Thị Tương	2.188												2,188		2,188
158	Hồ Sỹ Tương	1.278												1,278		1,278

159	Phan Thị Tuyền							2.877						1,439		1,439
160	Hồ Sỹ Uy							2.007						1,004		1,004
161	Đinh Thị Vân	1.744												1,744		1,744
162	Phan Trung Văn	2.720												2,720		2,720
163	Hồ Sỹ Vỹ	1.227												1,227		1,227
164	Hồ Thị Xong	1.242												1,242		1,242
165	Bùi Thị Xuân	2.525												2,525		2,525
166	Thái Thị Xuân	5.934												5,934		5,934
167	Phan Thị Xuyên	40												0,040		0,040
168	Trần Như Ý	1.618												1,618		1,618
169	Phan Văn Yên	1.900												1,900		1,900
170	Hoàng Xuân Yển	1.243												1,243		1,243
171	Nguyễn Hữu Yên	1.400												1,400		1,400
	Xóm 3	376.930	-	-	-	-	-	39.770	-	-	-	-	-	396,815	-	396,815
1	Bùi Văn An	1.170												1,170		1,170
2	Thái Duy Bá							400						0,200		0,200
3	Lê Xuân Bang	400												0,400		0,400
4	Bùi Văn Bảy	2.800												2,800		2,800
5	Bùi Văn Bê	820												0,820		0,820
6	Nguyễn Thị Biếc							760						0,380		0,380
7	Phan Thị Biên	1.850												1,850		1,850
8	Phan Văn Biên	500												0,500		0,500
9	Phan Văn Bình	750												0,750		0,750
10	Hoàng Đình Bình	3.520												3,520		3,520
11	Nguyễn Duy Bình	1.170												1,170		1,170
12	Lê Thị Bình	2.953												2,953		2,953
13	Hồ Sỹ Bình							410						0,205		0,205
14	Lê Thanh Bình	1.560												1,560		1,560
15	Hoàng Đình Cấn	2.340												2,340		2,340
16	Lê Ngọc Cảnh	1.130												1,130		1,130

17	Lê Thị Chinh	1.502												1,502		1,502
18	Hoàng Thị Chinh	1.000						1.050						1,525		1,525
19	Vũ Thị Chính	2.085												2,085		2,085
20	Vũ Đình Chờ	2.041												2,041		2,041
21	Hồ Sỹ Chung	1.640												1,640		1,640
22	Nguyễn Duy Chung	1.000												1,000		1,000
23	Vũ Thành Chung	1.560												1,560		1,560
24	Nguyễn Xuân Công	2.160												2,160		2,160
25	Thái Duy Cường	944												0,944		0,944
26	Bùi Minh Cường	780												0,780		0,780
27	Nguyễn Thị Đại	2.654												2,654		2,654
28	Phan Văn Đạt	1.170												1,170		1,170
29	Phan Thị Đệ	780												0,780		0,780
30	Trương Đăng Điện	2.340												2,340		2,340
31	Phan Lê Điều	3.083												3,083		3,083
32	Vũ Đình Điều	1.502												1,502		1,502
33	Nguyễn Thị Dinh	1.733												1,733		1,733
34	Thái Thị Dinh	2.215												2,215		2,215
35	Ngô Lê Đình							780						0,390		0,390
36	Vũ Đình Đợi(Lý)	3.315												3,315		3,315
37	Nguyễn Viết Đồng	1.230												1,230		1,230
38	Trương Đăng Đồng	780												0,780		0,780
39	Phan Viết Duẩn	1.140												1,140		1,140
40	Nguyễn Đăng Đức	2.209												2,209		2,209
41	Phan Lê Đức	1.140												1,140		1,140
42	Lê Thị Dung	1.660												1,660		1,660
43	Hoàng Dũng	936												0,936		0,936
44	Phan Doãn Dương	1.560												1,560		1,560
45	Thái Hữu Dương	740												0,740		0,740
46	Phan Doãn Dương	1.510												1,510		1,510

47	Lê Xuân Duy	1.230												1,230		1,230
48	Thái Hữu Duy	1.170												1,170		1,170
49	Lê Xuân Giáp	6.150												6,150		6,150
50	Hoàng Xuân Hà	380												0,380		0,380
51	Nguyễn Thế Hà	2.684												2,684		2,684
52	Vũ Đình Hải	370												0,370		0,370
53	Phan Văn Hải	2.100												2,100		2,100
54	Hoàng Văn Hải	1.170												1,170		1,170
55	Trương Công Hải	1.250												1,250		1,250
56	Đào Văn Hải	2.350												2,350		2,350
57	Nguyễn Thế Hải	3.520												3,520		3,520
58	Nguyễn Cảnh Hải	1.560												1,560		1,560
59	Nguyễn Thế Hân	1.940												1,940		1,940
60	Nguyễn Thị Hạnh	1.678												1,678		1,678
61	Đặng Trọng Hào	1.950												1,950		1,950
62	Nguyễn Xuân Hào	2.340												2,340		2,340
63	Lê Thị Hiền	1.170												1,170		1,170
64	Vũ Văn Hiền	740												0,740		0,740
65	Lương Văn Hiệp							1.870						0,935		0,935
66	Bùi Minh Hiếu	1.560												1,560		1,560
67	Trương Công Hòa	3.015												3,015		3,015
68	Hồ Sỹ Hòa							1.230						0,615		0,615
69	Nguyễn Thị Hoan	2.140												2,140		2,140
70	Vũ Văn Hoan	3.210												3,210		3,210
71	Phan Văn Hoan	2.090												2,090		2,090
72	Thái Văn Hoàn	1.500												1,500		1,500
73	Trần Văn Hoàn	3.120												3,120		3,120
74	Phan Văn Hoàng	2.190												2,190		2,190
75	Bùi Thị Hoi							1.157						0,579		0,579
76	Hoàng Xuân Hồng	1.170												1,170		1,170

77	Vũ Văn Huệ	740												0,740		0,740
78	Nguyễn Đăng Huệ	1.760												1,760		1,760
79	Đào Văn Huệ	1.170												1,170		1,170
80	Hoàng Xuân Huệ	380												0,380		0,380
81	Vũ Thị Huệ	1.500												1,500		1,500
82	Nguyễn Đăng Hùng	1.320												1,320		1,320
83	Bùi Ngọc Hùng	1.446						1.200						2,046		2,046
84	Nguyễn Duy Hùng	2.366												2,366		2,366
85	Thái Duy Hùng	2.740												2,740		2,740
86	Vũ Đình Hưng	1.365												1,365		1,365
87	Hoàng Xuân Hưng	1.230												1,230		1,230
88	Phan Thị Hương	390												0,390		0,390
89	Trần Thị Hương	390												0,390		0,390
90	Phan Thị Hường	1.850												1,850		1,850
91	Phan Văn Huy	2.532												2,532		2,532
92	Hà Thanh Huyền	1.000												1,000		1,000
93	Phan Văn Huyền	4.408												4,408		4,408
94	Hồ Sỹ Khánh	2.592						250						2,717		2,717
95	Vũ Thị Kiên	1.560												1,560		1,560
96	Vũ Hồng Kiên	1.583						300						1,733		1,733
97	Trương Thị Kiên	1.500												1,500		1,500
98	Lê Xuân Lai	3.120												3,120		3,120
99	Trần Thị Lam	780												0,780		0,780
100	Nguyễn Thanh Lâm	2.340												2,340		2,340
101	Hà Văn Lan	2.531												2,531		2,531
102	Võ Trọng Lan	740												0,740		0,740
103	Lê Thị Lân	1.484												1,484		1,484
104	Lê Thị Lân	4.290												4,290		4,290
105	Lê Xuân Lịch	1.420						500						1,670		1,670
106	Vũ Thị Liên	2.400												2,400		2,400

107	Trương Thị Liên	2.586												2,586		2,586
108	Vũ Đình Liên	3.667												3,667		3,667
109	Phan Thị Liên							1.400						0,700		0,700
110	Nguyễn Thị Liên(H)	2.730												2,730		2,730
111	Vũ Văn Lợi	4.990						400						5,190		5,190
112	Phan Văn Long	1.660												1,660		1,660
113	Trương Công Long	1.250												1,250		1,250
114	Hoàng Xuân Luận	1.210												1,210		1,210
115	Le Thị Luận	780												0,780		0,780
116	Phan Lê Lương	1.620												1,620		1,620
117	Bùi Văn Lương	400												0,400		0,400
118	Thái Nguyên Lương							380						0,190		0,190
119	Hoàng Đình Lương	1.950												1,950		1,950
120	Nguyễn Thị Lựu	736												0,736		0,736
121	Đào Văn Mai	1.600						1.500						2,350		2,350
122	Hoàng Thị Mai	1.560												1,560		1,560
123	Phan Văn Mân	860												0,860		0,860
124	Nguyễn Cảnh Minh	1.500						1.090						2,045		2,045
125	Nguyễn Thị Minh	1.110												1,110		1,110
126	Nguyễn Thị Minh(H)	740												0,740		0,740
127	Nguyễn Văn Minh	2.730												2,730		2,730
128	Nguyễn Duy Minh	1.584												1,584		1,584
129	Phạm Văn Minh	1.560												1,560		1,560
130	Đinh Văn Mưu	2.030												2,030		2,030
131	Phan Đức Mỹ	400												0,400		0,400
132	Phan Lê Nam	370												0,370		0,370
133	Vũ Văn Nam	460												0,460		0,460
134	Vũ Hồng Nam	1.640												1,640		1,640
135	Hoàng Thị Năm	1.878												1,878		1,878
136	Trần Xuân Nghĩa	3.329												3,329		3,329

137	Vũ Đình Nghĩa	1.560												1,560		1,560
138	Trần Văn Ngọc	1.882												1,882		1,882
139	Nguyễn Thị Ngọc	1.000												1,000		1,000
140	Nguyễn Thị Ngọc(Vợ)	1.640												1,640		1,640
141	Trần Xuân Ngu							780						0,390		0,390
142	Vũ Văn Ngu	1.130												1,130		1,130
143	Bùi Minh Nguyên	390												0,390		0,390
144	Nguyễn Thị Nha	1.950												1,950		1,950
145	Lê Văn Nhuệ	1.780												1,780		1,780
146	Hồ Sỹ Nhung	820												0,820		0,820
147	Thái Thị Oanh	2.340												2,340		2,340
148	Hà Văn Phan	3.171												3,171		3,171
149	Lê Xuân Phiên	1.250												1,250		1,250
150	Bùi Minh Phú							380						0,190		0,190
151	Lê Xuân Phúc	641												0,641		0,641
152	Nguyễn Văn Phương	1.000						640						1,320		1,320
153	Nguyễn Thị Phương(T)	1.110												1,110		1,110
154	Trần Hữu Quang							1.170						0,585		0,585
155	Trần Văn Quang	1.950												1,950		1,950
156	Thái Thị Quý	1.500												1,500		1,500
157	Vũ Đình Quyền	1.560												1,560		1,560
158	Nguyễn Viết Quyết	2.732												2,732		2,732
159	Nguyễn Đình Quyết	1.170												1,170		1,170
160	Phan Lê Sáng	1.110												1,110		1,110
161	Thái Hữu Sáu	1.000						380						1,190		1,190
162	Bùi Văn Sáu	3.260												3,260		3,260
163	Nguyễn Đăng Sinh							1.335						0,668		0,668
164	Bùi Văn Sinh	2.050												2,050		2,050
165	Ngô Văn Sơn	3.000												3,000		3,000
166	Nguyễn Đăng Sơn	2.231												2,231		2,231

167	Nguyễn Duy Sơn	950												0,950		0,950
168	Lê Văn Sơn	1.200												1,200		1,200
169	Trương Công Sơn	2.000												2,000		2,000
170	Thái Văn Sơn	740												0,740		0,740
171	Bùi Ngọc Sơn	1.640												1,640		1,640
172	Lê Văn Sơn							1.650						0,825		0,825
173	Nguyễn Duy Sơn(L)	1.310												1,310		1,310
174	Trần Thị Sư	2.800												2,800		2,800
175	Hồ Sỹ Sử							740						0,370		0,370
176	Phan Doãn Sư	1.170												1,170		1,170
177	Thái Hữu Sỹ	1.170												1,170		1,170
178	Cao Xuân Tam	1.613												1,613		1,613
179	Trần Thị Tâm							2.050						1,025		1,025
180	Nguyễn Văn Tân	1.950												1,950		1,950
181	Phan Viết Tân	2.862												2,862		2,862
182	Thái Hữu Tấn	1.140						2.650						2,465		2,465
183	Hồ Sỹ Thắm	2.135												2,135		2,135
184	Nguyễn Viết Thắng							780						0,390		0,390
185	Hồ Sỹ Thanh	3.588												3,588		3,588
186	Ngô Thị Thanh	2.829												2,829		2,829
187	Thái Thị Thanh	1.230												1,230		1,230
188	Nguyễn Đăng Thanh	1.480												1,480		1,480
189	Trương Thị Thanh							780						0,390		0,390
190	Hoàng Xuân Thanh	1.170												1,170		1,170
191	Bùi Thị Thành	1.850												1,850		1,850
192	Lê Xuân Thành	1.170												1,170		1,170
193	Nguyễn Duy Thanh(T)	1.500						550						1,775		1,775
194	Nguyễn Thọ Thề	1.170												1,170		1,170
195	Phan Thị Thi							1.130						0,565		0,565
196	Nguyễn Văn Thiết	1.170												1,170		1,170

197	Thái Thị Thìn							1.110						0,555		0,555
198	Đào Văn Thìn	2.730												2,730		2,730
199	Phan Văn Thịnh	500												0,500		0,500
200	Nguyễn Đăng Thịnh	2.730												2,730		2,730
201	Nguyễn Thị Thoa	1.230												1,230		1,230
202	Vũ Trọng Thụ	2.460												2,460		2,460
203	Hoàng Công Thuận	1.000						350						1,175		1,175
204	Bùi Thị Thường	750												0,750		0,750
205	Lê Thị Thủy	1.560						390						1,755		1,755
206	Vũ Hồng Thủy	2.024												2,024		2,024
207	Nguyễn Thị Thuyền	1.230												1,230		1,230
208	Phan Thị Tiến	390												0,390		0,390
209	Vũ Văn Trinh							370						0,185		0,185
210	Lê Xuân Toàn	2.143												2,143		2,143
211	Trần Thị Trâm	1.882												1,882		1,882
212	Đào Thị Trâm	3.376												3,376		3,376
213	Hoàng Hữu Trí	1.404												1,404		1,404
214	Nguyễn Hải Triều	780												0,780		0,780
215	Nguyễn Đăng Trinh	1.278												1,278		1,278
216	Thái Thị Trinh	1.560												1,560		1,560
217	Hoàng Đình Trọng	2.340												2,340		2,340
218	Đào Văn Trúc	2.520												2,520		2,520
219	Nguyễn Đăng Trung	1.760												1,760		1,760
220	Võ Quang Trung	1.365												1,365		1,365
221	Nguyễn Văn Trường-Hồng							370						0,185		0,185
222	Hoàng Xuân Trường	887												0,887		0,887
223	Thái Hữu Trường-Hà	1.760												1,760		1,760
224	Thái Hữu Trường(T)							2.350						1,175		1,175
225	Thái Thị Tứ							780						0,390		0,390
226	Nguyễn Đức Tứ							600						0,300		0,300

227	Phan Văn Tuấn	500												0,500		0,500
228	Thái Văn Tuấn	2.053												2,053		2,053
229	Phan Văn Tuấn	865												0,865		0,865
230	Đinh Thị Tuất	400												0,400		0,400
231	Nguyễn Duy Tùng	700						300						0,850		0,850
232	Nguyễn Viết Tường							390						0,195		0,195
233	Phan Văn Tuyền	3.000												3,000		3,000
234	Đào Văn Tý	2.100						360						2,280		2,280
235	Nguyễn Thanh Vân							1.560						0,780		0,780
236	Hồ Sỹ Văn	1.215												1,215		1,215
237	Trương Thị Viên	1.174												1,174		1,174
238	Ngô Đức Việt	760												0,760		0,760
239	Phan Lê Việt							1.148						0,574		0,574
240	Thái Duy Vinh	1.550												1,550		1,550
241	Nguyễn Xuân Vinh	2.693												2,693		2,693
242	Trần Văn Vinh	2.050												2,050		2,050
243	Phan Thị Vình	2.293												2,293		2,293
244	Nguyễn Thanh Xinh	3.900												3,900		3,900
245	Thái Thị Xoan	2.800												2,800		2,800
246	Lê Thị Xuân	3.038												3,038		3,038
247	Hoàng Thị Xuân	1.640												1,640		1,640
248	Phan Văn Xuân	500												0,500		0,500
	Xóm 4	299.990	-	-	-	-	-	15.710	-	-	-	-	-	307,845	0,0	307,845
1	Đặng Minh Bằng	300						1.280						0,940		0,940
2	Lê Xuân Bằng	3.160												3,160		3,160
3	Hoàng Đình Bích	820												0,820		0,820
4	Thái Hữu Bình	2.850												2,850		2,850
5	Thái Thị Bốn	780												0,780		0,780
6	Vũ Đình Căn	4.700												4,700		4,700
7	Thái Hữu Cầu	1.985												1,985		1,985

8	Phan Thị Châu	1.550												1,550		1,550
9	Thái Duy Chung	1.170												1,170		1,170
10	Phan Huệ-Chung	940												0,940		0,940
11	Lê Xuân Chuyên	1.230												1,230		1,230
12	Lê Xuân Đắc	1.225												1,225		1,225
13	Thái Văn Đàn	500												0,500		0,500
14	Nguyễn Đăng Danh	300						1.280						0,940		0,940
15	Lê Xuân Đậu	300						1.260						0,930		0,930
16	Trần Thái Điệp	1.090												1,090		1,090
17	Phan O Đình	330												0,330		0,330
18	Lê Thị Độ	2.050												2,050		2,050
19	Vũ Đình Đoàn	790												0,790		0,790
20	Vũ Đình Đờn	1.975												1,975		1,975
21	Thái Hữu Đồng	840												0,840		0,840
22	Thái Thị Du	2.270												2,270		2,270
23	Vũ Đình Du	3.355												3,355		3,355
24	Nguyễn Viêt Duệ	810												0,810		0,810
25	Phan Lê Dũng	780												0,780		0,780
26	Vũ Đình Dũng	1.580												1,580		1,580
27	Hoàng Đình Dương	1.070												1,070		1,070
28	Thái Văn Dương	1.975												1,975		1,975
29	Vũ Văn Đương	1.170												1,170		1,170
30	Vũ Trọng Duyên	830												0,830		0,830
31	Phan Văn Hà	1.185												1,185		1,185
32	Thái Văn Hải	1.380												1,380		1,380
33	Thái Duy Hải	1.965												1,965		1,965
34	Phan Thị Hải	1.185												1,185		1,185
35	Trần Thị Hân	1.185												1,185		1,185
36	Vũ Đình Hạnh	790												0,790		0,790
37	Vũ Đình Hiền	2.910												2,910		2,910

38	Vũ Đình Hiền-Phương)	1.620												1,620		1,620
39	Phan Thị Hiền-Đàn)	3.355												3,355		3,355
40	Ngô Văn Hóa	1.690												1,690		1,690
41	Phan Viết Hòa	4.035												4,035		4,035
42	Thái Hữu Hòa	2.503												2,503		2,503
43	Lê Xuân Hoài	1.950												1,950		1,950
44	Trần Văn Hoan	2.090												2,090		2,090
45	Lê Xuân Hoàn	790												0,790		0,790
46	Phan Lê Hoàng	5.970												5,970		5,970
47	Vũ Đình Hời	2.170						710						2,525		2,525
48	Nguyễn Thị Hồng	1.580												1,580		1,580
49	Nguyễn Cảnh Hồng	2.490												2,490		2,490
50	Lê Xuân Hồng	300						1.230						0,915		0,915
51	Trương Thị Hồng	1.720												1,720		1,720
52	Thái Thị Hồng(Thủy)	2.025												2,025		2,025
53	Vũ Đình Hiền-Hồng)	780												0,780		0,780
54	Thái Thị Huế	1.580												1,580		1,580
55	Vũ Đình Huề	1.975												1,975		1,975
56	Thái Thị Huệ	1.380												1,380		1,380
57	Nguyễn Thị Huệ	1.580												1,580		1,580
58	Trần Thế Hưng	1.250												1,250		1,250
59	Lê Xuân Hường	1.975												1,975		1,975
60	Đặng Minh Hường	2.935												2,935		2,935
61	Trần Văn Kham	439						1.121						1,000		1,000
62	Lê Xuân Kháng	1.130												1,130		1,130
63	Vũ Đình Khanh	780												0,780		0,780
64	Vũ Trọng Lâm	6.780												6,780		6,780
65	Nguyễn Thị Lan	1.185												1,185		1,185
66	Vũ Thị Liên	2.730												2,730		2,730
67	Vũ Trọng Liêu	300						1.260						0,930		0,930

68	Phan Thị Liệu	2.965												2,965		2,965
69	Thái Văn Liệu	690												0,690		0,690
70	Phan Lê Linh	1.580												1,580		1,580
71	Ngô Thị Linh-Lạng)	1.580												1,580		1,580
72	Thái Văn Long	1.721												1,721		1,721
73	Thái Văn Long-Khâm)	2.340												2,340		2,340
74	Vũ Đình Lư	4.758												4,758		4,758
75	Vũ Đình Luân	1.842												1,842		1,842
76	Lê Xuân Cầm (Lực)	325												0,325		0,325
77	Trương Thị Lương	1.225												1,225		1,225
78	Trần Văn Lương	3.030												3,030		3,030
79	Thái Hữu Lượng	1.620												1,620		1,620
80	Lê Xuân Lượng	705												0,705		0,705
81	Vũ Đình Lưu	1.780												1,780		1,780
82	Ngô Thị Minh	1.580												1,580		1,580
83	Lê Thị Minh	790												0,790		0,790
84	Thái Văn Minh(Tuấn)	1.225												1,225		1,225
85	Vũ Văn Nam	1.700												1,700		1,700
86	Phan Thanh Nghị	2.125												2,125		2,125
87	Vũ Thị Nghĩa							1.550						0,775		0,775
88	Nguyễn Thị Nghĩa	2.125												2,125		2,125
89	Lê Xuân Nghĩa	1.975												1,975		1,975
90	Thái Hữu Ngọc	220						1.005						0,723		0,723
91	Vũ Trọng Ngọc	1.185												1,185		1,185
92	Thái Hữu Ngọc	1.520												1,520		1,520
93	Vũ Đình Ngự	7.135												7,135		7,135
94	Vũ Thị Nguyệt	780												0,780		0,780
95	Vũ Đình Nhạ	390												0,390		0,390
96	Thái Hữu Vinh(Nhường)	2.060												2,060		2,060
97	Vũ Trọng Oanh	1.510												1,510		1,510

98	Vũ Đình Phòng	1.560												1,560		1,560
99	Thái Thị Phòng	1.690												1,690		1,690
100	Thái Văn Phú	1.170												1,170		1,170
101	Lê Thị Phương	1.580												1,580		1,580
102	Vũ Đình Phương	1.225												1,225		1,225
103	Lê Xuân Quang	2.885												2,885		2,885
104	Thái NGọc Quý	10.000												10,000		10,000
105	Lê Xuân Quyền	375						1.575						1,163		1,163
106	Thái Hữu Quyết	593												0,593		0,593
107	Phan Thị Sâm	790												0,790		0,790
108	Lê Thị Sáu	2.370												2,370		2,370
109	Vũ Đình Sinh	4.300												4,300		4,300
110	Nguyễn Viết Sơn	1.170												1,170		1,170
111	Phan Thị Sơn	1.280												1,280		1,280
112	Vũ Trọng Sung	1.300												1,300		1,300
113	Thái Hữu Sửu	593												0,593		0,593
114	Đậu Duy Sửu	5.030												5,030		5,030
115	Lê Xuân Tài	1.225												1,225		1,225
116	Phan Viết Thuận	1.595												1,595		1,595
117	Vũ Đình Tâm	2.340												2,340		2,340
118	Vũ Thị Tâm	780												0,780		0,780
119	Hoàng Đình Tân	2.685												2,685		2,685
120	Lê Xuân Tăng	2.765												2,765		2,765
121	Nguyễn Văn Tề(Minh)	450						1.920						1,410		1,410
122	Vũ Đình Thắng	3.675												3,675		3,675
123	Lê Xuân Thắng	1.580												1,580		1,580
124	Vũ Đình Thành	1.960												1,960		1,960
125	Vũ Đình Thảo	780												0,780		0,780
126	Vũ Đình Thìn	1.560												1,560		1,560
127	Vũ Trọng Thìn	1.880												1,880		1,880

128	Thái Hữu Thịnh	1.035												1,035		1,035
129	Vũ Đình Thịnh	2.795												2,795		2,795
130	Lê Xuân Thịnh	2.988						630						3,303		3,303
131	Lê Xuân Thịnh-Thìn)	1.320												1,320		1,320
132	Lê Xuân Thủ	1.680												1,680		1,680
133	Hoàng Đình Thuận	1.705												1,705		1,705
134	Lê Xuân Thuận	1.620												1,620		1,620
135	Lê Xuân Thuận(Thanh)	790												0,790		0,790
136	Phan Thị Thu-Đào)	2.025												2,025		2,025
137	Trần Thị Thủy	3.200												3,200		3,200
138	Nguyễn Thị Thủy	1.280												1,280		1,280
139	Lê Thanh Tồn	1.185												1,185		1,185
140	Thái Thị Trinh	2.370												2,370		2,370
141	Lê Thị Trinh	820												0,820		0,820
142	Lê Xuân Trự	4.955												4,955		4,955
143	Lê Xuân An(Trường)	790												0,790		0,790
144	Vũ Trọng Tuấn	2.030												2,030		2,030
145	Thái Văn Tuấn	940												0,940		0,940
146	Nguyễn Viết Tuấn	2.475												2,475		2,475
147	Ngô Thị Tuệ	2.985												2,985		2,985
148	Phan Lê Tuệ	830												0,830		0,830
149	Vũ Đình Tường	6.110												6,110		6,110
150	Vũ Đình Tuyên-Hiền)	780												0,780		0,780
151	Vũ Đình Tuyên-Thư	1.785												1,785		1,785
152	Lê Xuân Ưu	3.594												3,594		3,594
153	Thái Hữu Vân	1.858						889						2,303		2,303
154	Trương Thị Vân	2.150												2,150		2,150
155	Nguyễn Thị Văn	1.170												1,170		1,170
156	Thái Hữu Viễn	3.230												3,230		3,230
157	Nguyễn Văn Vinh	2.120												2,120		2,120

158	Lê Xuân Vinh	2.976												2,976		2,976
159	Thái Thị Hà(Vinh)	780												0,780		0,780
160	Lê Thị Vy	1.225												1,225		1,225
161	Thái Thị Hoa(Xuân)	1.170												1,170		1,170
162	Cổ Xuân	1.170												1,170		1,170
163	Lê Xuân Yên	1.975												1,975		1,975
	Xóm 5	188.050	-	-	-	-	-	130.960	-	-	-	-	-	253,530	0,0	253,530
1	Phan Tuấn Anh	1.168						754						1,545		1,545
2	Trần Thị Bá							1.248						0,624		0,624
3	Phan Thị Bảo							1.300						0,650		0,650
4	Lê Thị Bảy							750						0,375		0,375
5	Ngô Văn Bình	774												0,774		0,774
6	Thái Văn Bình	1.782						968						2,266		2,266
7	Thái Hữu Bình	774												0,774		0,774
8	Trần Văn Châu	780												0,780		0,780
9	Bùi Văn Chính							2.335						1,168		1,168
10	Bùi Văn Chính	8.827						5.509						11,582		11,582
11	Thái Văn Chữ	1.009												1,009		1,009
12	Vũ Thị Chữ							1.158						0,579		0,579
13	Trần Văn Chương							1.664						0,832		0,832
14	Lê Xuân Đậu							510						0,255		0,255
15	Thái Hữu Đề	1.880												1,880		1,880
16	Hoàng Đình Điền							1.548						0,774		0,774
17	Thái Thị Diên-XT							950						0,475		0,475
18	Ngô Thị Diệu							1.935						0,968		0,968
19	Nguyễn Viết Định	510						510						0,765		0,765
20	Trần Văn Doan	1.953						1.188						2,547		2,547
21	Vũ Đình Đoàn							3.290						1,645		1,645
22	Hoàng Đình Đoàn							1.662						0,831		0,831
23	Phan Hoa Đông	1.508												1,508		1,508

24	Nguyễn Văn Đông	792												0,792		0,792
25	Hoàng Đình Đức	2.322						5.331						4,988		4,988
26	Trần Danh Đức	24.188						20.000						34,188		34,188
27	Lê Xuân Duệ	4.291												4,291		4,291
28	Nguyễn Viết Duệ	386												0,386		0,386
29	Phan Lê Dung	2.527												2,527		2,527
30	Thái Hữu Dung	2.321												2,321		2,321
31	Ngô Trung Dũng	3.377												3,377		3,377
32	Thái Duy Dương	774												0,774		0,774
33	Hồ Sỹ Đường							609						0,305		0,305
34	Thái Duy Giao(XT)	2.449												2,449		2,449
35	Xinh phú-Hiếu Hà	1.885												1,885		1,885
36	Phan Văn Hà-4							581						0,291		0,291
37	Thái Duy Hải	1.737												1,737		1,737
38	Đào Nam Hải	1.584												1,584		1,584
39	Phan Viết Hải	510						1.000						1,010		1,010
40	Bạch Hưng Hải	754						510						1,009		1,009
41	Bạch Hưng Hải	510												0,510		0,510
42	Hồ Sỹ Hanh							1.189						0,595		0,595
43	Thái Thị Hệ							3.749						1,875		1,875
44	Trương Thị Hiên	2.557												2,557		2,557
45	Phan Hồng Hiên-x4	740												0,740		0,740
46	Nguyễn Văn Hiếu							1.336						0,668		0,668
47	Vũ Thị Hoa							510						0,255		0,255
48	Ngô Văn Hòa	1.500						2.248						2,624		2,624
49	Phan Văn Hòa	510												0,510		0,510
50	Thái Hữu Hoan	1.500												1,500		1,500
51	Nguyễn Văn Hoan	792												0,792		0,792
52	Hoàng Đình Hoàn	2.721												2,721		2,721
53	Thái Hữu Hoàng	700												0,700		0,700

54	Lê Xuân Hoàng	1.835						1.200						2,435		2,435
55	Nguyễn Thanh Hoàn	510						2.399						1,710		1,710
56	Trần Văn Hoan-x4	1.274												1,274		1,274
57	Phan Văn Hòe	2.391						1.473						3,128		3,128
58	Phan Lê Hồng							1.544						0,772		0,772
59	Lê Xuân Hồng	2.238						1.468						2,972		2,972
60	Ngô Xuân Hồng	2.118												2,118		2,118
61	Vũ Thị Huân-x2							567						0,284		0,284
62	Thái Duy Huệ	2.322												2,322		2,322
63	Ngô Đức Hùng	2.985						510						3,240		3,240
64	Nguyễn Mạnh Hùng							1.330						0,665		0,665
65	Thái Duy Hùng	1.624												1,624		1,624
66	Hồ Minh Hưng	1.073												1,073		1,073
67	Đặng Văn Hưng							1.131						0,566		0,566
68	Đặng Minh Hường	1.548												1,548		1,548
69	Ngô Đức Hường							1.935						0,968		0,968
70	Trần Văn Kham	2.556						2.708						3,910		3,910
71	Hoàng Đình Khánh							1.684						0,842		0,842
72	Trần Văn Khiết	405												0,405		0,405
73	Phan Thị Lan	2.360												2,360		2,360
74	Trần Thị Lan							754						0,377		0,377
75	Phan Viết Lân	1.980												1,980		1,980
76	Thái Văn Liên	1.671												1,671		1,671
77	Thái Văn Liêu							510						0,255		0,255
78	phan Văn Lộc							2.190						1,095		1,095
79	Đình Văn Long							510						0,255		0,255
80	Thái Văn Long-X4	754												0,754		0,754
81	Phan Thành Lương	754												0,754		0,754
82	Nguyễn Thị Lương	1.980												1,980		1,980
83	Thái Hữu Lượng							1.131						0,566		0,566

84	Dương Văn Minh							2.306						1,153		1,153
85	Phan Lê Minh	5.266												5,266		5,266
86	Lê Xuân Minh							3.079						1,540		1,540
87	Nguyễn Viết Ngân							2.102						1,051		1,051
88	Nguyễn Viết Nghi	1.860												1,860		1,860
89	Phạm Văn Ngọc-Longthành							510						0,255		0,255
90	Thái Hữu Nhân							1.430						0,715		0,715
91	Vũ Văn Oanh-x4	510												0,510		0,510
92	Thái Thị Phòng							1.750						0,875		0,875
93	Nguyễn Văn Phú	1.486												1,486		1,486
94	Nguyễn Viết Phú	2.604												2,604		2,604
95	Thái Duy Phụng-Liêm							1.564						0,782		0,782
96	Thái Văn Phụng-Lý	2.429												2,429		2,429
97	Thái Hữu Phú-X4							680						0,340		0,340
98	Thái Văn Quy							1.161						0,581		0,581
99	Nguyễn Thị Quý	1.080						1.759						1,960		1,960
100	Ngô Trung Sơn	1.504												1,504		1,504
101	Phan Lê Sơn	2.178												2,178		2,178
102	Phan Văn Sơn	1.935												1,935		1,935
103	Lê Xuân Sử	1.504												1,504		1,504
104	Phan lê Tám	2.000						4.596						4,298		4,298
105	Thái Hữu Tâm	1.939												1,939		1,939
106	Nguyễn Thủ Tân	792												0,792		0,792
107	Trần Văn Thắng	6.000												6,000		6,000
108	Thái Hữu Thắng							1.351						0,676		0,676
109	Thái Văn Thắng	2.880												2,880		2,880
110	Vũ Đình Thắng	510												0,510		0,510
111	Trần Văn Thanh	1.158												1,158		1,158
112	Nguyễn Viết Thanh							1.704						0,852		0,852
113	Vũ Văn Thành							1.508						0,754		0,754

114	Lê Xuân Thảo-Sử	390												0,390		0,390
115	Thái Hữu Thị-XT							796						0,398		0,398
116	Lê Xuân Thòa-Huong	772												0,772		0,772
117	Thái Hữu Thông	2.291						2.550						3,566		3,566
118	Nguyễn Cảnh Thương							792						0,396		0,396
119	Thái Hữu Thương	510												0,510		0,510
120	Hoàng Thị Thủy							842						0,421		0,421
121	Thái Hữu Thụy	1.584												1,584		1,584
122	Trần Văn Tịnh	405												0,405		0,405
123	Trần Văn Toàn	1.272						754						1,649		1,649
124	Lê Thanh Tồn	1.584												1,584		1,584
125	Lê Thị Trâm							774						0,387		0,387
126	Hồ Thị Trâm-XT							450						0,225		0,225
127	Phan Viết Trân	4.267												4,267		4,267
128	Thái Văn Triều							1.158						0,579		0,579
129	Phan Lê Trinh	1.548												1,548		1,548
130	Thái Hữu Trinh	774						2.872						2,210		2,210
131	Lê Xuân Trung							1.248						0,624		0,624
132	Thái Văn Trung	2.316												2,316		2,316
133	Thái Hữu Trung	1.504												1,504		1,504
134	Nguyễn Thị Tuấn							2.841						1,421		1,421
135	Nguyễn Đức Tuấn							450						0,225		0,225
136	Phan Tuấn	1.980												1,980		1,980
137	Thái Hữu Tường	1.188												1,188		1,188
138	Thái Hữu Tuyên	1.132												1,132		1,132
139	Thái Duy Vận							772						0,386		0,386
140	Thái Hữu Viên	776												0,776		0,776
141	Hoàng Đình Viên							775						0,388		0,388
142	Thái Hữu Việt	2.754												2,754		2,754
143	Hà Thị Vinh	2.865												2,865		2,865

144	Phan Tuấn Vinh	1.161												1,161		1,161
145	Phan Viết Vọ	2.316												2,316		2,316
146	Thái Văn Vương	1.504												1,504		1,504
147	Phan Thị Xinh	752						1.000						1,252		1,252
	Xóm 6	194.650	-	-	-	-	-	73.320	-	-	-	-	-	231,310	0,0	231,310
1	Thái Hữu Bản	1.236						1.000						1,736		1,736
2	Đào Văn Bằng	2.180												2,180		2,180
3	Phan Văn Bằng	500												0,500		0,500
4	Nguyễn Bá Bằng	1.629												1,629		1,629
5	Trần Thị Bảy	664												0,664		0,664
6	Phan Thị Bích	720												0,720		0,720
7	Trần Văn Biên	2.696						1.250						3,321		3,321
8	Thái Hữu Bình	760												0,760		0,760
9	Đào Văn Can	1.600												1,600		1,600
10	Phan Thị Chắt	2.100												2,100		2,100
11	Trần Văn Chiến	780						1.900						1,730		1,730
12	Lê Thị Chinh	980												0,980		0,980
13	Thái Hữu Cương	3.000												3,000		3,000
14	Thái Hữu Cường	2.160												2,160		2,160
15	Thái Hữu Đăng	1.900												1,900		1,900
16	Phạm Thị Đào							1.500						0,750		0,750
17	Thái Thị Hoa Đào	1.580						360						1,760		1,760
18	Thái Hữu Đào							2.376						1,188		1,188
19	Phan Văn Đề	2.100												2,100		2,100
20	Đào Văn Điền	1.300												1,300		1,300
21	Phan Văn Đình	450						1.080						0,990		0,990
22	Trần Đăng Đoàn	1.160												1,160		1,160
23	Đào Văn Đoàn							1.200						0,600		0,600
24	Đào Văn Đông	750						894						1,197		1,197
25	Đào Xuân Đồng	1.920												1,920		1,920

26	Hứa Cảnh Dương	970												0,970		0,970
27	Nguyễn Văn Dương	1.920												1,920		1,920
28	Thái Hữu Dương	766												0,766		0,766
29	Đào Văn Giang	1.719						300						1,869		1,869
30	Thái Hữu Giang	720						1.250						1,345		1,345
31	Phan Văn Giáp	1.970												1,970		1,970
32	Thái Hữu Hà	1.050												1,050		1,050
33	Thái Hữu Hà	330												0,330		0,330
34	Nguyễn Thị Hải	1.150						1.500						1,900		1,900
35	Phan Văn Hải	1.900						235						2,018		2,018
36	Nguyễn Văn Hải	1.850												1,850		1,850
37	Đào Thị Hảo	800												0,800		0,800
38	Thái Hữu Hiền							1.670						0,835		0,835
39	Thái Thị Hiền	2.513												2,513		2,513
40	Phan Văn Hiền	440												0,440		0,440
41	Nguyễn Thị Hiền	470						500						0,720		0,720
42	Phan Văn Hiền	2.514												2,514		2,514
43	Phan Văn Hiền	1.116						1.591						1,912		1,912
44	Trần Văn Hiếu	830												0,830		0,830
45	Thái Hữu Hồ							1.700						0,850		0,850
46	Thái Hữu Hoa	1.000						1.280						1,640		1,640
47	Nguyễn Bá Hòa	2.040						850						2,465		2,465
48	Phan Tất Hòa	2.137												2,137		2,137
49	Phan Văn Hòa	2.942						1.200						3,542		3,542
50	Thái Hữu Hoàn	1.080												1,080		1,080
51	Thái Hữu Hoàng	2.916												2,916		2,916
52	Phan Huy Hoàng							3.160						1,580		1,580
53	Trần Hoàng	1.580												1,580		1,580
54	Đậu Xuân Hồng							700						0,350		0,350
55	Hồ Sỹ Hùng							1.350						0,675		0,675

56	Trần Văn Hưng	1.500												1,500		1,500
57	Thái Hữu Hưng	1.800												1,800		1,800
58	Đặng Thị Hương	540						1.400						1,240		1,240
59	Phan Thị Minh Hường	2.486												2,486		2,486
60	Phan Văn Kế							1.150						0,575		0,575
61	Trần Văn Khang	2.150												2,150		2,150
62	Trần Văn Khánh	2.580												2,580		2,580
63	Hoàng Thị Khuê	1.800												1,800		1,800
64	Phan Văn Kiên	2.470												2,470		2,470
65	Đinh Thị Kim	1.380												1,380		1,380
66	Thái Hữu Lâm	1.200												1,200		1,200
67	Nguyễn Công Lâm	460												0,460		0,460
68	Đào Văn Lan							500						0,250		0,250
69	Đào Văn Liêm	1.230						400						1,430		1,430
70	Nguyễn Thị Liên	1.100						1.100						1,650		1,650
71	Trần Thị Thanh Lô	1.200												1,200		1,200
72	Thái Hữu Lộc	431												0,431		0,431
73	Phan Văn Lợi	1.520												1,520		1,520
74	Thái Thị Lự	990												0,990		0,990
75	Đào Văn Luân							1.656						0,828		0,828
76	Phan Văn Luận	1.975												1,975		1,975
77	Phan Thị Lục	1.720												1,720		1,720
78	Đào Văn Lục	360												0,360		0,360
79	Đào Văn Lương							1.690						0,845		0,845
80	Thái Hữu Lương	1.850												1,850		1,850
81	Thái Hữu Lượng	1.348												1,348		1,348
82	Nguyễn Thị Minh	780						650						1,105		1,105
83	Phan Văn Minh	940						620						1,250		1,250
84	Phan Văn Nam	450												0,450		0,450
85	Vũ Thị Năm	900												0,900		0,900

86	Phan Thị Nga	3.000												3,000		3,000
87	Phan Thị Ngân	950												0,950		0,950
88	Đào Văn Ngan	2.200												2,200		2,200
89	Thái Hữu Nghị	500						500						0,750		0,750
90	Phan Văn Ngọc							407						0,204		0,204
91	Trần Thị Ngọc							1.485						0,743		0,743
92	Hứa Cảnh Ngọc	1.715						583						2,007		2,007
93	Thái Thị Nhật	1.450												1,450		1,450
94	Phan Văn Nhật	1.270												1,270		1,270
95	Phan Văn Nhi	700												0,700		0,700
96	Thái Hữu Nhuận	3.335												3,335		3,335
97	Đào Thị Nương	500												0,500		0,500
98	Thái Hữu Phong	2.600												2,600		2,600
99	Nguyễn Thị Hường Phú	1.000												1,000		1,000
100	Thái Hữu Phú	431												0,431		0,431
101	Phan Thị Phụ	1.175												1,175		1,175
102	Đào Văn Phúc							620						0,310		0,310
103	Trần Văn Phương	881												0,881		0,881
104	Phan Văn Quang	330						1.730						1,195		1,195
105	Thái Hữu Quế	2.100												2,100		2,100
106	Phan Thị Quế	1.000												1,000		1,000
107	Thái Hữu Quý	862												0,862		0,862
108	Thái Hữu Quyên	1.870						570						2,155		2,155
109	Thái Thị Sâm	500												0,500		0,500
110	Thái Hữu Sáu	1.000												1,000		1,000
111	Thái Hữu Sinh	630												0,630		0,630
112	Thái Hữu Sơn	395												0,395		0,395
113	Trần Văn Sỹ	780						1.320						1,440		1,440
114	Thái Hữu Thân	312						860						0,742		0,742
115	Đào Văn Tâm							2.720						1,360		1,360

116	Nguyễn Thị Thanh Tâm	965						168						1,049		1,049
117	Thái Hữu Tân	2.732												2,732		2,732
118	Thái Hữu Tấn	970												0,970		0,970
119	Đào Văn Tế	3.750						600						4,050		4,050
120	Thái Hữu Thạch	530												0,530		0,530
121	Thái Hữu Thang	1.300												1,300		1,300
122	Phan Văn Thanh	3.922						2.050						4,947		4,947
123	Thái Thị Thanh	840												0,840		0,840
124	Nguyễn Công Thành	1.530												1,530		1,530
125	Thái Hữu Thành	275												0,275		0,275
126	Phan Văn Thành	2.980												2,980		2,980
127	Thái Hữu Thập							430						0,215		0,215
128	Thái Thị Thát	280												0,280		0,280
129	Thái Hữu Thế	286						574						0,573		0,573
130	Phan Văn Thế	715												0,715		0,715
131	Đào Thị Thi							885						0,443		0,443
132	Đào Văn Thi	2.200												2,200		2,200
133	Thái Thị Thiệu	960												0,960		0,960
134	Đào Văn Thịnh							1.900						0,950		0,950
135	Thái Hữu Thịnh	275												0,275		0,275
136	Đào Văn Thọ	1.200												1,200		1,200
137	Hồ Thị Thuận	900						485						1,143		1,143
138	Phan Văn Tiến	1.360												1,360		1,360
139	Thái Hữu Tiến	2.180						7.000						5,680		5,680
140	Đào Văn Tiết	2.370												2,370		2,370
141	Phan Văn Tịnh	2.300												2,300		2,300
142	Đào Văn Tòng	2.950												2,950		2,950
143	Vũ Văn Trà	720												0,720		0,720
144	Phan Văn Trảng	2.700												2,700		2,700
145	Phan Văn Triều	1.626						740						1,996		1,996

146	Phan Văn Trinh	1.560												1,560		1,560
147	Thái Hữu Trọng	862												0,862		0,862
148	Thái Hữu Tú							500						0,250		0,250
149	Thái Hữu Tuấn							750						0,375		0,375
150	Thái Hữu Tuấn	1.600						1.000						2,100		2,100
151	Trần Xuân Tuyên	936						1.100						1,486		1,486
152	Ngô Thị Tuyên	1.827						1.120						2,387		2,387
153	Thái Hữu Tuyển	3.250												3,250		3,250
154	Phạm Thị Vân	1.950												1,950		1,950
155	Phan Văn Vinh	1.480						1.170						2,065		2,065
156	Vũ Thị Von	450												0,450		0,450
157	Hồ Thị Xuân							2.500						1,250		1,250
158	Phan Thị Xuân	1.080						1.541						1,851		1,851
159	Đào Thị Yến	1.305												1,305		1,305
	Xóm 7	281.680	-	-	-	-	-	26.130	-	-	-	-	-	294,745	0,0	294,745
1	Hồ Sỹ An	1.250						2.250						2,375		2,375
2	Thái Văn Anh	2.250												2,250		2,250
3	Phan Văn Ba	2.750												2,750		2,750
4	Nguyễn Văn Bảy	1.680												1,680		1,680
5	Nguyễn Văn Bình	5.500												5,500		5,500
6	Phan Văn Bốn	1.645												1,645		1,645
7	Hồ Sỹ Bông	2.700						250						2,825		2,825
8	Nguyễn Thọ Biền							1.900						0,950		0,950
9	Hồ Sỹ Can	3.700												3,700		3,700
10	Thái Văn Châu	1.500												1,500		1,500
11	Thái Thị Quỳnh Châu	1.500												1,500		1,500
12	Thái Văn Chế	3.000												3,000		3,000
13	Vũ Văn Chiêu	3.530												3,530		3,530
14	Nguyễn Văn Chín	1.000						2.000						2,000		2,000
15	Nguyễn Văn Chinh	1.700												1,700		1,700

16	Nguyễn Văn Cường	2.200												2,200		2,200
17	Vũ Thị Chuyên							1.400						0,700		0,700
18	Nguyễn Văn Đệ	4.000						1.500						4,750		4,750
19	Thái Hữu Diên	3.000												3,000		3,000
20	Nguyễn Văn Dân	2.100												2,100		2,100
21	Vũ Điệp	2.000												2,000		2,000
22	Thái Hữu Đông	2.500												2,500		2,500
23	Đào Văn Duân	1.120												1,120		1,120
24	Vũ Văn Dũng	1.850												1,850		1,850
25	Nguyễn Đình Dũng-Hạnh	750												0,750		0,750
26	Nguyễn Văn Dương	1.500												1,500		1,500
27	Nguyễn Thị Giản	2.000												2,000		2,000
28	Nguyễn Văn Hạ	1.600												1,600		1,600
29	Nguyễn Thanh Hải	3.000												3,000		3,000
30	Hồ Thị Hằng	1.550												1,550		1,550
31	Vũ Văn Hạnh	1.500						1.000						2,000		2,000
32	Nguyễn Văn Hào	1.500												1,500		1,500
33	Vũ Thị Hào	3.000												3,000		3,000
34	Hồ Sỹ Hậu	1.500												1,500		1,500
35	Thái Thị Hậu-H	2.100												2,100		2,100
36	Nguyễn Văn Hệ	2.750												2,750		2,750
37	Hồ Sỹ Hiền	2.100												2,100		2,100
38	Thái Hữu Hiền	3.000												3,000		3,000
39	Nguyễn Văn Hiếu	1.900												1,900		1,900
40	Đào Văn Hộ	1.000												1,000		1,000
41	Vũ Văn Hòa	840												0,840		0,840
42	Phan Văn Hòe	3.000												3,000		3,000
43	Nguyễn Thị Hồng	1.500												1,500		1,500
44	Phan Văn Hồng	1.750												1,750		1,750
45	Nguyễn Văn Huế	3.750												3,750		3,750

46	Nguyễn Văn Huệ-Bồn	4.250												4,250		4,250
47	Hoàng Đình Hùng	1.500												1,500		1,500
48	Hồ Sỹ Hùng	1.500												1,500		1,500
49	Nguyễn Văn Hùng	5.900												5,900		5,900
50	Nguyễn Cảnh Hưng	1.500												1,500		1,500
51	Thái Thị Hương	1.200						300						1,350		1,350
52	Nguyễn Văn Huyền	1.200												1,200		1,200
53	Phạm Thị Huy-Oanh	2.500												2,500		2,500
54	Nguyễn Xuân Khanh	3.000												3,000		3,000
55	Vũ Văn Khánh	3.250												3,250		3,250
56	Nguyễn Văn Khuê	1.500												1,500		1,500
57	Phan Thị Hoan - Kiểm	3.000												3,000		3,000
58	Nguyễn Trung Kiên	2.800												2,800		2,800
59	Thái Văn Kiến	2.600												2,600		2,600
60	Phan Tất Kỳ	2.500												2,500		2,500
61	Thái Hữu Kỳ	800												0,800		0,800
62	Hồ Thị Lan	3.500												3,500		3,500
63	Nguyễn Văn Lê	1.250												1,250		1,250
64	Nguyễn Văn Liên	1.500												1,500		1,500
65	Vũ Văn Linh	1.250												1,250		1,250
66	Vũ Văn Lĩnh	1.200												1,200		1,200
67	Vũ Văn Lộc	5.000												5,000		5,000
68	Hồ Sỹ Lợi	1.128						250						1,253		1,253
69	Hồ Sỹ Luật	1.000						1.250						1,625		1,625
70	Phan Văn Lục	2.750												2,750		2,750
71	Nguyễn Văn Lục	1.165						500						1,415		1,415
72	Nguyễn Văn Mai	3.000												3,000		3,000
73	Lê Văn Minh	1.500						750						1,875		1,875
74	Hồ Sỹ Minh	4.500												4,500		4,500
75	Nguyễn Văn Hùng Mơ	1.700												1,700		1,700

76	Nguyễn Thị Nga	500												0,500		0,500
77	Nguyễn Thị Phương Ngân	2.000												2,000		2,000
78	Phan Văn Ngân	2.300												2,300		2,300
79	Nguyễn Văn Ngoạn	1.000												1,000		1,000
80	Hồ Sỹ Tám - Ngọc	1.500												1,500		1,500
81	Nguyễn Văn Ngọc	800												0,800		0,800
82	Đào Văn Nguyệt	3.500												3,500		3,500
83	Thái Thị Nguyệt	1.500												1,500		1,500
84	Nguyễn Thị Nhung	3.120												3,120		3,120
85	Nguyễn Xuân Ổn	1.900												1,900		1,900
86	Nguyễn Văn Phong	380												0,380		0,380
87	Nguyễn Văn Phúc	1.800												1,800		1,800
88	Nguyễn Văn Phúc-Thành							3.500						1,750		1,750
89	Hồ Sỹ Phụng	1.750												1,750		1,750
90	Phan Văn Quế	2.400												2,400		2,400
91	Hồ Sỹ Quyết	1.500												1,500		1,500
92	Phan Văn Sâm	1.000												1,000		1,000
93	Nguyễn Văn Sinh	800												0,800		0,800
94	Hồ Sỹ Sơn	2.600												2,600		2,600
95	Phan Văn Sơn	2.500												2,500		2,500
96	Trần Nguyễn Sơn	1.750												1,750		1,750
97	Hồ Sỹ Song	2.300												2,300		2,300
98	Nguyễn Văn Sự	1.350												1,350		1,350
99	Hồ Sỹ Tài	1.900												1,900		1,900
100	Nguyễn Văn Thái	1.400												1,400		1,400
101	Nguyễn Văn Thân	900												0,900		0,900
102	Phan Văn Thắng	2.300												2,300		2,300
103	Nguyễn Văn Thanh	4.500												4,500		4,500
104	Vũ Văn Thành	5.800						1.900						6,750		6,750
105	Hồ Sỹ Tám Thành	1.500												1,500		1,500

106	Hồ Sỹ Thành	1.200												1,200		1,200
107	Phan Văn Thành	4.300												4,300		4,300
108	Phan Tất Thảo	2.500												2,500		2,500
109	Phan Văn Thị	1.250												1,250		1,250
110	Vũ Văn Thiện						1.900							0,950		0,950
111	Thái Hữu Thiêm	1.000												1,000		1,000
112	Nguyễn Xuân Thòa	1.500												1,500		1,500
113	Nguyễn Văn Thọ-Chuyên	2.500												2,500		2,500
114	Lê Văn Thọ	1.250					1.250							1,875		1,875
115	Hồ Sỹ Thuận	3.000												3,000		3,000
116	Phan Thị Thuận	2.700												2,700		2,700
117	Hồ Thị Thùy	1.530												1,530		1,530
118	Phan Văn Thủy	1.500												1,500		1,500
119	Hồ Sỹ Tích	1.600												1,600		1,600
120	Vũ Văn Trà	4.000												4,000		4,000
121	Thái Thị Trang	1.050												1,050		1,050
122	Đào Văn Trọng	1.500												1,500		1,500
123	Phan Văn Trọng	2.000												2,000		2,000
124	Nguyễn Văn Trọng-Huyền	500												0,500		0,500
125	Nguyễn Thị Trúc	1.900												1,900		1,900
126	Nguyễn Văn Trung	1.500												1,500		1,500
127	Phan Văn Trung	3.000												3,000		3,000
128	Phan Thị Trường	1.250												1,250		1,250
129	Phan Văn Tứ	400												0,400		0,400
130	Đào Văn Tuấn	1.000												1,000		1,000
131	Nguyễn Văn Tuấn	1.800												1,800		1,800
132	Phan Văn Tuệ	3.000												3,000		3,000
133	Thái Văn Tuyên	4.000												4,000		4,000
134	Thái Hữu Triều						2.900							1,450		1,450
135	Vũ Văn Vân	3.000												3,000		3,000

136	Nguyễn Văn Thọ Vân	1.530												1,530		1,530
137	Phan Thị Vinh							1.330						0,665		0,665
138	Nguyễn Chí Xuân	1.900												1,900		1,900
139	Nguyễn Văn Yên	760												0,760		0,760
140	Phan Văn Yển	1.702												1,702		1,702
	Minh xuân	327.020	-	-	-	-	-	33.530	-	2.644	5.564	-	1.000	350,780	0,0	350,780
1	Phan Đức An	1.720												1,720		1,720
2	Lương Thị An	1.387												1,387		1,387
3	Phạm Văn Ba	2.493												2,493		2,493
4	Trần Thị Bân-2	1.582												1,582		1,582
5	Đặng Văn Bảo	900												0,900		0,900
6	Nguyễn Văn Bảo	1.058												1,058		1,058
7	Hoàng Vũ Bích-2	2.815												2,815		2,815
8	Nguyễn Văn Bình	2.692												2,692		2,692
9	Đào Long Bình	885												0,885		0,885
10	Đào Văn Bình	1.735						2.300						2,885		2,885
11	Lê Văn Bình	721												0,721		0,721
12	Phạm Văn Cảnh	2.400												2,400		2,400
13	Nguyễn Văn Chiến-2	3.704												3,704		3,704
14	Nguyễn Xuân Chinh	1.931						1.826						2,844		2,844
15	Hoàng Vũ Chung	1.933												1,933		1,933
16	Trần văn Chung	538												0,538		0,538
17	Đường Minh Cơ	2.253												2,253		2,253
18	Đường Như Côn	895												0,895		0,895
19	Phạm Văn Công-2	3.961												3,961		3,961
20	Hồ Văn Công	2.258												2,258		2,258
21	Nguyễn Văn Cư	2.051												2,051		2,051
22	Nguyễn Văn Cung	1.080												1,080		1,080
23	Trần Đình Cương	1.735						618						2,044		2,044
24	Lê Văn Cường	2.346												2,346		2,346

25	Hồ Công Đại	673												0,673		0,673
26	Nguyễn Thanh Đàm	937												0,937		0,937
27	Trần Văn Đào-2	2.868						710						3,223		3,223
28	Trần Thị Đệ	871												0,871		0,871
29	Nguyễn Thị Diễm	1.128												1,128		1,128
30	Hoàng Thị Diên	1.929												1,929		1,929
31	Đường Văn Điện	423									494			0,794		0,794
32	Nguyễn Văn Đình	1.023												1,023		1,023
33	Nguyễn Công Đình	1.710												1,710		1,710
34	Nguyễn Tiến Đình	1.044												1,044		1,044
35	Lê Văn Đình	1.438												1,438		1,438
36	Đường Văn Đình	2.101						569						2,386		2,386
37	Nguyễn Văn Đô	1.431												1,431		1,431
38	Phan Thị Độ	2.256												2,256		2,256
39	Phạm Văn Du	1.592						680						1,932		1,932
40	TRẦN VĂN DUỆ									465				0,233		0,233
41	Nguyễn Xuân Duẩn	1.075												1,075		1,075
42	Đào Văn Đức	1.624												1,624		1,624
43	Nguyễn Duy Đức-3	3.160												3,160		3,160
44	Nguyễn Kim Dung	1.536						1.284						2,178		2,178
45	Lê Văn Dung	813												0,813		0,813
46	Nguyễn Xuân Dũng	1.223												1,223		1,223
47	Phạm Văn Dương	2.223												2,223		2,223
48	Nguyễn Văn Dương										1.051			0,788		0,788
49	Nguyễn văn Hà-2	2.131												2,131		2,131
50	Nguyễn Thị Hà	1.224												1,224		1,224
51	Đào Văn Hà-3	2.322												2,322		2,322
52	Đặng Văn Hà	563												0,563		0,563
53	Phan Đức Hải	1.822												1,822		1,822
54	Đào Văn Hải-2	4.947						1.820						5,857		5,857

55	Đường Thị Hậu	725												0,725		0,725
56	Phan Đức Hiền	1.213												1,213		1,213
57	Nguyễn Thị Hiền	2.781						2.341						3,952		3,952
58	Nguyễn Khắc Hiền	1.574												1,574		1,574
59	Phạm Văn Hình	1.152												1,152		1,152
60	Nguyễn Thanh Hòa	1.713											1.000	3,213		3,213
61	Hoàng Vũ Hòa	830												0,830		0,830
62	Trần văn Hòa-2	1.017												1,017		1,017
63	TRẦN VĂN HÒE								#####					0,650		0,650
64	Nguyễn Thị Hoàn	948												0,948		0,948
65	Đào Văn Hoàng	1.146												1,146		1,146
66	Nguyễn Ngọc Hồng-2	1.851												1,851		1,851
67	Nguyễn Trí Hồng-3	5.236						751						5,612		5,612
68	Trần Thị Hồng	1.238												1,238		1,238
69	Nguyễn Duy Hợp	476												0,476		0,476
70	Trần Minh Huệ	1.772						797						2,171		2,171
71	Phan Thị Huệ	1.035						816						1,443		1,443
72	Bùi Xuân HÙNG	863												0,863		0,863
73	Ngô Tiến Hùng	2.203												2,203		2,203
74	Trương Văn Hùng	882												0,882		0,882
75	Lưu Văn Hùng	1.489												1,489		1,489
76	Nguyễn Văn HÙNG	922						867						1,356		1,356
77	Lê Văn Hùng									500				0,375		0,375
78	Đào Văn Hưng	799												0,799		0,799
79	Bùi Xuân Hưng	929												0,929		0,929
80	Lê Thị Hương	1.300												1,300		1,300
81	Hoàng Thị Hường	840												0,840		0,840
82	Nguyễn Thị Huyền	2.255								750				2,818		2,818
83	Trần Văn Huynh	624												0,624		0,624
84	Nguyễn Viết Huynh	2.779												2,779		2,779

85	Nguyễn Nhuận Huỳnh	899												0,899		0,899
86	Nguyễn Văn Khai	375												0,375		0,375
87	Đào Văn Khoa	753												0,753		0,753
88	Phạm Văn Khoa	1.842												1,842		1,842
89	Đào Văn Lâm	458												0,458		0,458
90	Lê Văn Lâm	893												0,893		0,893
91	Đặng Xuân Lan	1.485												1,485		1,485
92	Đào Minh Lan-2	2.671						789						3,066		3,066
93	Đào Văn Lập	3.790												3,790		3,790
94	Phạm Công Liêm	1.797												1,797		1,797
95	Phạm Văn Liêm	1.276												1,276		1,276
96	Phan Thị Liên-3	2.266												2,266		2,266
97	Lê Thị Liên	856												0,856		0,856
98	Đường Văn Linh	904												0,904		0,904
99	Lê Thị Loan	1.520												1,520		1,520
100	Nguyễn Thị Loan	902												0,902		0,902
101	Đường Văn Lộc	941												0,941		0,941
102	Phạm Thị Lợi	1.560												1,560		1,560
103	Nguyễn Văn Long	1.416												1,416		1,416
104	Nguyễn Tuấn Long	856												0,856		0,856
105	Đặng văn Long	1.320												1,320		1,320
106	Đào văn Long	1.496												1,496		1,496
107	Lê Văn Luân	751												0,751		0,751
108	Vũ Văn Lục	1.881												1,881		1,881
109	Nguyễn Văn Luyện	1.658												1,658		1,658
110	Vũ Văn Lý	1.128												1,128		1,128
111	Nguyễn Thị Mai	933												0,933		0,933
112	Đặng Thị Mai	914												0,914		0,914
113	Đào Thị Mai	1.626												1,626		1,626
114	Trương Văn Mạnh	734												0,734		0,734

115	Nguyễn Văn Minh	965												0,965		0,965
116	Ngô Xuân Minh	1.724												1,724		1,724
117	Nguyễn Xuân Minh									380				0,285		0,285
118	Phạm Văn Năm	3.005												3,005		3,005
119	Nguyễn Quế Ngoan	969												0,969		0,969
120	Nguyễn Văn NGọc	495												0,495		0,495
121	Đào Văn Ngọc	1.250												1,250		1,250
122	Lê Văn Ngu-2	1.790												1,790		1,790
123	Nguyễn Thị Nguy	1.407							491					1,653		1,653
124	Lê Văn Nhạ	784												0,784		0,784
125	Nguyễn Văn Nhạ	1.394												1,394		1,394
126	TRương Thị Nhàn	1.160												1,160		1,160
127	Nguyễn Thị Nhị	997												0,997		0,997
128	Nguyễn Thị Nhiệm	1.502												1,502		1,502
129	Trần Thị Nhung	1.085												1,085		1,085
130	Nguyễn Thị Nhung	860												0,860		0,860
131	Nguyễn Văn Phiên	718												0,718		0,718
132	Lê Văn Phong	892												0,892		0,892
133	Đường Văn Phúc	1.020												1,020		1,020
134	Phạm Văn Phúc	696												0,696		0,696
135	Đào Văn Phùng	2.369												2,369		2,369
136	Đường Văn Phùng	4.717								420				5,032		5,032
137	Lê Văn Phùng	459												0,459		0,459
138	Thái Thị PHương	1.438												1,438		1,438
139	Nguyễn Thị Phượng	1.026												1,026		1,026
140	Lê Văn Phượng	1.076												1,076		1,076
141	Phạm Công Phượng	3.241												3,241		3,241
142	Đào Văn Quang	2.418												2,418		2,418
143	Nguyễn Xuân Quý	3.028						1.206						3,631		3,631
144	Lê Văn Quyền	1.343												1,343		1,343

145	Đào Văn Quyển-3	4.369						1.356						5,047		5,047
146	Đào Văn Sâm	1.309												1,309		1,309
147	Nguyễn văn San	1.090						3.303						2,742		2,742
148	Vũ Văn Sinh	1.565						486						1,808		1,808
149	Nguyễn Kim Soa	1.650												1,650		1,650
150	Đào Văn Sơn	2.106												2,106		2,106
151	Hồ Sỹ Sơn	733												0,733		0,733
152	Nguyễn Văn Sơn	1.044												1,044		1,044
153	Phan Thị Suong	1.506												1,506		1,506
154	Đào Văn Sỹ	2.735												2,735		2,735
155	Nguyễn văn Tài	2.028												2,028		2,028
156	Đào Văn Tám	1.552												1,552		1,552
157	Đào Văn Tâm	942												0,942		0,942
158	Chu Văn Tâm-2	1.500												1,500		1,500
159	Đặng Văn Tâm	1.224												1,224		1,224
160	Đào Văn Tân-2	2.176						721						2,537		2,537
161	Phạm Thị Tâm										394			0,296		0,296
162	Đường Văn Tấn	722												0,722		0,722
163	Phan Văn Táu	1.921												1,921		1,921
164	Nguyễn Thị Thanh-2	1.556												1,556		1,556
165	Nguyễn Văn Thanh	1.644												1,644		1,644
166	Phạm Văn Thanh	902												0,902		0,902
167	Đào Văn Thanh	724						484						0,966		0,966
168	Thái Thị Thanh										897			0,673		0,673
169	Đào Văn Thành	1.766												1,766		1,766
170	Phạm Văn THành	1.794												1,794		1,794
171	Hồ Công Thành	1.751												1,751		1,751
172	Nguyễn Văn Thành	1.112												1,112		1,112
173	Nguyễn Nhuận Thành	530												0,530		0,530
174	Hồ Công THành	822												0,822		0,822

175	Lê văn Thành	1.796												1,796		1,796
176	Phạm Thị Thao	1.363												1,363		1,363
177	Nguyễn Thị Thao								388					0,194		0,194
178	Hoàng Vũ Thảo	288						1.238						0,907		0,907
179	Trương Văn Thế	1.585												1,585		1,585
180	Đường Như Thế-2	3.574												3,574		3,574
181	Phan Bá Thi							1.543						0,772		0,772
182	Thái Bá Thi-2	2.038												2,038		2,038
183	Nguyễn Thị Thiện	1.451												1,451		1,451
184	Phạm Văn Thiệu	720												0,720		0,720
185	Vũ Thị Thịnh	1.517												1,517		1,517
186	Nguyễn Thị Thanh	857												0,857		0,857
187	Nguyễn Văn Thọ	1.314												1,314		1,314
188	Nguyễn Xuân Thọ	756												0,756		0,756
189	Lê Văn Thông	499												0,499		0,499
190	Đặng Thị Thư	480												0,480		0,480
191	Phạm Ngọc Thuận	3.548												3,548		3,548
192	Trần Văn Thuận	944												0,944		0,944
193	Đặng Minh Thuận	1.075												1,075		1,075
194	Trần Văn Thường	820												0,820		0,820
195	Trần Đình Thường	1.075												1,075		1,075
196	Nguyễn Đình Thuý	735												0,735		0,735
197	Đường Văn Thủy	1.134						1.130						1,699		1,699
198	Phan Thị Thủy	722												0,722		0,722
199	Nguyễn Thị Thủy									678				0,508		0,508
200	Nguyễn Văn Tiến	1.459												1,459		1,459
201	Vũ văn Tĩnh	929												0,929		0,929
202	Đường Như Tĩnh	4.237						3.766						6,120		6,120
203	Phan Đức Tĩnh	467												0,467		0,467
204	Đào văn Tĩnh	586						1.449						1,311		1,311

205	Nguyễn Xuân Toàn	1.869												1,869		1,869
206	Đường Minh Trà	1.349												1,349		1,349
207	Nguyễn Hoàng Trọng	777												0,777		0,777
208	Hồ Công Trung	856												0,856		0,856
209	Chu Văn Trung	800												0,800		0,800
210	Hồ Văn Trường	1.605												1,605		1,605
211	Phan Thị Tứ	1.073						680						1,413		1,413
212	Phan Thị Tuân	889												0,889		0,889
213	Nguyễn Văn Tuấn	904												0,904		0,904
214	Nguyễn Trọng Tuấn	1.288												1,288		1,288
215	Trần Đình Tuệ	804												0,804		0,804
216	Đào Văn Tuệ	1.683												1,683		1,683
217	Nguyễn Thanh Tùng	1.407												1,407		1,407
218	PHạm Văn Túy	885												0,885		0,885
219	Đường Thị Uơn	1.131												1,131		1,131
220	Vũ văn Uông	550												0,550		0,550
221	Vũ Văn Vân	541												0,541		0,541
222	Đào Văn Việt	1.913												1,913		1,913
223	Nguyễn Đăng Việt	887												0,887		0,887
224	Đường Văn Việt	1.126												1,126		1,126
225	Phạm Thị Vĩnh	1.495												1,495		1,495
226	Nguyễn Thị Vĩnh	932												0,932		0,932
227	Nguyễn Ngọc Võ	2.230												2,230		2,230
228	Nguyễn Văn Vy	1.131												1,131		1,131
229	Hoàng Văn Vy	1.333												1,333		1,333
230	Nguyễn Khắc Xuyên	1.813												1,813		1,813
231	Đường Văn Yên	1.526												1,526		1,526
	Văn Mỹ	233.070	-	-	-	-	-	57.960	-	-	-	-	-	262,050	0,0	262,050
1	Trần Đức Ban	3.460												3,460		3,460
2	Hồ Công Bàn	549												0,549		0,549

3	Nguyễn Xuân Bình	1.687												1,687		1,687
4	Phan Tất Bình	511						869						0,946		0,946
5	Trần Đức Bút	2.238												2,238		2,238
6	Đào Văn Chiến	3.410												3,410		3,410
7	Đào Văn Chính-Cúc	3.145												3,145		3,145
8	Đào Văn Chính-Hải	2.141												2,141		2,141
9	Trần Ngọc Côn	569												0,569		0,569
10	Vũ Văn Cừ	4.225												4,225		4,225
11	Đặng Thị Dân	549												0,549		0,549
12	Phạm Thị Danh	3.409						2.771						4,795		4,795
13	Nguyễn Xuân Điện	3.240												3,240		3,240
14	Nguyễn Xuân Diên-Viện	1.288						940						1,758		1,758
15	Nguyễn Thị Đông-Đặng	538												0,538		0,538
16	Nguyễn Thị Đông-Đức	3.771												3,771		3,771
17	Lê Ngọc Du							2.506						1,253		1,253
18	Phạm Văn Đức	1.707												1,707		1,707
19	Phan Thị Dung	1.852												1,852		1,852
20	Nguyễn Xuân Dũng	940												0,940		0,940
21	Nguyễn Xuân Dụng	954												0,954		0,954
22	Đào Văn Dũng-Hùng	549												0,549		0,549
23	Đào Văn Dũng-Yến	940												0,940		0,940
24	Nguyễn Trí Đường	11.646						12.893						18,093		18,093
25	Nguyễn Trí Đường-Lý							2.270						1,135		1,135
26	Vũ Văn Đường	2.832												2,832		2,832
27	Lưu Xuân Giải	1.392												1,392		1,392
28	Lê Xuân Giải	1.137												1,137		1,137
29	Phan Thị Hà	1.880						1.410						2,585		2,585
30	Phan Thị Hà-Phước	1.345												1,345		1,345
31	Đào Văn Hải	804												0,804		0,804
32	Phan Thị Hằng-Luận	1.140												1,140		1,140

33	Nguyễn Thị Hào						849						0,425		0,425
34	Đào Văn Hiên	1.801											1,801		1,801
35	Đào Văn Hiên	549											0,549		0,549
36	Phan Đức Hiên	580					816						0,988		0,988
37	Nguyễn Thị Hiên						2.453						1,227		1,227
38	Nguyễn Thị Hoàn	556					1.773						1,443		1,443
39	Đào Văn Hoàng	1.801											1,801		1,801
40	Nguyễn Thị Huệ						1.117						0,559		0,559
41	Đào Minh Hùng	2.271											2,271		2,271
42	Lê Thị Hường	4.349											4,349		4,349
43	Phan Đức Hường	3.380											3,380		3,380
44	Nguyễn Thị Hường-Trung	940					1.250						1,565		1,565
45	Đào Văn Hựu	1.147											1,147		1,147
46	Đào Văn Huy	2.369					1.000						2,869		2,869
47	Đào Văn Huyền	2.141											2,141		2,141
48	Dương Thị Khánh	549											0,549		0,549
49	Đào Văn Khôi	567					1.801						1,468		1,468
50	Đào Trung Kiên	2.489											2,489		2,489
51	Dương Văn Lạc	561					2.741						1,932		1,932
52	Nguyễn Thị Lam	1.869											1,869		1,869
53	Đào Quang Lân	3.310											3,310		3,310
54	Nguyễn Thị Liêm	549											0,549		0,549
55	Trần Thị Liên	2.442											2,442		2,442
56	Hồ Công Lĩnh	1.983					700						2,333		2,333
57	Nguyễn Thị Loan-Khang	1.004											1,004		1,004
58	Nguyễn thị Loan-Triều	2.105											2,105		2,105
59	Nguyễn Xuân Long	4.388					1.000						4,888		4,888
60	Đào Thị Lương	549											0,549		0,549
61	Trần Thị Lý	549											0,549		0,549
62	Nguyễn Trí Mai	4.070											4,070		4,070

63	Phan Thị Thu (Mận)	2.271												2,271		2,271
64	Thái Thị Mậu	1.864												1,864		1,864
65	Nguyễn Khắc Minh	8.451						939						8,921		8,921
66	Đào Văn Nhân	3.427						1.311						4,082		4,082
67	Lưu Văn Phong	538												0,538		0,538
68	Lưu Văn Phú	549												0,549		0,549
69	Hồ Công Quang	549						2.271						1,685		1,685
70	Nguyễn Duy Thanh (Quy	1.741												1,741		1,741
71	Đào Văn Quyển	555						2.333						1,722		1,722
72	Nguyễn Trí Quyền	853												0,853		0,853
73	Nguyễn Thị Sáu	1.568												1,568		1,568
74	Nguyễn Văn Sinh	3.326												3,326		3,326
75	Đào Văn Sơn	2.350												2,350		2,350
76	Trần Đức Sơn	3.820												3,820		3,820
77	Ngô Văn Sơn	1.120												1,120		1,120
78	Nguyễn Trí Tài	2.975												2,975		2,975
79	Phạm Văn Thái	853												0,853		0,853
80	Phạm Văn Thản	2.163												2,163		2,163
81	Nguyễn Văn Thắng	750												0,750		0,750
82	Nguyễn Văn Thắng-Việt	549												0,549		0,549
83	Nguyễn Văn Thắng-Huệ	549												0,549		0,549
84	Đào Văn Thắng	2.021												2,021		2,021
85	Nguyễn Duy Thanh	444												0,444		0,444
86	Nguyễn Văn Thành	2.243												2,243		2,243
87	Trần Văn Thành	2.538												2,538		2,538
88	Nguyễn Xuân Thành	580												0,580		0,580
89	Nguyễn Duy Thanh-Quy)	2.481												2,481		2,481
90	Nguyễn Trí Thế	1.685												1,685		1,685
91	Nguyễn Trí Thi	5.952												5,952		5,952
92	Nguyễn Thị Thiên	1.800												1,800		1,800

93	Phan Thị Thiết	679												0,679		0,679
94	Phan Đức Thỏa	1.549						2.189						2,644		2,644
95	Nguyễn Thị Thơm	1.959												1,959		1,959
96	Vũ Đình Thường	1.465												1,465		1,465
97	Nguyễn Thị Thường							500						0,250		0,250
98	Nguyễn Quế Thủy	1.500												1,500		1,500
99	Nguyễn Trí Thủy	1.992												1,992		1,992
100	Nguyễn Xuân Thủy	957												0,957		0,957
101	Nguyễn Xuân Thủy(H)	549												0,549		0,549
102	Nguyễn Xuân Thủy-Hoa	470												0,470		0,470
103	Nguyễn Hồng Thuyên	2.389												2,389		2,389
104	Đào Thị Trâm	502												0,502		0,502
105	Nguyễn Xuân Trọng	2.832												2,832		2,832
106	Nguyễn Duy Trọng	2.782												2,782		2,782
107	Đào Văn Trụ							3.211						1,606		1,606
108	Nguyễn Quế Trung	6.515						940						6,985		6,985
109	Nguyễn Duy Trung(H)	750												0,750		0,750
110	Nguyễn Duy Trung(Q)	1.554						901						2,005		2,005
111	Nguyễn Duy Trung-Huỳnh	1.098												1,098		1,098
112	Nguyễn Xuân Trường	1.743												1,743		1,743
113	Lê Xuân Tứ	569												0,569		0,569
114	Lê Văn Tứ	2.613												2,613		2,613
115	Vũ Văn Tứ	2.149												2,149		2,149
116	Nguyễn Trí Từ	470												0,470		0,470
117	Đào Văn Tuấn	2.044												2,044		2,044
118	Hồ Thị Tuệ	588												0,588		0,588
119	Đào Thanh Tùng	511						2.350						1,686		1,686
120	Vũ Văn Tường	1.098						1.856						2,026		2,026
121	Đào Văn Tuyên	1.962												1,962		1,962
122	Phan Thị Uy	600												0,600		0,600

123	Nguyễn Trí Văn	2.839												2,839		2,839
124	Nguyễn Khắc Văn	2.735												2,735		2,735
125	Đào Văn Vạn	650												0,650		0,650
126	Nguyễn Công Vinh	2.112												2,112		2,112
127	Đào Văn Vũ	650												0,650		0,650
128	Phạm Văn Vượng	529												0,529		0,529
129	Phạm Thị Hồng Xuân	1.730												1,730		1,730
130	Hồ Thị Xuân	2.271												2,271		2,271
131	Trần Thị Ý	580												0,580		0,580
132	Nguyễn Quế Yên	1.804												1,804		1,804
	Yên Phú	176.630	-	-	-	-	-	20.220	-	-	-	-	-	186,740	0,0	186,740
1	Nguyễn Minh An	850						-						0,850		0,850
2	Nguyễn Thị Bài-Tuyên	750						-						0,750		0,750
3	Nguyễn Duy Bằng	585						-						0,585		0,585
4	Nguyễn Duy Bảo	625						-						0,625		0,625
5	Nguyễn Duy Bảo-Kính	935						-						0,935		0,935
6	Cao Thị Đình	-						760						0,380		0,380
7	Phan Thị Bình-Thức	1.200						-						1,200		1,200
8	Nguyễn Thị Đới-Bộ	-						750						0,375		0,375
9	Nguyễn Quang Cảnh	760						-						0,760		0,760
10	Bùi Mạnh Cầu	950						-						0,950		0,950
11	Nguyễn Duy Châu	930						-						0,930		0,930
12	Nguyễn Duy Chiến	-						950						0,475		0,475
13	Phan Văn Chung	1.500						-						1,500		1,500
14	Nguyễn Thị Cón	2.075						-						2,075		2,075
15	Phan Quốc Cương	905						-						0,905		0,905
16	Nguyễn Thị Đào-Bình	435						-						0,435		0,435
17	Nguyễn Thị Đào-Trụ	630						-						0,630		0,630
18	Nguyễn Bích Dâu	1.410						-						1,410		1,410
19	Hoàng Thị Oanh-Điều_	1.340						-						1,340		1,340

20	Phan Quốc Đỉnh	805						-						0,805		0,805
21	Lê Văn Đỉnh	995						-						0,995		0,995
22	Nguyễn Thị Định-Hương	2.400						-						2,400		2,400
23	Nguyễn Duy Đông	490						-						0,490		0,490
24	Nguyễn Duy Dương-Cần	1.650						-						1,650		1,650
25	Nguyễn Duy Giang	950						-						0,950		0,950
26	Trần Thị Gửi	380						-						0,380		0,380
27	Bùi Thị Hà	1.590						-						1,590		1,590
28	Nguyễn Thế Hà-Thể	500						-						0,500		0,500
29	Nguyễn Duy Hải-D	1.320						-						1,320		1,320
30	Phan Văn Hải-Đào	450						-						0,450		0,450
31	Nguyễn Duy Hải-Đỉnh	2.185						-						2,185		2,185
32	Nguyễn Thị Hải-Huân	1.415						-						1,415		1,415
33	Nguyễn Duy Hải-Long	1.205												1,205		1,205
34	Nguyễn Thị Hạnh-Cửu	325						-						0,325		0,325
35	Phan văn Hạnh	-						500						0,250		0,250
36	Nguyễn Thị Hào	6.000						-						6,000		6,000
37	Đường Thị Hiền	1.275						-						1,275		1,275
38	Phan Thị Hiền-Thiết	850						-						0,850		0,850
39	Lê Trường Hiếu	-						1.075						0,538		0,538
40	Phan Thị Hoa-Đậu	400						-						0,400		0,400
41	Nguyễn Duy Hòa-Đỉnh	1.020						-						1,020		1,020
42	Nguyễn Thị Hoa-Hậu	880						-						0,880		0,880
43	Nguyễn Duy Hòa-Trâm	750						-						0,750		0,750
44	Phan Quốc Hoàng	750						-						0,750		0,750
45	Lê Văn Hoàng	2.730						-						2,730		2,730
46	Nguyễn Duy Hoạt	250						-						0,250		0,250
47	Nguyễn Thị Hòe-Linh	1.545						-						1,545		1,545
48	Nguyễn Duy Hồng	1.225						-						1,225		1,225
49	Cao Thị Hồng	1.935						-						1,935		1,935

50	Lê Thị Hồng	805						-						0,805		0,805
51	Nguyễn Thị Lý	900						-						0,900		0,900
52	Nguyễn Thị Hồng-Hội	1.340						-						1,340		1,340
53	Phan Văn Huệ	910						-						0,910		0,910
54	Nguyễn Duy Hùng-Kim	850						-						0,850		0,850
55	Nguyễn Duy Hùng-Vinh	720						-						0,720		0,720
56	Nguyễn Thị Hương-Bộ	1.000						-						1,000		1,000
57	Nguyễn Thị Hường-Cùng	1.850						-						1,850		1,850
58	Nguyễn Thị Hương-Thuật	1.245						-						1,245		1,245
59	Nguyễn Duy Kha	1.200						-						1,200		1,200
60	Nguyễn Duy Khánh	1.570						-						1,570		1,570
61	Nguyễn Thị Khính	910						-						0,910		0,910
62	Lê văn Khoa-loan	1.550						-						1,550		1,550
63	Phan Văn Khiêm	845						-						0,845		0,845
64	Nguyễn Duy Kim	425						-						0,425		0,425
65	Nguyễn Thị Ky	2.100						-						2,100		2,100
66	Phan Quốc Ký	2.450						-						2,450		2,450
67	Nguyễn Thị Lâm-Sơn	1.100						-						1,100		1,100
68	Nguyễn Duy Lộc-Nga	1.605						-						1,605		1,605
69	Nguyễn Duy Luân	965						-						0,965		0,965
70	Phan Văn Luận	1.605						-						1,605		1,605
71	Nguyễn Thị Hạnh	1.600						-						1,600		1,600
72	Nguyễn Duy Lục-Giáp	750						-						0,750		0,750
73	Nguyễn Duy Mạn	2.435						-						2,435		2,435
74	Nguyễn Duy Mạnh-Tuyệt	1.800						-						1,800		1,800
75	Nguyễn Duy Mạo	15.000						-						15,000		15,000
76	Nguyễn Duy Mao-An	930						-						0,930		0,930
77	Nguyễn Duy Mạo-Tr	550						-						0,550		0,550
78	Nguyễn Duy Minh-Cường	1.065						-						1,065		1,065
79	Nguyễn Duy Minh-Hạnh	-						950						0,475		0,475

80	Nguyễn Duy Minh-Song	1.800						-						1,800		1,800
81	Nguyễn Duy Minh-Triên	1.065						-						1,065		1,065
82	Nguyễn Thị Mơ	665						-						0,665		0,665
83	Nguyễn Duy Mơn	1.260						-						1,260		1,260
84	Phan Văn Mưu	1.635						-						1,635		1,635
85	Trần Thị Năng	1.680						-						1,680		1,680
86	Lê Thị Ngà	1.010						-						1,010		1,010
87	Nguyễn Thị Nga(Thiện	550						-						0,550		0,550
88	Lê Thị Ngân	955						-						0,955		0,955
89	Nguyễn Duy Ngọ	1.650						-						1,650		1,650
90	Phan Văn Ngụ	1.130						-						1,130		1,130
91	Trần Ngọc Nguyên	-						1.000						0,500		0,500
92	Nguyễn Duy Nhâm	-						1.530						0,765		0,765
93	Phan Văn Nhân	1.295						-						1,295		1,295
94	Nguyễn Duy Nhật	1.120						-						1,120		1,120
95	Nguyễn Duy Nhật	990						-						0,990		0,990
96	Nguyễn Thị Nga(Thiện	750						-						0,750		0,750
97	Phan Văn Nhuận	990						-						0,990		0,990
98	Phan văn Nhung	1.050						-						1,050		1,050
99	Nguyễn Duy Phán	1.790						-						1,790		1,790
100	Ngô Thị Sinh	1.295						-						1,295		1,295
101	Lê Thị Phong(hậu	1.025						-						1,025		1,025
102	Lê Văn Phú	675						-						0,675		0,675
103	Nguyễn Duy Quang-Quế	500						-						0,500		0,500
104	Nguyễn Thị Quang(Lịch	875						-						0,875		0,875
105	Nguyễn Thị Huệ	1.000						-						1,000		1,000
106	Nguyễn Thị Kim	1.510						-						1,510		1,510
107	Lê Thị Quý	665						-						0,665		0,665
108	Nguyễn Duy Quyền	1.590						-						1,590		1,590
109	Nguyễn Thị Sâm(Trà)	800						-						0,800		0,800

110	Nguyễn Thị Sáu	300						-						0,300		0,300
111	Nguyễn Duy Sinh(Vực)	700						-						0,700		0,700
112	Nguyễn Duy Sơn(Nhà)	875						-						0,875		0,875
113	Nguyễn Duy Song	1.600						-						1,600		1,600
114	Phan Văn Tá	1.950						-						1,950		1,950
115	Nguyễn Duy Tân-Hiền	300						-						0,300		0,300
116	Nguyễn Duy Tân(Hằng	550						-						0,550		0,550
117	Lê Xuân Tạo	1.600						-						1,600		1,600
118	Nguyễn Duy Thạch	500						-						0,500		0,500
119	Nguyễn Duy Thân-Hung	545						-						0,545		0,545
120	Nguyễn Thị Thân	700						-						0,700		0,700
121	Nguyễn Thị Hà-Thắng	1.150						-						1,150		1,150
122	Nguyễn Duy Thắng-Định	500						-						0,500		0,500
123	Nguyễn Duy Thắng(Linh	320						-						0,320		0,320
124	Phan Văn Thắng(tuyên	1.150						-						1,150		1,150
125	Phan Văn Thành	1.415						-						1,415		1,415
126	Nguyễn Duy Thiệu	875						-						0,875		0,875
127	Nguyễn Duy Thức	450						-						0,450		0,450
128	Nguyễn Duy Thương-Như	750						-						0,750		0,750
129	Nguyễn Duy Thương-Thị	1.320						-						1,320		1,320
130	Phan Quốc Huy	1.350						-						1,350		1,350
131	Nguyễn Thị Thủy-Châu	640						-						0,640		0,640
132	Nguyễn Thị Thủy-Hòa	1.000						-						1,000		1,000
133	Lê Xuân Thuyền	490						-						0,490		0,490
134	Nguyễn Duy Tiến-Giáp	1.250						-						1,250		1,250
135	Phan Văn Tô	2.010						-						2,010		2,010
136	Bà Trọng	1.270						-						1,270		1,270
137	Nguyễn Duy Trung	630						-						0,630		0,630
138	Trần Thị Kim Trung	380						-						0,380		0,380
139	Nguyễn Duy Tú-Đ8	840						-						0,840		0,840

140	Nguyễn Anh Tuấn	1.825						-						1,825		1,825
141	Lê Minh Tuấn	965						-						0,965		0,965
142	Nguyễn Duy Tuấn(Giai)	1.905						-						1,905		1,905
143	Phan Văn Tường	745						-						0,745		0,745
144	Nguyễn Duy Tường	1.425						-						1,425		1,425
145	Phan Quốc Văn	825						-						0,825		0,825
146	Nguyễn Duy Văn-Khoa	1.085						-						1,085		1,085
147	Lê văn Võ	770						-						0,770		0,770
148	Nguyễn Thị Vương-Khoa	550						-						0,550		0,550
149	Nguyễn Thị Xoan-Toàn	3.050						-						3,050		3,050
150	Nguyễn Thị Xuân-Thấu	1.225						-						1,225		1,225
151	Nguyễn Duy Thoại							500						0,250		0,250
152	Nguyễn Duy Uyên							300						0,150		0,150
153	Lê Văn Đề							700						0,350		0,350
154	Phan Thị Thành-Phượng							500						0,250		0,250
155	Nguyễn Duy Tám							700						0,350		0,350
156	Nguyễn Thị Hoa-Minh							700						0,350		0,350
157	Phan Văn Phôn							300						0,150		0,150
158	Nguyễn Hồng Sơn							500						0,250		0,250
159	Nguyễn Duy Long							300						0,150		0,150
160	Nguyễn Duy Biên-D							500						0,250		0,250
161	Đào Thị Thái							400						0,200		0,200
162	Thái Thị Hải							700						0,350		0,350
163	Nguyễn Thị Phong-Hội							500						0,250		0,250
164	Phan Thị Lợi-Hải							700						0,350		0,350
165	Nguyễn Thị Liên-Trung							600						0,300		0,300
166	Nguyễn thị Hồng-Truyền							500						0,250		0,250
167	Nguyễn Duy Đình							300						0,150		0,150
168	Phan Văn Chính							400						0,200		0,200
169	Lê Sỹ Chung							500						0,250		0,250

170	Nguyễn Thị Suong							400						0,200		0,200
171	Nguyễn Thị Thanh-Quang							500						0,250		0,250
172	Phan Trọng Thuyết							500						0,250		0,250
173	Hoàng Thị Mỹ							400						0,200		0,200
174	Nguyễn Thị Phụng-Kỳ							300						0,150		0,150
175	Nguyễn Trọng Bình							700						0,350		0,350
176	Nguyễn Thị Lam							305						0,153		0,153
177	Phan Thị Xuân	1.305						-						1,305		1,305
	Văn Yên	350.910	-	-	-	-	-	9.540	-	-	-	-	-	355,680	0,0	355,680
1	Nguyễn Thị A	800												0,800		0,800
2	Nguyễn Quế An	2.000												2,000		2,000
3	Nguyễn Tuấn Bản	3.162												3,162		3,162
4	Phan Đức Biên	800												0,800		0,800
5	Nguyễn Thị Bình	2.230												2,230		2,230
6	Đường Hải Bình	1.600												1,600		1,600
7	Nguyễn Gia Bình	750												0,750		0,750
8	Hồ Bá Huân	400												0,400		0,400
9	Nguyễn Văn Tịnh	1.200												1,200		1,200
10	Nguyễn Thị Vân	1.200												1,200		1,200
11	Phan Trọng Châm	1.200												1,200		1,200
12	Nguyễn Tuấn Châu	2.960												2,960		2,960
13	Lê Hải Châu	2.500												2,500		2,500
14	Nguyễn Quế Chi	2.576												2,576		2,576
15	Nguyễn Quế Chính	2.000						986						2,493		2,493
16	Nguyễn Quế Chính	500												0,500		0,500
17	Phan Trọng Chuẩn	1.600												1,600		1,600
18	Nguyễn Công Chung	2.560												2,560		2,560
19	Nguyễn Văn Cơ	1.600												1,600		1,600
20	Nguyễn Duy Đại	2.604												2,604		2,604
21	Nguyễn Thành Công	1.200												1,200		1,200

22	Nguyễn Thị Cúc	400												0,400		0,400
23	Nguyễn Văn Cương	1.600												1,600		1,600
24	Nguyễn Công Hiền	1.800												1,800		1,800
25	Nguyễn Công Cường	800												0,800		0,800
26	Nguyễn Công Đào	960												0,960		0,960
27	Nguyễn Duy Đại	1.767												1,767		1,767
28	Nguyễn Công Đạo	1.600												1,600		1,600
29	Nguyễn Quế Đạo	800												0,800		0,800
30	Phạm Thị Lại	1.660												1,660		1,660
31	Phạm Thị Thành	840												0,840		0,840
32	Lưu Thị Diễm	1.600												1,600		1,600
33	Phan Thị Diễm	960												0,960		0,960
34	Phan Đức Điều	800												0,800		0,800
35	Đường Minh Đình	2.960												2,960		2,960
36	Nguyễn Ngọc Lễ	800												0,800		0,800
37	Nguyễn Quế Định	800												0,800		0,800
38	Phạm Hồng Đoài	800												0,800		0,800
39	Nguyễn Gia Phương	400												0,400		0,400
40	Nguyễn Quế Công	2.000												2,000		2,000
41	Nguyễn Văn Hiếu	1.600												1,600		1,600
42	Phạm Hồng Thai	1.600												1,600		1,600
43	Đường Minh Dương	1.987												1,987		1,987
44	Phạm Hồng Đường	800												0,800		0,800
45	Nguyễn Văn Đường	1.600												1,600		1,600
46	Nguyễn Văn Thuận	2.000												2,000		2,000
47	Nguyễn Thị Duyên	2.000												2,000		2,000
48	Đường Minh Dy	3.050												3,050		3,050
49	Nguyễn Văn Giao	1.200												1,200		1,200
50	Nguyễn văn Hà	1.200						800						1,600		1,600
51	Nguyễn Quế Hải	1.200												1,200		1,200

52	Đường Minh Hải	1.600												1,600		1,600
53	Nguyễn Quئن Hân	1.440												1,440		1,440
54	Nguyễn Quế Hành	2.110												2,110		2,110
55	Nguyễn Thị Hường	400												0,400		0,400
56	Nguyễn Quế Hậu	2.000												2,000		2,000
57	Nguyễn Gia Trọng	880												0,880		0,880
58	Nguyễn Trung Hiền	1.600												1,600		1,600
59	Nguyễn Tuấn Quế	900												0,900		0,900
60	Nguyễn Văn Hiếu	800												0,800		0,800
61	Đường Minh Hiếu	1.200												1,200		1,200
62	Nguyễn văn Hộ	2.400												2,400		2,400
63	Phạm Văn Thuật	2.960												2,960		2,960
64	Phan Đức Hoa	2.000												2,000		2,000
65	Hoàng Thị Hoa	400												0,400		0,400
66	Phan Đức Biên	1.200												1,200		1,200
67	Phạm Văn Hoài	800												0,800		0,800
68	Nguyễn Văn Tâm	2.000												2,000		2,000
69	Phan Đức Hoàng	400												0,400		0,400
70	Nguyễn Duy Mạo	1.800												1,800		1,800
71	Phan Đức Hội	800												0,800		0,800
72	Phạm Thị Hợi	2.266												2,266		2,266
73	Phan Đức Hồng	2.160												2,160		2,160
74	Nguyễn Thị Hường	900												0,900		0,900
75	Phan Đức Tuyên	800												0,800		0,800
76	Nguyễn Ngọc Lễ	1.600												1,600		1,600
77	Hồ Bá Huấn	1.200												1,200		1,200
78	Nguyễn Tuấn QUẾ	900												0,900		0,900
79	Nguyễn Quế Phương	1.100												1,100		1,100
80	Phan Thị Huệ	800												0,800		0,800
81	Nguyễn Văn Tâm	1.600												1,600		1,600

82	Đường Thị Hương	800												0,800		0,800
83	Nguyễn Duy Hường	2.000												2,000		2,000
84	Nguyễn Duy Đại	1.200												1,200		1,200
85	Nguyễn Duy Hưởng	800												0,800		0,800
86	Nguyễn Thị Hương(Thế	800												0,800		0,800
87	Phạm Thị Lài	800												0,800		0,800
88	Nguyễn Tuấn Vân	947												0,947		0,947
89	Nguyễn Hải Quế	2.800												2,800		2,800
90	Nguyễn Văn Khang	2.200						984						2,692		2,692
91	Nguyễn Công Chung	3.044												3,044		3,044
92	Phạm Văn Khoa	1.360												1,360		1,360
93	Phạm Văn Thuật	1.500												1,500		1,500
94	Nguyễn Xuân Thai	2.600												2,600		2,600
95	Nguyễn Duy Đại	800												0,800		0,800
96	Nguyễn Văn Khởi	1.600												1,600		1,600
97	Nguyễn Duy Đại	1.200												1,200		1,200
98	Nguyễn Quế Kính	800												0,800		0,800
99	Nguyễn Ngọc Lễ	1.200												1,200		1,200
100	Nguyễn Văn Kỳ	1.600												1,600		1,600
101	Phạm Thị Lài	900												0,900		0,900
102	Nguyễn Quế Thủy	800												0,800		0,800
103	Phan Thị Lan(đồng	2.250												2,250		2,250
104	Nguyễn Thị Lan(Liệu	1.800												1,800		1,800
105	Nguyễn Duy Lập	1.730												1,730		1,730
106	Nguyễn Ngọc Lễ	2.000						794						2,397		2,397
107	Nguyễn Công Cường	780												0,780		0,780
108	Nguyễn Văn Tâm	1.200												1,200		1,200
109	Nguyễn Công Liêu	2.470												2,470		2,470
110	Nguyễn Văn Liệu	1.600												1,600		1,600
111	Nguyễn Quế Linh	2.000												2,000		2,000

112	Đường Thị Loan	1.350												1,350		1,350
113	Nguyễn Tuấn Tú	2.000						960						2,480		2,480
114	Nguyễn Gia Phương	900												0,900		0,900
115	Nguyễn Tuấn Long	1.200												1,200		1,200
116	Nguyễn Văn Luân	800												0,800		0,800
117	Nguyễn Văn Lương	2.560												2,560		2,560
118	Nguyễn Công Lương'	800												0,800		0,800
119	Phan Thị Lượng	1.600												1,600		1,600
120	Nguyễn Thị Lương(Sĩ)	1.600												1,600		1,600
121	Nguyễn Quế Luyến	1.200												1,200		1,200
122	Nguyễn Thị Mai	2.079												2,079		2,079
123	Nguyễn Thị Mai(Sỹ)	1.200												1,200		1,200
124	Nguyễn Văn Nam							808						0,404		0,404
125	Đường Minh Nga	1.600												1,600		1,600
126	Đường Minh Ngà	1.600												1,600		1,600
127	Nguyễn Ngọc Lễ	400												0,400		0,400
128	Phan Đức Nghĩa	2.480												2,480		2,480
129	Nguyễn Thị Lan							800						0,400		0,400
130	Nguyễn Văn Nghĩa(Thủy)	800												0,800		0,800
131	Nguyễn Tuấn Ngự	1.800												1,800		1,800
132	Nguyễn Thị Ngu(Hoa	2.000												2,000		2,000
133	Phan Đức Biên	947												0,947		0,947
134	Nguyễn Văn Nam	1.200												1,200		1,200
135	Nguyễn Văn Thuận	2.280												2,280		2,280
136	Đào Thị Nhung	2.993												2,993		2,993
137	Nguyễn Tuấn Oánh	2.250												2,250		2,250
138	Bùi Thị Phần	1.600												1,600		1,600
139	Nguyễn Văn Phần	947												0,947		0,947
140	Nguyễn Gia Phương	1.200												1,200		1,200
141	Nguyễn văn Phương	2.100												2,100		2,100

142	Phan Đức Biên	1.600												1,600		1,600
143	Nguyễn Quئن Phương	1.200												1,200		1,200
144	Phạm Hồng Thai	1.600												1,600		1,600
145	Nguyễn Văn Phụng	2.550												2,550		2,550
146	Đường Minh Phụng	3.472												3,472		3,472
147	Nguyễn Quế Quảng	1.510												1,510		1,510
148	Nguyễn Công Quảng	800												0,800		0,800
149	Phạm Thị Lại	1.350												1,350		1,350
150	Nguyễn Tuấn Thanh-Vân	480												0,480		0,480
151	Nguyễn Tuấn Quế	960												0,960		0,960
152	Nguyễn Gia Quy	800												0,800		0,800
153	Nguyễn Văn Quý	2.000												2,000		2,000
154	Nguyễn Quế Quý	1.600												1,600		1,600
155	Vũ Thị Quyền	900												0,900		0,900
156	Nguyễn Quế Quyết	800												0,800		0,800
157	Nguyễn Xuân Quỳnh	1.550												1,550		1,550
158	Nguyễn Duy Quỳnh	800												0,800		0,800
159	Phạm văn Sâm	2.922												2,922		2,922
160	Cổ Sâm	1.600												1,600		1,600
161	Nguyễn Quế Sáu	800												0,800		0,800
162	Nguyễn Văn Sơn(Hạnh)	1.600												1,600		1,600
163	Nguyễn Quế Sơn(Hiếu	1.200												1,200		1,200
164	Nguyễn Quế SOn(Hoàn	1.200												1,200		1,200
165	Nguyễn Văn Sơn(Minh	2.000												2,000		2,000
166	Nguyễn Thị Sử	1.800												1,800		1,800
167	Phạm Văn Sự	400												0,400		0,400
168	Nguyễn Quế Sức	1.600												1,600		1,600
169	Nguyễn Thị Sương	400												0,400		0,400
170	Nguyễn Quế Sỹ	2.350												2,350		2,350
171	Nguyễn Văn Sỹ	1.600												1,600		1,600

172	Nguyễn Văn Tám	1.200												1,200		1,200
173	Nguyễn Văn Tâm	2.000												2,000		2,000
174	Anh Sơn Tâm	1.600												1,600		1,600
175	Nguyễn Xuân Thai	2.700												2,700		2,700
176	Phạm Hồng Thai	1.600												1,600		1,600
177	Đường Minh Thái	1.910												1,910		1,910
178	Nguyễn Thanh Thân	1.800												1,800		1,800
179	Nguyễn Quế Thắng	1.200												1,200		1,200
180	Nguyễn Văn Thắng	800												0,800		0,800
181	C Hường Thắng	450												0,450		0,450
182	Nguyễn Tuấn Thanh	1.295												1,295		1,295
183	Nguyễn Duy Thanh	1.200												1,200		1,200
184	Nguyễn Tuấn Thành	2.000												2,000		2,000
185	Phan Đức Thành	800												0,800		0,800
186	Nguyễn Quế Thành	1.600												1,600		1,600
187	Đường Minh Thành	2.000					960							2,480		2,480
188	Nguyễn Tuấn Thê	2.560												2,560		2,560
189	Nguyễn Tuấn Thi	1.600												1,600		1,600
190	Hồ Bá Thị	900												0,900		0,900
191	Đặng Thị Thiên	1.200												1,200		1,200
192	Trần Đức Thiện	400												0,400		0,400
193	Nguyễn Văn Thìn						947							0,474		0,474
194	Nguyễn Quế Thụ	2.199												2,199		2,199
195	Nguyễn Công Thụ	1.200												1,200		1,200
196	Nguyễn Thị Thuận	800												0,800		0,800
197	Phan Tất Thuận	400												0,400		0,400
198	Nguyễn Văn Thuận(lê)	1.200												1,200		1,200
199	Nguyễn Công Thuật	1.600												1,600		1,600
200	Phạm văn Thuật	2.000												2,000		2,000
201	Nguyễn Quế Thực	1.600												1,600		1,600

202	Nguyễn Quế Thương	2.000												2,000		2,000
203	Nguyễn Quế Thủy	1.350												1,350		1,350
204	Nguyễn Văn Tiến	1.659												1,659		1,659
205	Nguyễn Công Tiểu	2.960												2,960		2,960
206	Nguyễn Gia Tĩnh	800												0,800		0,800
207	Nguyễn Thanh Tĩnh	2.560												2,560		2,560
208	Nguyễn Văn Toàn	1.200												1,200		1,200
209	Nguyễn Văn Toàn	1.800												1,800		1,800
210	Nguyễn Thị Trâm	2.960												2,960		2,960
211	Nguyễn Quế Trinh	1.600												1,600		1,600
212	Nguyễn Trọng Trinh	400												0,400		0,400
213	Nguyễn Quế Trường	1.246												1,246		1,246
214	Nguyễn Văn Trường(Ngo	800												0,800		0,800
215	Nguyễn Văn Trường(Thà	1.600												1,600		1,600
216	Nguyễn Thị Tứ	800												0,800		0,800
217	Nguyễn Văn Tú(phuong	483												0,483		0,483
218	Nguyễn Văn Tuấn	1.600												1,600		1,600
219	Phan Đức Tuấn	1.200												1,200		1,200
220	Nguyễn Văn Tuấn	880												0,880		0,880
221	Nguyễn Văn Tùng	2.450												2,450		2,450
222	Phan Thị Tùng	2.560												2,560		2,560
223	Đào Thị Tường	1.800												1,800		1,800
224	Nguyễn Duy Tuyên	1.967												1,967		1,967
225	Phan Đức Tuyên	900												0,900		0,900
226	Đỗ Thị Ty	1.200												1,200		1,200
227	Nguyễn Văn Uy	2.560												2,560		2,560
228	Nguyễn Văn Vân	1.200												1,200		1,200
229	Phạm Hồng Vân	800												0,800		0,800
230	Phan Thị Vân	1.618												1,618		1,618
231	Nguyễn Tuấn Văn	1.920												1,920		1,920

232	Nguyễn Quế Văn	2.560												2,560		2,560
233	Phan Đức Vạn	2.000												2,000		2,000
234	Nguyễn Duy Vạn	500												0,500		0,500
235	Nguyễn Văn Vĩnh	2.000												2,000		2,000
236	Đường Minh Vự	2.610												2,610		2,610
237	Nguyễn Văn Vượng	2.000						1.501						2,751		2,751
	Công Trung	354.180	-	-	-	-	-	11.700	-	-	-	-	-	360,030	0,0	360,030
1	Võ Thị Thương-Đồng	840												0,840		0,840
2	Lương Thị Giang	1.260												1,260		1,260
3	Nguyễn Văn Bình(Sinh)	420												0,420		0,420
4	Nguyễn Duy Bình(Tâm)	800												0,800		0,800
5	Nguyễn Văn Giang	600												0,600		0,600
6	Nguyễn Thị Mai-Tài	1.080												1,080		1,080
7	Phan Thị Phụng	2.520												2,520		2,520
8	Nguyễn Minh Bút	2.250												2,250		2,250
9	Nguyễn Văn Cần	2.100												2,100		2,100
10	Nguyễn Văn Chấn	650												0,650		0,650
11	Nguyễn Văn An	1.900												1,900		1,900
12	Nguyễn Thị Lý-Nghĩa	1.680												1,680		1,680
13	Nguyễn Thị Hiền-Sự	1.680												1,680		1,680
14	Võ Thị Trâm	2.825												2,825		2,825
15	Hoàng Thị Lê	2.100												2,100		2,100
16	Nguyễn Thị Lý-Nghĩa	2.520												2,520		2,520
17	Nguyễn Văn Chung(Hồng	1.920												1,920		1,920
18	Nguyễn Phúc Công(Hà)	600												0,600		0,600
19	Nguyễn Thị Cừ(Diên)	600												0,600		0,600
20	Nguyễn Xuân Ngộ	1.260												1,260		1,260
21	Nguyễn Văn Giang	600												0,600		0,600
22	Nguyễn Thị Thu	2.350												2,350		2,350
23	Nguyễn Mạnh Cừu	2.150												2,150		2,150

24	Nguyễn Duy Ngụ	840												0,840		0,840
25	Nguyễn Văn Đại(Thùy)	840												0,840		0,840
26	Nguyễn Văn Đào	1.260												1,260		1,260
27	Nguyễn Văn Đệ	1.920												1,920		1,920
28	Nguyễn Thị Hiền-Sự	2.100												2,100		2,100
29	Lương Thị Giang	600												0,600		0,600
30	Nguyễn Văn Diên	350												0,350		0,350
31	Nguyễn Văn Thống	2.100												2,100		2,100
32	Phan Văn Đô(Hà)	1.680												1,680		1,680
33	Nguyễn Phúc Doai	500						1.600						1,300		1,300
34	Nguyễn Xuân Đoài	2.950												2,950		2,950
35	Nguyễn Văn Đoài(Phượng)	1.820												1,820		1,820
36	Nguyễn Phúc Đồng	400												0,400		0,400
37	Nguyễn Phúc Đồng(Giang)	840												0,840		0,840
38	Võ Thị Thương-Đồng	1.280												1,280		1,280
39	Nguyễn Phúc Duẩn	500												0,500		0,500
40	Nguyễn Xuân Dục	2.100												2,100		2,100
41	Nguyễn Thị Phương-Tùng	840												0,840		0,840
42	Nguyễn Minh Đức	1.330												1,330		1,330
43	Nguyễn Thị Hà-Công	1.680												1,680		1,680
44	Nguyễn Phúc Đường	1.280												1,280		1,280
45	Nguyễn Văn Đào	500												0,500		0,500
46	Nguyễn Duy Chiến	1.600												1,600		1,600
47	Nguyễn Thị Hiền-văn	840												0,840		0,840
48	Nguyễn Văn Giang(H)	1.935												1,935		1,935
49	Nguyễn Văn Giáp(huyền)	800												0,800		0,800
50	Lương Thị Giang	1.860												1,860		1,860
51	Lương Thị Hạ	1.350												1,350		1,350
52	Đường Thị Hà(Hùng)	2.950												2,950		2,950
53	Nguyễn Duy Hùng	1.680												1,680		1,680

54	Nguyễn Thị Hiền-Hải							1.680						0,840		0,840
55	Nguyễn Thị Hiền	840												0,840		0,840
56	Nguyễn Minh Hạnh(Hiền)	800												0,800		0,800
57	Nguyễn Phúc Hào	2.000												2,000		2,000
58	Nguyễn Văn Hậu(Hạnh)	1.680												1,680		1,680
59	Nguyễn Phúc Hậu(Tân)	1.680												1,680		1,680
60	Nguyễn Thị Hiền	2.250												2,250		2,250
61	Nguyễn Văn Hiến	2.580												2,580		2,580
62	Nguyễn Thị Hiền-Sự	1.680												1,680		1,680
63	Nguyễn Tất Hiếu	1.260												1,260		1,260
64	Nguyễn Thị Tuyết-Thiệu	1.260												1,260		1,260
65	Nguyễn Phúc Hiếu(Phuor	1.950												1,950		1,950
66	Nguyễn Văn Lĩnh	600												0,600		0,600
67	Võ Văn Hòa	1.500												1,500		1,500
68	Nguyễn Công Hòa(Thu)	1.680												1,680		1,680
69	Nguyễn Phúc Hoa(Thùy)	1.260												1,260		1,260
70	Đặng Thị Thân	1.680												1,680		1,680
71	Nguyễn Huy Hoàng	2.100												2,100		2,100
72	Đào Thị Lâm	2.950												2,950		2,950
73	Nguyễn Văn Đào	1.680												1,680		1,680
74	Đặng Thị Thân	500												0,500		0,500
75	Nguyễn Thị Hồng(B)	2.100												2,100		2,100
76	Nguyễn Thị Hiền-Văn	1.550												1,550		1,550
77	Nguyễn Xuân Hồng(Thh)	2.520												2,520		2,520
78	Nguyễn Thị Thiên	2.520												2,520		2,520
79	Nguyễn Thị Hiền-Hải							1.260						0,630		0,630
80	Nguyễn Văn Quý	1.260												1,260		1,260
81	Nguyễn Minh Huệ(Sỹ)	1.000												1,000		1,000
82	Nguyễn Duy Hùng(Hoa)	1.680												1,680		1,680
83	Nguyễn Công Hùng(Huyề	2.100												2,100		2,100

84	Nguyễn Thị Cúc	2.100												2,100		2,100
85	Nguyễn Thị Bưư	420												0,420		0,420
86	Nguyễn Duy Hữu(L)	2.950												2,950		2,950
87	Nguyễn Duy Hữu(Th)	2.520												2,520		2,520
88	Nguyễn Văn Hữu(Thân)	1.600												1,600		1,600
89	Lương Thị Giang	840												0,840		0,840
90	Nguyễn Văn Việt-Hòe	840												0,840		0,840
91	Nguyễn Văn Khoa(Hằng)	950												0,950		0,950
92	Nguyễn Văn Khoa(Thanh)	1.680												1,680		1,680
93	Nguyễn Thị Cúc	840												0,840		0,840
94	Nguyễn Minh Khôi	1.250												1,250		1,250
95	Nguyễn Văn Kiêm	1.260												1,260		1,260
96	Nguyễn Thị Hà-Công	2.100												2,100		2,100
97	Chu Thị Lam	800												0,800		0,800
98	Nguyễn Thị Lan(Bảo)	1.680												1,680		1,680
99	Nguyễn Thị Phương-Tùng	840												0,840		0,840
100	Trần Thị Lan(Thanh)	830												0,830		0,830
101	Nguyễn Thị Minh-Cầm	840												0,840		0,840
102	Lương Thị Giang	2.100												2,100		2,100
103	Mai Thị Loan	850												0,850		0,850
104	Phan Thị Loan(N)	3.780												3,780		3,780
105	Đào Thị Sâm	840												0,840		0,840
106	Nguyễn Văn Lộc(Năm)	1.260												1,260		1,260
107	Nguyễn Văn Luận	2.520												2,520		2,520
108	Bùi Văn Lương	2.100												2,100		2,100
109	Hà Thị Ân-Sơn	2.000												2,000		2,000
110	Nguyễn Văn Lý	1.280												1,280		1,280
111	Lê Văn Minh	1.200												1,200		1,200
112	Nguyễn Quang Minh	420												0,420		0,420
113	Nguyễn Văn Minh(Đương)	1.600												1,600		1,600

114	Nguyễn Văn Nghệ	1.680												1,680		1,680
115	Nguyễn Thị Thiên	500												0,500		0,500
116	Nguyễn Văn Nghĩa(Hạnh)	1.600												1,600		1,600
117	Nguyễn Văn Nghĩa(Lý)	840												0,840		0,840
118	Nguyễn Văn Nghiêm	430												0,430		0,430
119	Nguyễn văn Quế	1.250												1,250		1,250
120	Nguyễn Xuân Ngọ	3.360												3,360		3,360
121	Nguyễn Thị Minh-Cầm	1.680												1,680		1,680
122	Phan Thị Ngọc	2.100												2,100		2,100
123	Nguyễn Duy Ngụ(Ngụ)	1.680												1,680		1,680
124	Nguyễn Văn Chung(Hồng)	1.680												1,680		1,680
125	Vũ Thị Nguyệt(Thg)	950												0,950		0,950
126	Nguyễn Thị Lý-Nghĩa	1.260												1,260		1,260
127	Nguyễn Phúc Nhung	400						1.280						1,040		1,040
128	Nguyễn Thị Nhượng	2.340												2,340		2,340
129	Nguyễn Văn Đào	600												0,600		0,600
130	Võ Thị Bốn-Thuyên	840												0,840		0,840
131	Nguyễn Thị Hà-Công	1.250												1,250		1,250
132	Nguyễn Phúc Phi	1.540												1,540		1,540
133	Nguyễn Đăng Phú(Mai)	420												0,420		0,420
134	Nguyễn Văn Phương	2.250												2,250		2,250
135	Nguyễn Văn Linh	700												0,700		0,700
136	Nguyễn Thị Phương	420												0,420		0,420
137	Nguyễn Hải Quân	2.950												2,950		2,950
138	Nguyễn Văn Quân	750												0,750		0,750
139	Nguyễn Thị Tám	1.350												1,350		1,350
140	Võ Thị Trâm							1.680						0,840		0,840
141	Võ Thị Trâm	420												0,420		0,420
142	Nguyễn Văn Quảng(Minh)	3.360												3,360		3,360
143	Nguyễn Thị Lối-Luận	1.260												1,260		1,260

144	Nguyễn Văn Quang(Thê)	2.180												2,180		2,180
145	Lương Thị Giang	1.500												1,500		1,500
146	Nguyễn Phúc Quang-Thu	600												0,600		0,600
147	Nguyễn Văn Quế	1.280												1,280		1,280
148	Nguyễn Văn Linh	400												0,400		0,400
149	Nguyễn Văn Quon	2.100												2,100		2,100
150	Nguyễn Đăng Quý	420												0,420		0,420
151	Nguyễn Văn Quý(Huong)	1.680												1,680		1,680
152	Nguyễn Văn Quý(Son)	1.920												1,920		1,920
153	Nguyễn Thị Quyên	1.260												1,260		1,260
154	Cổ Quyền	420												0,420		0,420
155	Nguyễn Văn Quyết(Mỹ)	420												0,420		0,420
156	Nguyễn Thị Sâm	2.120						400						2,320		2,320
157	Nguyễn Tất Sơn	1.260												1,260		1,260
158	Nguyễn Văn Sơn(Ân)	3.360												3,360		3,360
159	Nguyễn Minh Sơn(Lý)	875												0,875		0,875
160	Nguyễn Thị Huyền-Hùng	2.000												2,000		2,000
161	Nguyễn Văn Sự	1.260												1,260		1,260
162	Nguyễn Ph Sỹ(Ph)	840												0,840		0,840
163	Nguyễn Văn Sỹ(Thủy)	1.680												1,680		1,680
164	Nguyễn Văn Tài(Mai)	600												0,600		0,600
165	Nguyễn Phúc Tài(Thủy)	420												0,420		0,420
166	Lương Thị Giang	1.260												1,260		1,260
167	Nguyễn Phúc Tâm(Bảy)	400						1.700						1,250		1,250
168	Nguyễn Văn Tâm(Luận)	1.920						600						2,220		2,220
169	Nguyễn Thị Bưư	600												0,600		0,600
170	Nguyễn Thị Liên-Vân	1.260												1,260		1,260
171	Lương Thị Bình	1.260												1,260		1,260
172	Nguyễn Thị Thảo	1.260												1,260		1,260
173	Nguyễn Văn Thâm	500												0,500		0,500

174	Nguyễn Văn Thắng(Trầm	840												0,840		0,840
175	Lương Thị Giang	1.900												1,900		1,900
176	Nguyễn Văn Thanh	620												0,620		0,620
177	Nguyễn Thị Thiên	840												0,840		0,840
178	Nguyễn Phúc Thanh(Tr)	750												0,750		0,750
179	Đào Công Thao	3.550												3,550		3,550
180	Nguyễn Thị Thảo	840												0,840		0,840
181	Nguyễn văn Chung-Hồng	840												0,840		0,840
182	Nguyễn Thị Cúc	840												0,840		0,840
183	Phan Thị Thiên(Vân)	840												0,840		0,840
184	Lương Thị Giang	1.770												1,770		1,770
185	Nguyễn Thị Thủy-Châu	1.260												1,260		1,260
186	Nguyễn Thị Thịnh	1.260												1,260		1,260
187	Nguyễn Thị Lý-Nghĩa	2.950												2,950		2,950
188	Nguyễn Văn Thông	1.100						1.500						1,850		1,850
189	Nguyễn thị Huyền	1.680												1,680		1,680
190	Nguyễn thị Huyền	2.950												2,950		2,950
191	Nguyễn Thị Thuần	840												0,840		0,840
192	Nguyễn Thị Lư-văn	1.260												1,260		1,260
193	Nguyễn Thị Liên-Vân	1.260												1,260		1,260
194	Đặng Thị Thân	1.260												1,260		1,260
195	Lương Thị Giang	1.260												1,260		1,260
196	Bùi Văn Thương	1.260												1,260		1,260
197	Hoàng Thị Thủy	2.100												2,100		2,100
198	Nguyễn Văn Thụy(Bư)	1.680												1,680		1,680
199	Lê Thị Thúy(Hồng)	840												0,840		0,840
200	Nguyễn thị Bư	420												0,420		0,420
201	Nguyễn Ph Thuýn	2.450												2,450		2,450
202	Nguyễn Văn Thuyết(Đóa)	1.680												1,680		1,680
203	Nguyễn Văn An	1.600												1,600		1,600

204	Nguyễn Thị Bưư	1.260												1,260		1,260
205	Nguyễn Văn Tính	2.520												2,520		2,520
206	Thái Thị Từu	1.260												1,260		1,260
207	Nguyễn thị Huyền	420												0,420		0,420
208	Nguyễn Phúc Toán	1.680												1,680		1,680
209	Nguyễn Phúc Toàn(Dụng	1.680												1,680		1,680
210	Nguyễn Thị Phương-Quân	420												0,420		0,420
211	Bùi Văn Toàn(Sương)	2.520												2,520		2,520
212	Nguyễn Phúc Trang	1.700												1,700		1,700
213	Nguyễn Thị Tuyết-Thiệu	420												0,420		0,420
214	Nguyễn Thị Mai-Nga	2.100												2,100		2,100
215	Nguyễn Thị Sâm	420												0,420		0,420
216	Nguyễn Văn Trọng	1.050												1,050		1,050
217	Nguyễn Đình Trung	1.260												1,260		1,260
218	Nguyễn Thị Trung(Chính	1.680												1,680		1,680
219	Nguyễn Đăng Trung(Đg)	2.100												2,100		2,100
220	Nguyễn Thị Sâm	2.100												2,100		2,100
221	Nguyễn Văn Truyền(Hoa)	1.280												1,280		1,280
222	Nguyễn Minh Đức	1.620												1,620		1,620
223	Nguyễn Anh Tuấn(Mai)	1.260												1,260		1,260
224	Nguyễn Văn Tuấn(Thươn	1.000												1,000		1,000
225	Nguyễn Văn Sâm	1.260												1,260		1,260
226	Nguyễn Văn Tuệ(M)	1.280												1,280		1,280
227	Nguyễn Văn Lĩnh	400												0,400		0,400
228	Nguyễn Thị Loan-Hung	2.100												2,100		2,100
229	Nguyễn Phúc Tùng(Lân)	420												0,420		0,420
230	Nguyễn Thị Phương-Tùng	420												0,420		0,420
231	Bùi Thị Hồng Tươi	1.260												1,260		1,260
232	Đào Thị Đóa	840												0,840		0,840
233	Nguyễn Thị Tuyết(Thiệu)	420												0,420		0,420

234	Hồ Đình Văn	1.260												1,260		1,260
235	Nguyễn Văn Lĩnh	500												0,500		0,500
236	Nguyễn Thị Tám	420												0,420		0,420
237	Nguyễn Văn Vân(Li)	420												0,420		0,420
238	Nguyễn Thị Hiên	2.520												2,520		2,520
239	Nguyễn Văn Việt(Hòe)	800												0,800		0,800
240	Nguyễn Văn Việt(Xoan)	1.260												1,260		1,260
241	Nguyễn Thị THIên	500												0,500		0,500
242	Lê Thị Hậu-Thuận	2.520												2,520		2,520
243	Nguyễn Quang Minh	840												0,840		0,840
244	Nguyễn Thị Thủy-Đại	1.600												1,600		1,600
245	Nguyễn Văn Vỵ(Ngai)	1.250												1,250		1,250
246	Nguyễn Phúc Xuân	1.680												1,680		1,680
247	Nguyễn Văn Yên(Hoàn)	1.000												1,000		1,000
248	Nguyễn Thị Huyền	1.680												1,680		1,680
249	Nguyễn văn Quý	500												0,500		0,500
250	Đường Thị Hà	1.500												1,500		1,500
251	Nguyễn Thị Thuần	1.400												1,400		1,400
252	Đào Thị Sâm	1.000												1,000		1,000
253	Nguyễn Văn Khoa	6.100												6,100		6,100
254	Nguyễn Thị Hoa-Đường	400												0,400		0,400
255	Nguyễn Thị Thuần-An	845												0,845		0,845
	Thạch Sơn	177.800	-	-	5.200	-	-	48.420	-	-	1.300	12.400	5.000	230,685	0,0	230,685
1	Phan Đình An	605												0,605		0,605
2	Phan văn An	1.050												1,050		1,050
3	Phan Văn Bảng	1.400												1,400		1,400
4	Nguyễn Duy Biên-K	2.297												2,297		2,297
5	Phan Đình Biên-Thanh	2.706						1.049						3,231		3,231
6	Phan Đức Bình	1.295												1,295		1,295
7	Phan Văn Bình	1.999												1,999		1,999

8	Nguyễn Văn Bình							1.073						0,537		0,537
9	Nguyễn Văn Cảnh							1.132						0,566		0,566
10	Nguyễn Công Cường	900												0,900		0,900
11	Nguyễn Văn Cương-L	620												0,620		0,620
12	Phan Tài Đại	1.237												1,237		1,237
13	Phan Đình Đảm	3.828												3,828		3,828
14	Phan Đình Diển	1.199												1,199		1,199
15	Phan Văn Diển	2.881						1.453						3,608		3,608
16	Nguyễn Văn Định	1.725												1,725		1,725
17	Nguyễn Văn Đĩnh-H	544						272						0,680		0,680
18	Nguyễn Đình Đồng	3.047												3,047		3,047
19	Phan Quốc Đồng	1.275												1,275		1,275
20	Nguyễn Văn Đồng							375						0,188		0,188
21	Nguyễn Văn Dung	1.062												1,062		1,062
22	Nguyễn Duy Dương	645												0,645		0,645
23	Nguyễn Đức Đường	1.734						332						1,900		1,900
24	Phan Văn Duyệt	2.592												2,592		2,592
25	Lê Thị Giá				2.000							12.400	5.000	22,900		22,900
26	Phan Thị Hà	2.317						1.015						2,825		2,825
27	Nguyễn Văn Hà	1.131												1,131		1,131
28	Nguyễn Công Hân	1.739												1,739		1,739
29	Phan Đình Hạnh	830												0,830		0,830
30	Trần văn Hào	1.935												1,935		1,935
31	Lê Thị Hào	1.693												1,693		1,693
32	Phan Đức Hiền	1.124						3.096						2,672		2,672
33	Nguyễn Thị Hiền-T	823												0,823		0,823
34	Phạm Thị Hoa	597						597						0,896		0,896
35	Lưu Thị Hoa	1.033												1,033		1,033
36	Nguyễn Công Hoà	1.123												1,123		1,123
37	Phan Thị Hoa-H	633						1.290						1,278		1,278

38	Nguyễn Văn Hoài-L	3.329												3,329		3,329
39	Nguyễn Công Hoan	3.267												3,267		3,267
40	Phan Đình Hoan	1.133												1,133		1,133
41	Nguyễn Văn Hoàn	2.528												2,528		2,528
42	Phan Thị Hoạt	737												0,737		0,737
43	Nguyễn văn Hội	1.966												1,966		1,966
44	Phan Quốc Hội	650												0,650		0,650
45	Nguyễn Văn Hồng	1.865												1,865		1,865
46	Nguyễn Văn Hưng	2.066												2,066		2,066
47	Nguyễn Phúc Hưng				1.700			6.200			1.300			6,625		6,625
48	Nguyễn Duy Hương	602						1.984						1,594		1,594
49	Nguyễn Thị Hương-M	1.371												1,371		1,371
50	Nguyễn Văn Huỷnh	6.295						30						6,310		6,310
51	Nguyễn Duy Khánh	2.169												2,169		2,169
52	Nguyễn Duy Khiêm-H	2.058												2,058		2,058
53	Phan Văn Khoa-C	855												0,855		0,855
54	Hoàng Thị Lan-T	1.223												1,223		1,223
55	Nguyễn Khắc Lễ	1.427						199						1,527		1,527
56	Nguyễn Văn Liệu	3.070												3,070		3,070
57	Phan Đình Loan	1.207												1,207		1,207
58	Nguyễn Thị Loan-Hình	1.825						550						2,100		2,100
59	Phan Thị Loan-L	1.020												1,020		1,020
60	Đường Văn Long	2.956												2,956		2,956
61	Nguyễn Đình Long	1.446						50						1,471		1,471
62	Hoàng Vũ Long	517												0,517		0,517
63	Nguyễn Văn Lương	1.200						867						1,634		1,634
64	Nguyễn Thị Lương	1.194												1,194		1,194
65	Nguyễn Văn Lý	786												0,786		0,786
66	Phan Thị Mai	1.083												1,083		1,083
67	Phan Văn Mạnh	1.024												1,024		1,024

68	Nguyễn Duy Minh	587												0,587		0,587
69	Nguyễn Quế Minh	139												0,139		0,139
70	Nguyễn Duy Nghĩa	1.717												1,717		1,717
71	Đào văn Ngọc	1.960												1,960		1,960
72	TRần Thị Nhung	1.240												1,240		1,240
73	Phan Văn Oánh	1.173												1,173		1,173
74	Phan Thị Phiên-Đ	1.643												1,643		1,643
75	Phan Văn Phong-K	2.474												2,474		2,474
76	Đường Quang Phú							1.860						0,930		0,930
77	Nguyễn Thị Phụng	1.370												1,370		1,370
78	Nguyễn Duy Phương-D	1.249												1,249		1,249
79	Phan Văn Quang							1.857						0,929		0,929
80	Nguyễn Duy Quang	1.506						1.011						2,011		2,011
81	Phan Văn Quý	682												0,682		0,682
82	Nguyễn Duy Quý-Hiếu							646						0,323		0,323
83	Nguyễn văn Sơn-Nhung	2.178												2,178		2,178
84	Đường Minh Sơn	1.699												1,699		1,699
85	Nguyễn Văn Sơn-Điều							1.054						0,527		0,527
86	Nguyễn Văn Sơn-H							1.254						0,627		0,627
87	Nguyễn Duy Sơn-T	632												0,632		0,632
88	Nguyễn Công Sử	1.014												1,014		1,014
89	Ngô Công Tài	847												0,847		0,847
90	Nguyễn Gia Tài	1.677												1,677		1,677
91	Lưu Thị Tâm							1.033						0,517		0,517
92	Nguyễn Thị Thái	908						300						1,058		1,058
93	Lương Đình Thái	1.017												1,017		1,017
94	Nguyễn Thị Thắm	2.504												2,504		2,504
95	Đường Văn Thắng	1.559												1,559		1,559
96	Nguyễn Văn Thắng	1.597												1,597		1,597
97	Nguyễn Văn Thanh	541						541						0,812		0,812

98	Phan Quốc Thanh							1.440						0,720		0,720
99	Đường Văn Thành							899						0,450		0,450
100	Nguyễn Thị Thành-N							1.487						0,744		0,744
101	Nguyễn Công Thế	2.200												2,200		2,200
102	Phan Quốc Thiện							1.199						0,600		0,600
103	Nguyễn Văn Thịnh	1.013												1,013		1,013
104	Phan Đức Thọ							1.113						0,557		0,557
105	Nguyễn Khắc Thu	5.865						1.392						6,561		6,561
106	Nguyễn Văn Thuận							1.462						0,731		0,731
107	Nguyễn Duy Thủy	12.068			1.500									14,318		14,318
108	Lê Văn Tiến	734												0,734		0,734
109	Nguyễn Văn Tiến	825												0,825		0,825
110	Nguyễn Văn Tiến-Liêu							823						0,412		0,412
111	Nguyễn Duy Trâm	2.955												2,955		2,955
112	Nguyễn Duy Trọng	10.771												10,771		10,771
113	Nguyễn Văn Trung-Nga							613						0,307		0,307
114	Phan Quốc Truyền	1.318						1.285						1,961		1,961
115	Nguyễn Công Truyền	1.267												1,267		1,267
116	Lê Đức Tuệ	764						509						1,019		1,019
117	Nguyễn Duy Tùng	1.180						1.180						1,770		1,770
118	Phan Văn Tuyết							1.054						0,527		0,527
119	Nguyễn Quế Vinh							870						0,435		0,435
120	Nguyễn Thị Vịnh	618												0,618		0,618
121	Nguyễn Văn Vinh-Đào	2.779												2,779		2,779
122	Đường Quang Vinh-N	1.042												1,042		1,042
123	Nguyễn Quế Vọ							1.974						0,987		0,987
	Yên Thịnh	346.740	-	-	-	-	-	14.680	-	-	-	-	-	354,080	0,0	354,080
1	Phan Đức Ái	1.680												1,680		1,680
2	Phan Thị Ái	1.260						-						1,260		1,260
3	Phan Thị An	420												0,420		0,420

4	Nguyễn Đình Ba	1.260												1,260		1,260
5	Phan Thị Bích	840												0,840		0,840
6	Phan Thanh Bình	2.240												2,240		2,240
7	Nguyễn Quế Bình	840												0,840		0,840
8	Phan Quốc Bình	1.680						-						1,680		1,680
9	Phan Quốc Bình	840												0,840		0,840
10	Nguyễn Phúc Cẩm	1.335						-						1,335		1,335
11	Phạm Văn Can	-						1.685						0,843		0,843
12	Nguyễn Duy Cảnh	2.120												2,120		2,120
13	Trần Văn Chiến	1.680						-						1,680		1,680
14	Nguyễn Văn Chu	2.520												2,520		2,520
15	Nguyễn Thị Chung-Khoa	1.260												1,260		1,260
16	Phan Đức Chung-Thắm	-						840						0,420		0,420
17	Phan Đức Cường	2.520												2,520		2,520
18	Nguyễn Phúc Cường	1.335						-						1,335		1,335
19	Phan Quốc Đại	2.940												2,940		2,940
20	Đường Thị Danh	840												0,840		0,840
21	Nguyễn Thị Đào	1.205												1,205		1,205
22	Nguyễn Thị Đào(ngoài)	2.130						-						2,130		2,130
23	Phan Đình Đề	1.680												1,680		1,680
24	Nguyễn Phúc Điều	3.560						-						3,560		3,560
25	Nguyễn Duy Đoàn	420						-						0,420		0,420
26	Nguyễn Thị Đông	1.335						-						1,335		1,335
27	Phạm Văn Đồng	1.680												1,680		1,680
28	Phạm Văn Đồng-Hoa	840												0,840		0,840
29	Phạm Văn Dơu	1.260						-						1,260		1,260
30	Nguyễn Thị Đờu	2.100												2,100		2,100
31	Nguyễn Văn Dục-Việt	1.270												1,270		1,270
32	Nguyễn Văn Dục-Hậu	1.225						-						1,225		1,225
33	Phan Đức Dục	840												0,840		0,840

34	Nguyễn Thị Đức	1.260												1,260		1,260
35	Phan Đức Đức	840												0,840		0,840
36	Phan Thị Duệ	1.400												1,400		1,400
37	Nguyễn thị Dung	835												0,835		0,835
38	Nguyễn Văn Dũng-Lý	1.680												1,680		1,680
39	Nguyễn Văn Dung-Thủy	2.100												2,100		2,100
40	Nguyễn Phúc Dương-Hội	1.335												1,335		1,335
41	Nguyễn Thị Dương	-						1.260						0,630		0,630
42	Nguyễn Phúc Dương-Tùng	1.335						-						1,335		1,335
43	Đào Văn Dương	1.335						-						1,335		1,335
44	Nguyễn Duy Đường	840												0,840		0,840
45	Phan Thị Đường-Hoàng	1.680												1,680		1,680
46	Phan Thị Đường	3.950						-						3,950		3,950
47	Phan Quốc Duy	2.520												2,520		2,520
48	Phan Quốc Giang	1.260												1,260		1,260
49	Nguyễn Văn Giang	2.495												2,495		2,495
50	Phan Thị Giảng	1.260						-						1,260		1,260
51	Phan Đức Giang-Hoa	3.760												3,760		3,760
52	Phạm Thị Hà	1.260												1,260		1,260
53	Đường Thị Hà	1.780						-						1,780		1,780
54	Lê Đức Hà	500						-						0,500		0,500
55	Phan Đức Hải	2.520												2,520		2,520
56	Phan Quốc Hải	2.100												2,100		2,100
57	Nguyễn Văn Hải-Dương	2.980												2,980		2,980
58	Nguyễn Thị Hân	840						-						0,840		0,840
59	Đường Minh Hân	840												0,840		0,840
60	Nguyễn Thị Hạnh	1.270												1,270		1,270
61	Nguyễn Thị Hạnh-Toàn	1.680						-						1,680		1,680
62	Nguyễn Thị Hạnh-Hà	1.280						-						1,280		1,280
63	Nguyễn Văn Hạnh-Tư	2.520												2,520		2,520

64	Nguyễn Duy Hảo	420												0,420		0,420
65	Nguyễn Thị Tâm Hoa	840						-						0,840		0,840
66	Phan Đức Hóa	1.680						-						1,680		1,680
67	Đường Hải Hòa	840												0,840		0,840
68	Nguyễn Tuấn Hòa	980												0,980		0,980
69	Phan Thị Hoàn-Chinh	1.770												1,770		1,770
70	Phan Quốc Hoàng-Đường	800												0,800		0,800
71	Nguyễn Duy Hoàng	420						-						0,420		0,420
72	Nguyễn Phúc Hoàng	1.730						-						1,730		1,730
73	Phan Quốc Hoàng-Lý	1.680												1,680		1,680
74	Phan Đức Hoàng-Trường	3.360												3,360		3,360
75	Phan Thị Hoàn-Tuấn	1.680						-						1,680		1,680
76	Phan Đức Hợi	2.100												2,100		2,100
77	Nguyễn Thị Hồng	2.100						-						2,100		2,100
78	Nguyễn minh Huân	1.940												1,940		1,940
79	Nguyễn Văn Huân-Ngư	2.225						-						2,225		2,225
80	Phan Thị Huê	420						-						0,420		0,420
81	Phan Đức Huê	3.360												3,360		3,360
82	Nguyễn Tuấn Huê	840												0,840		0,840
83	Phan Quốc Hùng	2.880												2,880		2,880
84	Nguyễn Đình Hùng	1.760						-						1,760		1,760
85	Phan Đức Hùng-Lương	840												0,840		0,840
86	Phan Đức Hùng-Tiếp	3.360												3,360		3,360
87	Trần Thị Hương	1.960												1,960		1,960
88	Phan Thị Lan Hương	840						-						0,840		0,840
89	Phan Thị Hường	1.260												1,260		1,260
90	Nguyễn Thị Hường-Đ6	1.400												1,400		1,400
91	Nguyễn thị Hương-Ngư)	1.680						-						1,680		1,680
92	Bùi Thị Hường-Quang	2.100						-						2,100		2,100
93	Phan Đức Huy	1.260						-						1,260		1,260

94	Nguyễn Duy Huyền-Hiền	785												0,785		0,785
95	Nguyễn Duy Huyền-Huân	2.670						-						2,670		2,670
96	Phan Đức Khánh	2.940						-						2,940		2,940
97	Phan Thị Khoa	840						-						0,840		0,840
98	Nguyễn Duy Kiểm	1.680						-						1,680		1,680
99	Phan Đức Kỳ	1.400												1,400		1,400
100	Phan Quốc Lê	1.400												1,400		1,400
101	Phan Thị Liễu-Đường	420												0,420		0,420
102	Phan Đức Long	2.520						-						2,520		2,520
103	Phan Văn Lương	2.520												2,520		2,520
104	Nguyễn Duy Lương	1.360						-						1,360		1,360
105	Nguyễn Văn Lưu	2.660												2,660		2,660
106	Nguyễn Tuấn Lý	1.680												1,680		1,680
107	Phan Đức Mạnh-Hiền	840												0,840		0,840
108	Phan Đức Miêu	840						-						0,840		0,840
109	Đường Văn Minh	2.100												2,100		2,100
110	Phan Thị Minh	2.520						-						2,520		2,520
111	Nguyễn Văn Minh-Biện	840						-						0,840		0,840
112	Phan Quốc Minh-Liên	1.260						-						1,260		1,260
113	Nguyễn Thị Mọc-Tự	840						-						0,840		0,840
114	Nguyễn Văn Nam	2.280						-						2,280		2,280
115	Nguyễn Tuấn Nam	420						-						0,420		0,420
116	Nguyễn Quế Năm	1.680						-						1,680		1,680
117	Phan Quốc Năng	1.520						-						1,520		1,520
118	Phan Văn Hà-Nga	1.800												1,800		1,800
119	Phan Đức Nga	2.160												2,160		2,160
120	Phan Thị Nga	1.260						-						1,260		1,260
121	Phan Thị Ngân-Phú	1.680												1,680		1,680
122	Chu Thị Nga-Phượng	2.100						-						2,100		2,100
123	Nguyễn Phúc Nghi	2.670												2,670		2,670

124	Phan Thị Nghi	1.680												1,680		1,680
125	Nguyễn Thị Nghi	840						-						0,840		0,840
126	Nguyễn Minh Nghi	2.670						-						2,670		2,670
127	Nguyễn Thị Nghiên	1.335						-						1,335		1,335
128	Nguyễn Duy NGọc	-						1.960						0,980		0,980
129	Trần Văn NGọc	1.230						-						1,230		1,230
130	Phan Thị NGọc	1.545						-						1,545		1,545
131	Nguyễn Thị NGọc-Khỏi	420												0,420		0,420
132	Phan Đức Ngợi	1.400												1,400		1,400
133	Nguyễn Văn NGự-Hồng	1.335												1,335		1,335
134	Nguyễn Văn Ngự-Vân	-						1.335						0,668		0,668
135	Phan Thị Nhung	1.260						-						1,260		1,260
136	Nguyễn THị Phạn	1.660						-						1,660		1,660
137	Phan Quốc Phú	2.520												2,520		2,520
138	Nguyễn Phúc Phương	890						-						0,890		0,890
139	Nguyễn Văn Quang	1.000						-						1,000		1,000
140	Phan Quốc Quý	2.120												2,120		2,120
141	Nguyễn Văn Quyên	840						-						0,840		0,840
142	Vũ Thị Quyên	840												0,840		0,840
143	Nguyễn Đức Quyên	1.680						-						1,680		1,680
144	Chu Thị Quỳnh	840												0,840		0,840
145	Nguyễn Thị Sâm-Kỳ	1.260						-						1,260		1,260
146	Nguyễn Thị Soa	1.260												1,260		1,260
147	Nguyễn Quế Sơn	2.100												2,100		2,100
148	Nguyễn Văn Sơn-Bút	4.240												4,240		4,240
149	NGUYỄN Duy Sơn-Hà	1.450						-						1,450		1,450
150	Phan Đức Sơn-Trâm	3.920												3,920		3,920
151	Phan Đức Sự	420												0,420		0,420
152	Phan Quốc Sỹ	420												0,420		0,420
153	Lưu Thị Sỹ	420						-						0,420		0,420

154	Phan Đức Tài	1.400												1,400		1,400
155	Phạm Văn Tâm	1.335						-						1,335		1,335
156	Nguyễn Quế Tâm-Thế	2.660												2,660		2,660
157	Nguyễn Quế Tuệ	1.260												1,260		1,260
158	Phan Đức Tân	1.680												1,680		1,680
159	Phan Quốc Tăng	1.680												1,680		1,680
160	Phan Quốc Tân-Tăng	420						-						0,420		0,420
161	Nguyễn Thị Tào-Đinh	1.260						-						1,260		1,260
162	Phan Văn Thái-Bình	840												0,840		0,840
163	Nguyễn Văn Thâm	1.670												1,670		1,670
164	Nguyễn Quế Thâm	840												0,840		0,840
165	Phan Thị Thắm-Công	840												0,840		0,840
166	Đường Minh Thắng	2.240												2,240		2,240
167	Nguyễn Phúc Thắng	1.000						-						1,000		1,000
168	Phan Quốc Thanh	1.680												1,680		1,680
169	Phan Đức Thành-Nga	840												0,840		0,840
170	Phan Thị Thanh-Trường	1.680												1,680		1,680
171	Nguyễn Duy Thảo	1.780												1,780		1,780
172	Nguyễn Duy Thảo-Hường	1.780						-						1,780		1,780
173	Nguyễn Đức Thê	1.680												1,680		1,680
174	Phan Thị Thi	1.680						-						1,680		1,680
175	Nguyễn Thị Thi	840						-						0,840		0,840
176	Nguyễn Văn Thiên	1.960						-						1,960		1,960
177	Phan Đức Thiện	830												0,830		0,830
178	Nguyễn Công Thiết	1.000												1,000		1,000
179	Nguyễn Văn Thiết	1.335						-						1,335		1,335
180	Nguyễn Văn Thiết-Luyến	1.000						-						1,000		1,000
181	Nguyễn Thị Thiều	-						1.680						0,840		0,840
182	Phan Thị Thỏa	840												0,840		0,840
183	Phạm Hồng Thoi-Từ	4.400												4,400		4,400

184	Phan Văn Hải Thu	2.930												2,930		2,930
185	Phan Thị Thu	1.680						-						1,680		1,680
186	Nguyễn Thị Thuận	890						-						0,890		0,890
187	Nguyễn Trí Thuận-Liên	420												0,420		0,420
188	Ngô Trí Thúc	760												0,760		0,760
189	Nguyễn Quế Thúc	1.780						-						1,780		1,780
190	Phan Thị Thúy	1.260						-						1,260		1,260
191	Phan Phúc Thùy	1.960												1,960		1,960
192	Phan Đức Tiến	2.100												2,100		2,100
193	Phạm Văn Tiệp	890						-						0,890		0,890
194	Phan Thị Lan tiểu	840						-						0,840		0,840
195	Võ Thị Tinh	445						-						0,445		0,445
196	Phan Đức Tình-Hoa	1.680												1,680		1,680
197	Phan Thị Toại	840						-						0,840		0,840
198	Nguyễn công Toàn	890						-						0,890		0,890
199	Phan Văn Tru	1.260												1,260		1,260
200	Nguyễn Phúc Trung	750												0,750		0,750
201	Nguyễn Văn Trung	2.225						-						2,225		2,225
202	Phan Văn Trung-Hoa	2.940												2,940		2,940
203	Phan Quốc Trung-Thanh	900												0,900		0,900
204	Phan Đức Trung-Toại	4.200												4,200		4,200
205	Phan Quốc Trường	1.680						-						1,680		1,680
206	Nguyễn Quế Tuấn	1.675												1,675		1,675
207	Nguyễn Phúc Tuấn	2.115						-						2,115		2,115
208	Phạm Xuân Tuấn	1.335						-						1,335		1,335
209	Nguyễn Văn Tuấn-Tuyết	1.680												1,680		1,680
210	Phan Đức Tuệ-Vũ	3.080												3,080		3,080
211	Đường Minh Tùng	1.680						-						1,680		1,680
212	Nguyễn Quế Tùng	1.680												1,680		1,680
213	Phan Đức Tùng-Tuấn	2.100						-						2,100		2,100

214	Phan Đức Tường	1.680												1,680		1,680
215	Nguyễn Duy Tú-Tuyết	1.680						-						1,680		1,680
216	Nguyễn Văn Tuyên	1.575						-						1,575		1,575
217	Đậu Thị Tuyết	420												0,420		0,420
218	Nguyễn Thị Vân	840												0,840		0,840
219	Nguyễn Văn Vạn	1.680												1,680		1,680
220	Phan Đức Văn-Ca	2.100						-						2,100		2,100
221	Phan Văn Vân-Hoan	-						3.440						1,720		1,720
222	Phan Văn Vân-Hường	-						800						0,400		0,400
223	Phan Đức Vân-Loan	-						1.680						0,840		0,840
224	Phan Đức Vạn-Oanh	840												0,840		0,840
225	Phan Đức Văn-Phương	1.680												1,680		1,680
226	Phan Thị Sâm-Viên	1.260						-						1,260		1,260
227	Nguyễn Thị Viên	420						-						0,420		0,420
228	Nguyễn Duy Việt	2.100												2,100		2,100
229	Phan Quốc Vương	2.120												2,120		2,120
230	Nguyễn Quế Ý	815												0,815		0,815
	Văn Sơn	339.890	-	-	-	-	-	129.380	-	-	-	-	-	404,580	0,0	404,580
1	Trần Thị Ái	1.500												1,500		1,500
2	Nguyễn Trọng Bản	1.500						1.500						2,250		2,250
3	Nguyễn Duy Bằng	2.350												2,350		2,350
4	Nguyễn Trọng Bằng	1.500												1,500		1,500
5	Nguyễn Quốc Bảo	2.500						2.500						3,750		3,750
6	Nguyễn Xuân Bảy	2.000												2,000		2,000
7	Nguyễn Xuân Biên	1.500												1,500		1,500
8	Phan Thị Bội	2.500												2,500		2,500
9	Nguyễn Văn Cảnh	850												0,850		0,850
10	Hoàng Trọng Cảnh	2.500												2,500		2,500
11	Phan văn Cáp	500						1.000						1,000		1,000
12	Trần Minh Châu	2.150												2,150		2,150

13	Nguyễn Công Châu	2.500												2,500		2,500
14	Nguyễn văn Châu	1.500												1,500		1,500
15	Nguyễn Xuân Chín	1.500												1,500		1,500
16	Nguyễn Phúc Chính	1.000												1,000		1,000
17	Nguyễn Thị Chính						500							0,250		0,250
18	Nguyễn Văn Chung	1.500					500							1,750		1,750
19	Lê Ngọc Cừ	1.000					1.500							1,750		1,750
20	Phan Quốc Cường	1.750												1,750		1,750
21	Nguyễn Văn Cường(Ng	2.500					1.000							3,000		3,000
22	Nguyễn Phúc Đại	500												0,500		0,500
23	Nguyễn Trọng Đại	2.000					1.500							2,750		2,750
24	Nguyễn Thị Đào	1.500												1,500		1,500
25	Đinh Thị Đào	1.400												1,400		1,400
26	Phan Quang Đạo	850												0,850		0,850
27	Phan Trọng Di	2.000												2,000		2,000
28	Nguyễn Xuân Diên	1.500					1.500							2,250		2,250
29	Nguyễn Đăng Diện	500												0,500		0,500
30	Nguyễn Quế Đình	1.000					1.000							1,500		1,500
31	Nguyễn Văn Định	2.000					1.000							2,500		2,500
32	Phan Văn Doan	600												0,600		0,600
33	Bùi Thị Đông	2.000												2,000		2,000
34	Nguyễn Công Đồng	1.000					1.000							1,500		1,500
35	Lê Minh Đức	4.000					2.000							5,000		5,000
36	Phan Văn Đức	1.500												1,500		1,500
37	Lê Văn Dũng	1.500					1.000							2,000		2,000
38	Nguyễn Văn Dũng						1.500							0,750		0,750
39	Đào văn Dương	2.650												2,650		2,650
40	Nguyễn Duy Dương	1.500												1,500		1,500
41	Nguyễn Hải Dương	1.500												1,500		1,500
42	Nguyễn Thị Đương	1.000												1,000		1,000

43	Phan Văn Đường	2.000						500						2,250		2,250
44	Nguyễn Văn Giang(Ái)	1.500						1.000						2,000		2,000
45	Nguyễn Văn Giang(H)	500						750						0,875		0,875
46	Trương Văn Giáp	1.500												1,500		1,500
47	Phạm Thị Hà(Trung)							1.000						0,500		0,500
48	Nguyễn Thị Hà-Thư	2.150												2,150		2,150
49	Nguyễn Thị Hà-Tân	1.000						1.500						1,750		1,750
50	Nguyễn Văn Hải(Ph)	1.500						1.000						2,000		2,000
51	Nguyễn Thị Han	1.500						1.500						2,250		2,250
52	Phan Đức Hân	1.000						1.000						1,500		1,500
53	Nguyễn Thế Hanh	1.210												1,210		1,210
54	Nguyễn Xuân Hậu	1.500						1.000						2,000		2,000
55	Nguyễn Phúc Hậu(Thu	1.500						1.500						2,250		2,250
56	Lê Thị Hiền	1.500						500						1,750		1,750
57	Nguyễn Đăng Hiền	2.500												2,500		2,500
58	Lê Minh Hiền	1.500						500						1,750		1,750
59	Phan Đức Hiền	2.000						1.500						2,750		2,750
60	Nguyễn Thị Hiền(Linh	2.150												2,150		2,150
61	Nguyễn Công Hoa	2.500												2,500		2,500
62	Phan Thị Hoa	1.500						1.000						2,000		2,000
63	Nguyễn Công Hóa	1.500						500						1,750		1,750
64	Nguyễn Đình Hòa	2.000												2,000		2,000
65	Nguyễn văn Hòa	2.000						500						2,250		2,250
66	Trần Thị Hòa	1.250												1,250		1,250
67	Nguyễn Thị Hòa(H)	1.000												1,000		1,000
68	Nguyễn Văn Hoa(Hiên)	1.500						500						1,750		1,750
69	Nguyễn Trọng Hoàng	2.500												2,500		2,500
70	Phan Văn Hoàng(Đ)	1.000						1.000						1,500		1,500
71	Nguyễn Văn Hoàng(S)	1.500						1.000						2,000		2,000
72	Nguyễn Minh Hoat	1.500						1.000						2,000		2,000

73	Phan Trọng Hòa	2.000												2,000		2,000
74	Nguyễn Thị Hòa	500												0,500		0,500
75	Nguyễn Anh Hồng	1.800												1,800		1,800
76	Nguyễn Thị Hồng	1.500						850						1,925		1,925
77	Nguyễn Xuân Hồng	500						500						0,750		0,750
78	Nguyễn Phúc Hợp	1.000												1,000		1,000
79	Mai Xuân Hùng	2.500						2.500						3,750		3,750
80	Lê Minh Hùng	1.500												1,500		1,500
81	Nguyễn Công Hưng	1.250												1,250		1,250
82	Nguyễn Văn Hùng(K)	1.000						1.000						1,500		1,500
83	Nguyễn Xuân Hùng(P							2.750						1,375		1,375
84	Nguyễn Văn Hùng(thư)	1.500												1,500		1,500
85	Nguyễn Thanh Hương	2.000						2.400						3,200		3,200
86	Nguyễn Văn Huy	1.500						1.100						2,050		2,050
87	Nguyễn văn Ích	1.000						1.000						1,500		1,500
88	Nguyễn Văn Khoa-Quý	1.000						1.000						1,500		1,500
89	Phan Đức Khoa	1.000						1.000						1,500		1,500
90	Nguyễn Văn Kinh	1.000												1,000		1,000
91	Nguyễn Văn Lâm(Trung)	1.500												1,500		1,500
92	Nguyễn Văn Lạng	1.500												1,500		1,500
93	Nguyễn Văn Lạp	2.000						1.500						2,750		2,750
94	Phan Thị Lê	1.500												1,500		1,500
95	Nguyễn Thị Liên(Miên)							1.500						0,750		0,750
96	Nguyễn thị Liên(Trung)	1.500						1.500						2,250		2,250
97	Phạm Thị Liệu	3.000												3,000		3,000
98	Bùi Thị Linh	2.150												2,150		2,150
99	Nguyễn Phúc Linh	1.500						510						1,755		1,755
100	Nguyễn Xuân Linh	2.500												2,500		2,500
101	Phan Thị Loan	1.600												1,600		1,600
102	Nguyễn Thị Loan	1.500						500						1,750		1,750

103	Nguyễn Duy Lộc	1.150												1,150		1,150
104	Nguyễn Hữu Lợi	2.000												2,000		2,000
105	Nguyễn Phúc Long	1.500						500						1,750		1,750
106	Nguyễn Văn Long	2.500												2,500		2,500
107	Nguyễn Trọng Lư	2.000						1.500						2,750		2,750
108	Nguyễn Thị Luận(Đ)	1.500												1,500		1,500
109	Hoàng Thị Mao	2.000						1.500						2,750		2,750
110	Nguyễn Công Minh	2.250												2,250		2,250
111	Nguyễn Văn Minh	1.000												1,000		1,000
112	Lê Thanh Mỹ	1.000												1,000		1,000
113	Nguyễn Văn Nam	1.500						1.850						2,425		2,425
114	Nguyễn Thị Năm	3.500												3,500		3,500
115	Nguyễn Phúc Nghị	1.500						1.000						2,000		2,000
116	Nguyễn Văn Ngoạn	2.500						1.500						3,250		3,250
117	Nguyễn Văn Ngoạn	1.000												1,000		1,000
118	Nguyễn Thị Nguyệt(B)							1.500						0,750		0,750
119	Phan Thị Nhân	1.500												1,500		1,500
120	Lê Thanh Nhật	500												0,500		0,500
121	Nguyễn Văn Nhật	2.000												2,000		2,000
122	Hoàng Thị Nhị	1.000												1,000		1,000
123	Nguyễn Duy Nhiên	2.700												2,700		2,700
124	Nguyễn Thị Oanh	1.500						1.350						2,175		2,175
125	Hồ Ái Phi	1.900												1,900		1,900
126	Nguyễn Văn Phi	521						1.500						1,271		1,271
127	Nguyễn Thị Phi	1.500												1,500		1,500
128	Nguyễn Văn Phiệt	1.000						1.500						1,750		1,750
129	Nguyễn Quế Phong	1.500												1,500		1,500
130	Nguyễn Duy Phú	1.900												1,900		1,900
131	Nguyễn Văn Phú	500						1.500						1,250		1,250
132	Nguyễn Văn Phúc	2.500												2,500		2,500

133	Hồ Ái Phương	1.500						1.000						2,000		2,000
134	Nguyễn Công Phượng	1.500						850						1,925		1,925
135	Nguyễn Thị Phương(Trun	1.000												1,000		1,000
136	Nguyễn Đình Quang	505												0,505		0,505
137	Phan văn Quế	2.500												2,500		2,500
138	Nguyễn Văn Quý-trâm	2.650												2,650		2,650
139	Nguyễn Xuân Quý	1.500												1,500		1,500
140	Nguyễn Văn Quý-Lý	1.500						1.000						2,000		2,000
141	Nguyễn Thị Quyên	1.000												1,000		1,000
142	Phạm Gia Sính	1.500												1,500		1,500
143	Nguyễn Đăng Sơn	3.500						1.000						4,000		4,000
144	Nguyễn Duy Sơn	3.150												3,150		3,150
145	Nguyễn văn Sơn(Hòe	1.500						1.210						2,105		2,105
146	Nguyễn Văn Sơn(T)	1.000						1.000						1,500		1,500
147	Nguyễn Văn Sóng	500												0,500		0,500
148	Nguyễn Thị Tài	2.000						1.000						2,500		2,500
149	Nguyễn Duy Tài-Thắng	1.000												1,000		1,000
150	Hoàng Thị Tám	1.000												1,000		1,000
151	Nguyễn Thị Tâm	1.000												1,000		1,000
152	Nguyễn Duy Tân							2.000						1,000		1,000
153	Nguyễn Văn Tạo	2.000						1.450						2,725		2,725
154	Nguyễn Văn Thạch	1.000						2.000						2,000		2,000
155	Nguyễn văn Thái	1.500						1.500						2,250		2,250
156	Đình Nho Thái	1.000						500						1,250		1,250
157	Nguyễn Văn Thái(Ng)	1.000						1.000						1,500		1,500
158	Nguyễn Văn Thâm	2.000												2,000		2,000
159	Nguyễn Hoàng Thân	2.600												2,600		2,600
160	Nguyễn Văn Thắng	2.000						1.200						2,600		2,600
161	Cao Văn Thắng	7.000						5.500						9,750		9,750
162	Phan Văn Hoàn (phúc T)	250												0,250		0,250

163	Trương Văn Thành	2.000												2,000		2,000
164	Phan Trọng Thành	150						500						0,400		0,400
165	Lê Trọng Thành	2.000						2.000						3,000		3,000
166	TRương Văn Thảo	1.500												1,500		1,500
167	Nguyễn Mạnh Thế	1.000												1,000		1,000
168	Nguyễn Duy Thế	1.000												1,000		1,000
169	Nguyễn Thị Thế	1.500												1,500		1,500
170	Nguyễn Văn Thi	1.000												1,000		1,000
171	Phan Văn Thịnh	1.000												1,000		1,000
172	Nguyễn Thị Thơ							1.000						0,500		0,500
173	Nguyễn Duy Thọ	1.500												1,500		1,500
174	Nguyễn Thị Thoa	1.500												1,500		1,500
175	Nguyễn văn Thông	500						1.500						1,250		1,250
176	Nguyễn Đức Thuận	1.800												1,800		1,800
177	Nguyễn Văn Thuận	1.500						1.210						2,105		2,105
178	Nguyễn Văn Thường(Hà)	1.500												1,500		1,500
179	Nguyễn Văn Thường(Tha	1.000						1.000						1,500		1,500
180	Nguyễn Thị Thủy	1.000						1.000						1,500		1,500
181	Nguyễn Phúc Thụy	2.500												2,500		2,500
182	Nguyễn Duy Tiến-Mơ	1.500												1,500		1,500
183	Nguyễn Duy Tiến-Liên							1.500						0,750		0,750
184	Phan Anh Tiến	2.500												2,500		2,500
185	Nguyễn Thị Tiêu	1.000												1,000		1,000
186	Phan Đức Tính	2.700												2,700		2,700
187	Phạm văn Tịnh	2.000						1.500						2,750		2,750
188	Phạm Thị Tình(Hoài	1.000												1,000		1,000
189	Nguyễn Thị Toán	1.000						250						1,125		1,125
190	Nguyễn Công Toàn	2.000						1.900						2,950		2,950
191	Nguyễn Thanh Toàn	1.500						500						1,750		1,750
192	Nguyễn Văn Toàn-Hiền	1.000												1,000		1,000

193	Nguyễn Văn Toàn-Hoa	1.000						1.500						1,750		1,750
194	Nguyễn văn Toàn(Ng)	1.500						500						1,750		1,750
195	Nguyễn Văn Toàn(Tuyệt	1.000												1,000		1,000
196	Nguyễn Thị Trang	1.500						500						1,750		1,750
197	Nguyễn Trọng Triều	1.500												1,500		1,500
198	Nguyễn Duy Triều	1.000						1.000						1,500		1,500
199	Nguyễn Văn Trung	1.000						1.800						1,900		1,900
200	Nguyễn Phúc Trung	1.000												1,000		1,000
201	Nguyễn Văn Trường	1.500						350						1,675		1,675
202	Nguyễn Công Tụ	2.000						1.000						2,500		2,500
203	Nguyễn Công Từ	1.500						2.000						2,500		2,500
204	Nguyễn Anh Tuấn	2.000												2,000		2,000
205	Nguyễn Minh Tuấn							1.500						0,750		0,750
206	Nguyễn văn Tuấn(D)	1.500												1,500		1,500
207	Bùi Văn Tuệ	2.500												2,500		2,500
208	Nguyễn Duy Tường	2.500												2,500		2,500
209	Phan Văn Tường	2.000												2,000		2,000
210	Phan Thị Tuyết	2.500						1.000						3,000		3,000
211	Nguyễn Hồng Văn	2.000						750						2,375		2,375
212	Nguyễn Thị Văn	1.400												1,400		1,400
213	Nguyễn Xuân Văn	1.500						500						1,750		1,750
214	Nguyễn Xuân Vạn							2.000						1,000		1,000
215	Phan Văn Vang	1.500						1.000						2,000		2,000
216	Nguyễn Văn Vang(Huệ	2.650												2,650		2,650
217	Nguyễn Xuân Viên	1.000						500						1,250		1,250
218	Phan Bá Vinh	254												0,254		0,254
219	Nguyễn Thị Vinh							500						0,250		0,250
220	Phạm Hồng Vương	1.500						2.000						2,500		2,500
221	Nguyễn Đăng Vương	1.500												1,500		1,500
222	Nguyễn Duy Xuân	3.200												3,200		3,200

223	Nguyễn Thị Xuân	1.500												1,500		1,500
224	Nguyễn Công Ý	1.500						1.350						2,175		2,175
225	Nguyễn Văn Yên	1.000						1.000						1,500		1,500
	Hòa Sơn	448.580	-	-	-	-	-	35.180	-	-	-	-	-	466,170	0,0	466,170
1	Phạm Hồng An	905												0,905		0,905
2	Nguyễn Duy Bảng	1.580												1,580		1,580
3	Nguyễn Đình Bảo	1.000												1,000		1,000
4	Nguyễn Văn Bảy	1.000												1,000		1,000
5	Nguyễn Thị Bích	360						1.250						0,985		0,985
6	Nguyễn Duy Cần	680												0,680		0,680
7	Nguyễn Quế Cầu	2.470												2,470		2,470
8	Lê văn Cầu	2.350												2,350		2,350
9	Nguyễn Quế Châu	860												0,860		0,860
10	Nguyễn Văn Châu	620												0,620		0,620
11	Nguyễn Văn Châu-Danh	520												0,520		0,520
12	Hoàng Thị Châu(L	800												0,800		0,800
13	Nguyễn Công Chi	1.560												1,560		1,560
14	Phan Thị Chiến	2.700												2,700		2,700
15	Nguyễn Công Chiến	845						900						1,295		1,295
16	Nguyễn Duy Chiến	2.500												2,500		2,500
17	Nguyễn Quế Chính	1.600												1,600		1,600
18	Lê Đức Chu	450						1.350						1,125		1,125
19	Lê Văn Chuân	3.410												3,410		3,410
20	Nguyễn Gia Chung	2.200												2,200		2,200
21	Bùi Văn Công	765												0,765		0,765
22	Bùi Văn Công-Nhung	1.050												1,050		1,050
23	Nguyễn Viết Công	1.645												1,645		1,645
24	Nguyễn Quế Cương	1.940												1,940		1,940
25	Phan Đức Cương	4.950												4,950		4,950
26	Nguyễn Đình Cường	365						1.250						0,990		0,990

27	phan Quốc Cường	1.720												1,720		1,720
28	Lê văn Cường	1.250												1,250		1,250
29	Bùi Văn Đâu	3.150												3,150		3,150
30	Phan Đức Đệ	2.580												2,580		2,580
31	Nguyễn Duy Diên	5.490												5,490		5,490
32	Bùi Văn Diên	7.195						1.000						7,695		7,695
33	Nguyễn Duy Điện	2.755												2,755		2,755
34	Phan Đức Diệu	1.710												1,710		1,710
35	Phan Văn Đình	2.695												2,695		2,695
36	Hoàng Văn Đình	2.995												2,995		2,995
37	Phan Quốc Đình	1.780												1,780		1,780
38	Phan Quốc Đình-Thụ	500												0,500		0,500
39	Nguyễn Duy Đoài	2.400												2,400		2,400
40	Nguyễn Viết Đồng	3.110												3,110		3,110
41	Nguyễn Viết Đồng-Quế T	250												0,250		0,250
42	Nguyễn Duy Dục	2.255												2,255		2,255
43	Phan Đức Dục	2.705												2,705		2,705
44	Nguyễn văn Đức	900												0,900		0,900
45	Phan Thị Đức	2.300												2,300		2,300
46	Nguyễn Công Đức-3	1.550												1,550		1,550
47	Nguyễn văn Đức-Quế	1.400												1,400		1,400
48	Phạm văn Dũng	1.910												1,910		1,910
49	Nguyễn Duy Dũng-VănH	1.500												1,500		1,500
50	Nguyễn Duy Dũng-H	2.185												2,185		2,185
51	Phan Văn Dương	1.600												1,600		1,600
52	Bùi Văn Đường	1.565												1,565		1,565
53	Nguyễn văn Dương-2	1.290												1,290		1,290
54	Phan Đăng Giang	2.170												2,170		2,170
55	Bùi văn Giao	1.055												1,055		1,055
56	Nguyễn Duy Giáo	2.000												2,000		2,000

57	Nguyễn Thị Hà	1.700						600						2,000		2,000
58	Nguyễn Gia Hải	1.960												1,960		1,960
59	Lê Đức Hân-2	2.195						500						2,445		2,445
60	Bùi Văn Hạnh	7.400												7,400		7,400
61	Đào Thị Hào-C	1.830												1,830		1,830
62	Đào Thị Hào-C(Sinh)	600												0,600		0,600
63	Bùi Xuân Hậu	3.510												3,510		3,510
64	Nguyễn Công Hậu	1.600												1,600		1,600
65	Nguyễn Thị Hiền	2.250												2,250		2,250
66	Nguyễn Thị Hiền-P-3	3.750												3,750		3,750
67	Nguyễn Thị Hòa	1.350												1,350		1,350
68	Phan Thị Hoa-3	1.550						2.500						2,800		2,800
69	Bùi Thị Hóa-B	1.145						1.250						1,770		1,770
70	Phan Đức Hoàn	650												0,650		0,650
71	Phan Đức Hoàn-Dục	700												0,700		0,700
72	Hoàng Văn Hoàn	920												0,920		0,920
73	Phan Đức Hoàn	1.150												1,150		1,150
74	Phan Đức Hoàn-Tài	700												0,700		0,700
75	Nguyễn Thị Hồng-C	470						450						0,695		0,695
76	Nguyễn Duy Hồng-L-2	2.215												2,215		2,215
77	Nguyễn Duy Hồng-M	810						1.950						1,785		1,785
78	Nguyễn văn Huân	440						-						0,440		0,440
79	Nguyễn văn Huân-Hồng r	700												0,700		0,700
80	Nguyễn Thị Huệ	1.290												1,290		1,290
81	Nguyễn Văn Huệ	460												0,460		0,460
82	Nguyễn Duy Hùng	450												0,450		0,450
83	Lê văn Hùng	1.970												1,970		1,970
84	Nguyễn Gia Hùng	420												0,420		0,420
85	Lê Văn HỦng	2.695												2,695		2,695
86	Nguyễn Thành Hưng	1.610												1,610		1,610

87	Nguyễn Thành Hưng-Duy	850												0,850		0,850
88	Nguyễn Văn Hùng-P	1.000												1,000		1,000
89	Nguyễn Duy Hùng-P	2.640												2,640		2,640
90	Nguyễn Văn Hương	3.680												3,680		3,680
91	Phan Thị Hường	455												0,455		0,455
92	Phan Thị Hường-Sinh	600												0,600		0,600
93	Phạm Thị Hương-Triều-2	2.760												2,760		2,760
94	Bùi Mạnh Huy	1.800												1,800		1,800
95	Trần thị Huyền-K	2.180						630						2,495		2,495
96	Nguyễn Quế Huỳnh	2.270												2,270		2,270
97	Nguyễn Văn Khánh	500												0,500		0,500
98	Nguyễn Công Khánh	1.020						600						1,320		1,320
99	Nguyễn Gia Khê	1.540												1,540		1,540
100	Nguyễn Duy KHoa	2.905												2,905		2,905
101	Nguyễn Văn Khôi	885						1.000						1,385		1,385
102	Phan Đức Khuyên	1.845												1,845		1,845
103	Đào Thị Khuyên-2	2.760												2,760		2,760
104	Nguyễn Thị Kiêm	1.290												1,290		1,290
105	Nguyễn Trung Kiên	870												0,870		0,870
106	Nguyễn Trung Kiên-Đình	1.650												1,650		1,650
107	nguyễn Công Kỳ	1.600												1,600		1,600
108	Nguyễn văn Kỳ-T	670												0,670		0,670
109	Bùi Văn Lai	3.900												3,900		3,900
110	Nguyễn Văn Lâm	2.130												2,130		2,130
111	Nguyễn Văn Lợi-Lan	460												0,460		0,460
112	Ngô Thị Lan	2.760												2,760		2,760
113	Phan Đình Lân	1.400												1,400		1,400
114	Phan Đình Lân-Văn Sơn	900												0,900		0,900
115	Nguyễn Thị Lân-B	800												0,800		0,800
116	Nguyễn Văn Lạng	785												0,785		0,785

117	Nguyễn Duy Lập	1.250												1,250		1,250
118	Nguyễn Văn Lê	3.160												3,160		3,160
119	Trần Thị Liêm	2.645												2,645		2,645
120	Tạ Khắc Liên	1.800												1,800		1,800
121	Trần Thị Liên	2.250												2,250		2,250
122	Trương Thị Liên	690												0,690		0,690
123	Phan Quốc Linh	2.700												2,700		2,700
124	Nguyễn Gia Linh	1.030												1,030		1,030
125	Nguyễn Gia Linh-2	1.600												1,600		1,600
126	Nguyễn Văn Linh	760												0,760		0,760
127	Nguyễn Văn Linh-Tuyên	1.750												1,750		1,750
128	Nguyễn Văn Lộc	2.790												2,790		2,790
129	Nguyễn Công Lợi-3	2.430												2,430		2,430
130	Lê văn Long	1.930												1,930		1,930
131	Nguyễn Thị Lương	3.960												3,960		3,960
132	Nguyễn Thị Lương-H	430												0,430		0,430
133	Nguyễn Phúc Lưu	4.935												4,935		4,935
134	Phan Đức Luyện	2.400												2,400		2,400
135	Nguyễn Duy Luyện	1.540												1,540		1,540
136	Phan Thị Mai	1.375												1,375		1,375
137	Nguyễn Đình Mai	1.540												1,540		1,540
138	Nguyễn Thị mai	860												0,860		0,860
139	Phan Đình Mân	3.190												3,190		3,190
140	Nguyễn Thị Miên	2.250												2,250		2,250
141	Nguyễn Thị Miên-Hương	850												0,850		0,850
142	Nguyễn văn Miêng	815												0,815		0,815
143	Bùi Văn Minh	450												0,450		0,450
144	Nguyễn văn Minh	700												0,700		0,700
145	Võ Hữu Minh	860												0,860		0,860
146	Nguyễn Hồng Mơ	2.630						550						2,905		2,905

147	Lương Hữu Nam	2.800												2,800		2,800
148	Nguyễn Duy Ngân	1.600												1,600		1,600
149	Nguyễn Duy Ngân	3.010												3,010		3,010
150	Phan Đức Ngoạn	1.015												1,015		1,015
151	Phan Đức Ngoạn-Thứ	800												0,800		0,800
152	Nguyễn Gia Nguyên	420												0,420		0,420
153	Phan Thị Nguyệt	2.250												2,250		2,250
154	Lê Văn Nhạc	3.460						1.000						3,960		3,960
155	Phan Thị Nhi	750												0,750		0,750
156	Nguyễn Duy Nhu-2	2.090												2,090		2,090
157	Nguyễn Công Nhuận	410						1.800						1,310		1,310
158	Nguyễn Thị Nhung	900												0,900		0,900
159	Nguyễn Thị Nhung	500						1.100						1,050		1,050
160	Phan Thị Nhung	2.300												2,300		2,300
161	Nguyễn Thị Oanh	625												0,625		0,625
162	Nguyễn văn Pháp	100						800						0,500		0,500
163	Ngô Văn Pháp	900												0,900		0,900
164	Nguyễn Văn Phở-3	1.550												1,550		1,550
165	Nguyễn văn Phúc	2.300												2,300		2,300
166	Nguyễn Thị Phương	2.025												2,025		2,025
167	Phan Quốc Phương	1.200												1,200		1,200
168	Phan Đình Phương	1.400												1,400		1,400
169	Bùi Văn Quang	2.000						250						2,125		2,125
170	Nguyễn Quế Quảng	1.600												1,600		1,600
171	Nguyễn Duy Quảng-2	1.110												1,110		1,110
172	Phan Thị Quế	1.350												1,350		1,350
173	Ngô Thị Quế	700												0,700		0,700
174	Ngô Thị Quế-Đình Vinh	400												0,400		0,400
175	Phan Quốc Quy	900												0,900		0,900
176	Phan Xuân Quỳnh	2.695												2,695		2,695

177	Nguyễn Đình Quỳnh	2.800												2,800		2,800
178	Phạm Quế Sính	4.790												4,790		4,790
179	Nguyễn Văn Sơn-H	1.840												1,840		1,840
180	Nguyễn văn Sơn-T	870												0,870		0,870
181	Nguyễn Quế Tài	2.100												2,100		2,100
182	Nguyễn Thị Tài	750												0,750		0,750
183	Bùi Văn Tài	1.010												1,010		1,010
184	Nguyễn Công Tài	1.330						900						1,780		1,780
185	Nguyễn Quế Tài	460												0,460		0,460
186	Bùi Văn Tám	4.980												4,980		4,980
187	Nguyễn Văn Tân	1.600												1,600		1,600
188	Phan Văn Tân	1.600												1,600		1,600
189	Phan văn Tân-N	740												0,740		0,740
190	Nguyễn Công Tân	2.385												2,385		2,385
191	Phan Văn Tân-Hiếu	2.000												2,000		2,000
192	Tạ Khắc Tao-1	950												0,950		0,950
193	Tạ Khắc Thăng	1.195						1.500						1,945		1,945
194	Phan Văn Thắng	1.350												1,350		1,350
195	Nguyễn Duy Thanh	1.350												1,350		1,350
196	Nguyễn Quế Thành	450												0,450		0,450
197	Phạm Ngọc Thành	3.150												3,150		3,150
198	Nguyễn Công Thành(K	400												0,400		0,400
199	Nguyễn Công Thành-B	2.340												2,340		2,340
200	Nguyễn Thị THào	550												0,550		0,550
201	Nguyễn Thị Thảo-Pháp	1.250												1,250		1,250
202	Phan Quốc Thê	1.735												1,735		1,735
203	Phan Thị Thê-2	1.960						1.400						2,660		2,660
204	Phan Đình thích	3.680												3,680		3,680
205	Trần Thị Thiện	1.400												1,400		1,400
206	Nguyễn Văn Thiện	800						1.000						1,300		1,300

207	Bùi Văn Thọ	1.350												1,350		1,350
208	Bùi Văn Thọ-Hóa	400												0,400		0,400
209	Võ Thị Thu	1.100												1,100		1,100
210	Võ Thị Thu-Vị	700												0,700		0,700
211	Phan Quốc Thụ	1.600												1,600		1,600
212	Tạ Khắc Thứ	1.640												1,640		1,640
213	Nguyễn Duy Thuân-2	3.410												3,410		3,410
214	Nguyễn Minh Thuân-4	4.300												4,300		4,300
215	Nguyễn Duy Thuật	500												0,500		0,500
216	Nguyễn Duy Thường	2.320												2,320		2,320
217	Nguyễn Duy Thường-Hà	500												0,500		0,500
218	Nguyễn Đình Thường	1.650						-						1,650		1,650
219	Nguyễn Đình Thường-tân	600												0,600		0,600
220	Bùi Thị Thúy	1.350												1,350		1,350
221	Phan Đức Thủy	4.245												4,245		4,245
222	Phan Đức Thủy-Cần	700												0,700		0,700
223	Nguyễn Duy Thủy	2.455												2,455		2,455
224	Nguyễn Thị Thúy(G	5.480												5,480		5,480
225	Nguyễn Công Thủy-2	2.040												2,040		2,040
226	Nguyễn Công Thủy-3	2.300												2,300		2,300
227	Phan văn Tịch	1.400												1,400		1,400
228	Nguyễn Quế Tinh-2	1.400						900						1,850		1,850
229	Bùi Văn Toàn	1.395												1,395		1,395
230	Phan Đức Tráng	1.400												1,400		1,400
231	Tạ Khắc Trì	70						1.800						0,970		0,970
232	Tạ Khắc Trì	1.800												1,800		1,800
233	Tạ Khắc Trì	400												0,400		0,400
234	Tạ Khắc Trì	745						2.000						1,745		1,745
235	Tạ Khắc TRì	1.400												1,400		1,400
236	Nguyễn Quế Trinh	1.400												1,400		1,400

237	Nguyễn Quế Trinh-DuyB	600												0,600		0,600
238	Phan Thị Trung	920												0,920		0,920
239	Nguyễn Văn trung-C	920												0,920		0,920
240	Phan Đức Tuấn						1.000							0,500		0,500
241	Lê văn Tuấn	2.250												2,250		2,250
242	Nguyễn Mạnh Tùng	1.110												1,110		1,110
243	Trần Thị Tùng-2	3.660					700							4,010		4,010
244	Nguyễn Văn Tường	2.695												2,695		2,695
245	Nguyễn Hữu Tường	2.695												2,695		2,695
246	Phan Đình Tường	2.830												2,830		2,830
247	Nguyễn Thị Từu	860												0,860		0,860
248	Lê Văn Tuyên	860												0,860		0,860
249	Lê Văn Tuyền	1.200												1,200		1,200
250	Nguyễn Thị Tuyết	1.100												1,100		1,100
251	Nguyễn Thị Tuyết-Lâm	500												0,500		0,500
252	Phan Đức Ước	1.045												1,045		1,045
253	Trương Thị Uyên	1.800												1,800		1,800
254	Phan Thị Uyên-Bà	1.350												1,350		1,350
255	Nguyễn Văn Văn	2.620					1.250							3,245		3,245
256	Trương Thành Văn	3.295					750							3,670		3,670
257	Nguyễn Duy Văn	620												0,620		0,620
258	Nguyễn văn Vạn	2.600												2,600		2,600
259	Nguyễn Văn Vạn-Tinh	100					1.250							0,725		0,725
260	Phan Đức Vị	905												0,905		0,905
261	Bùi Văn Vinh	1.800												1,800		1,800
262	Phan Đình Vinh	790												0,790		0,790
263	Trương Văn Vọ	2.250												2,250		2,250
264	Lê văn vũ	2.250												2,250		2,250
265	Nguyễn Thị Xoan	905												0,905		0,905
266	Nguyễn Duy Ý	970												0,970		0,970

	Xóm Tân Quang	47.270	-	-	-	-	-	87.020	-	-	-	-	-	90,780	0,0	90,780
1	Hồ Thị Tuyên (Đề)							5.367						2,684		2,684
2	Cao Thị Ba							1.365						0,683		0,683
3	Cao Văn Biên	1.018						1.062						1,549		1,549
4	Lăng Khắc Bình							3.080						1,540		1,540
5	Phan Thị Nga-Cao	1.807						583						2,099		2,099
6	Lưu Hồ Châu							623						0,312		0,312
7	Đoàn Anh Chiêm	1.318						918						1,777		1,777
8	Nguyễn Văn Chinh							618						0,309		0,309
9	Nguyễn Văn Cường	700						1.502						1,451		1,451
10	Nguyễn Ngọc Diễm							585						0,293		0,293
11	Hồ Đình Đoan	2.172												2,172		2,172
12	Hồ Đình Đoàn							1.171						0,586		0,586
13	Cao Văn Đức	3.286						470						3,521		3,521
14	Trần Xuân Dũng	505												0,505		0,505
15	Nguyễn Thị Đức							495						0,248		0,248
16	Lưu Trường Giang	903						504						1,155		1,155
17	Đặng Văn Hải							1.391						0,696		0,696
18	Nguyễn Thị Hải-Quý	700						1.859						1,630		1,630
19	Hồ Thị Hậu	1.685						1.716						2,543		2,543
20	Lưu Thị Hiên	2.678						506						2,931		2,931
21	Nguyễn Thị Hiên(T)							1.016						0,508		0,508
22	Nguyễn Thị Hiên(Thắng)							1.112						0,556		0,556
23	Nguyễn Thị Hiên-LanTien							700						0,350		0,350
24	Cao Văn Hội	2.536						598						2,835		2,835
25	Nguyễn Khắc Hồng							1.925						0,963		0,963
26	Cao Văn Hùng	2.827												2,827		2,827
27	Nguyễn Xuân Hùng							652						0,326		0,326
28	Nguyễn Xuân Hùng(Giáp)							1.145						0,573		0,573
29	Cao Văn Huy(TT)							562						0,281		0,281

30	Bùi Quốc Khánh	500						1.010						1,005		1,005
31	Dương Thị Lam	572												0,572		0,572
32	Tôn quang Lâm							582						0,291		0,291
33	Hồ Đình Lập	710						1.135						1,278		1,278
34	Đào Thị Lê							563						0,282		0,282
35	Nguyễn Thị Lới							541						0,271		0,271
36	Nguyễn Văn Lý	2.769						1.682						3,610		3,610
37	Đặng Thị Mai	775						623						1,087		1,087
38	Cao Thị Mai-Lan							700						0,350		0,350
39	Hồ Đình Mạnh	640						1.543						1,412		1,412
40	Trần Xuân Minh							1.231						0,616		0,616
41	Vũ Hồng Minh	780						2.087						1,824		1,824
42	Hồ Thị Mơ	4.430						2.000						5,430		5,430
43	Lương Văn Mười	514												0,514		0,514
44	Trần Thị Năm							785						0,393		0,393
45	Cao Thị Nga	590												0,590		0,590
46	Nguyễn Thị Ngọc							3.520						1,760		1,760
47	Phạm Quốc Ngọc							1.462						0,731		0,731
48	Nguyễn Thị Thuyết							2.079						1,040		1,040
49	Đoàn Văn Nhật							1.991						0,996		0,996
50	Thái Thị Oanh							1.272						0,636		0,636
51	Trần Thị Hạnh-Phong							1.318						0,659		0,659
52	Nguyễn Văn Quý(HT)							717						0,359		0,359
53	Phan Đăng Quyền							566						0,283		0,283
54	Lưu Trường Sinh							551						0,276		0,276
55	Lưu Trường Sơn							554						0,277		0,277
56	Cao Văn Tài							1.040						0,520		0,520
57	Đặng Thị Thắm-Phuong							909						0,455		0,455
58	Hồ Đình Thắng							2.765						1,383		1,383
59	Đoàn Văn Thanh							595						0,298		0,298

60	Trần Xuân Thành	4.992						6.270						8,127		8,127
61	Nguyễn Thị Thảo							594						0,297		0,297
62	Hoàng Vũ Thê	2.810												2,810		2,810
63	Cao Văn Thọ							3.237						1,619		1,619
64	Nguyễn Văn Thuận-Hằng							633						0,317		0,317
65	Nguyễn Văn Thục							1.521						0,761		0,761
66	Nguyễn Thị Thuyết	959						560						1,239		1,239
67	Nguyễn Văn Toàn	769						1.073						1,306		1,306
68	Phan Tất Tới							543						0,272		0,272
69	Đàm Ngọc Trường							842						0,421		0,421
70	Cao Văn Tuấn	1.378												1,378		1,378
71	Cao Văn Tuấn(Mai)	607												0,607		0,607
72	Nguyễn Công Tuệ	800												0,800		0,800
73	Phan Thị Viện							1.451						0,726		0,726
74	Lương Xuân Việt	540						1.113						1,097		1,097
75	Lê Văn Vinh							500						0,250		0,250
76	Hồ Đình Võ							1.510						0,755		0,755
77	Nguyễn Văn Xê							1.827						0,914		0,914
	Xóm Đội Cung	293.380	-	-	-	-	-	29.040	-	-	-	-	-	307,900	0,0	307,900
1	Phan Thị An	2.000												2,000		2,000
2	Phan Trọng Bản	4.600												4,600		4,600
3	Phan Thị Hợp-Bật	2.000												2,000		2,000
4	Phan Xuân Bảy	10.000												10,000		10,000
5	Phan Trọng Biện	1.700												1,700		1,700
6	Lê Thị Châu	1.300												1,300		1,300
7	Phan Quốc Chiến	1.750												1,750		1,750
8	Phan Thị Chín	2.500												2,500		2,500
9	Nguyễn Thị Đào	1.250												1,250		1,250
10	Phan Doãn Độ	2.985												2,985		2,985
11	Phan Đình Đoàn	1.000												1,000		1,000

12	Vũ Văn Đồng	2.000						500						2,250		2,250
13	Phan Văn Dục	1.500												1,500		1,500
14	Pha Tất Đức	1.900												1,900		1,900
15	Phan Văn Đức	500												0,500		0,500
16	Nguyễn Công Dũng	750												0,750		0,750
17	Phan Văn Giản	500												0,500		0,500
18	Phan Trọng Giảng	1.500												1,500		1,500
19	Cao Văn Hà	3.000												3,000		3,000
20	Phan Thị Hà-Giăng T.Tr	800												0,800		0,800
21	Nguyễn Thị Hà-Hữu	800												0,800		0,800
22	Phan Thị Hà-Nam	2.500												2,500		2,500
23	Phan Thị Hà-Mậu	500												0,500		0,500
24	Phan Văn Hải	1.000						500						1,250		1,250
25	Nguyễn Văn Hải-hồng	1.500												1,500		1,500
26	Phan Thị Hạnh-Nhạc	1.600												1,600		1,600
27	Phan Văn Hào	1.500												1,500		1,500
28	Phan Văn Hiệp	500						3.500						2,250		2,250
29	Phan Duy Hồ	2.500												2,500		2,500
30	Phan Trọng Hộ	1.000												1,000		1,000
31	Vũ Văn Hòa							700						0,350		0,350
32	Phan Văn Hòa	1.200												1,200		1,200
33	Phan Thị Hoa-Phú	2.400												2,400		2,400
34	Trần Thị Hoan	1.000												1,000		1,000
35	Cao Văn Hồng	4.000												4,000		4,000
36	Phan Thị Hợp	1.850												1,850		1,850
37	Phan Duy Hợp	1.000												1,000		1,000
38	Phan Thị Bình - Huệ	1.500												1,500		1,500
39	Phan Thị Huệ(Lực)	500												0,500		0,500
40	Phan Quốc Hùng	3.700												3,700		3,700
41	Phan Hoàng Hùng							320						0,160		0,160

42	Chu Thị Hương	700												0,700		0,700
43	Phan Văn Hương	500												0,500		0,500
44	Đậu Đức Hường	1.000												1,000		1,000
45	Nguyễn Thị Hường	2.500												2,500		2,500
46	Phan Thị Hương(Hậu	3.000												3,000		3,000
47	Phan Thị Hương-Liêu	2.500												2,500		2,500
48	Nguyễn văn Huỳnh-Liên	700												0,700		0,700
49	Vũ Văn Khiêm	3.800												3,800		3,800
50	Phan Xuân Khiêm	2.800												2,800		2,800
51	Phan Trọng Kiên-Thủy	2.250												2,250		2,250
52	Phan Duy Lâm	5.289												5,289		5,289
53	Nguyễn Công Lan						500							0,250		0,250
54	Nguyễn Thị Lan	1.500												1,500		1,500
55	Phan Văn Lập	4.000												4,000		4,000
56	Phan Sỹ Lê	2.000												2,000		2,000
57	Phan Doãn Lê	2.800												2,800		2,800
58	Phan Xuân Liêm	2.300												2,300		2,300
59	Phan Sỹ Liêm						1.500							0,750		0,750
60	Nguyễn Công Liên	2.500												2,500		2,500
61	Đào Thị Liêu	2.000					2.000							3,000		3,000
62	Nguyễn Thị Linh	2.500												2,500		2,500
63	Phan Xuân Lộc	1.000												1,000		1,000
64	Phan Văn Lực	850												0,850		0,850
65	Phan Xuân Lực	2.000												2,000		2,000
66	Phan Xuân Lương	1.700												1,700		1,700
67	Phan Doãn Lương	1.200												1,200		1,200
68	Phan Thị Lưu	500												0,500		0,500
69	Phan Thị Lý	1.000					1.000							1,500		1,500
70	Phan Thị Lý-Tiến	500												0,500		0,500
71	Chu Thị Phương	1.000												1,000		1,000

72	Phan Quốc Mạnh	7.500												7,500		7,500
73	Phan Quốc Minh	1.450												1,450		1,450
74	Phan Thanh Nam	100												0,100		0,100
75	Nguyễn Thị Ngân	3.000												3,000		3,000
76	Phan Quốc Nghĩa-Chữ	1.500												1,500		1,500
77	Phan Trọng Ngô	1.000												1,000		1,000
78	Phạm Trọng Ngôi	2.000												2,000		2,000
79	Phan Thị Nhạ-K4	2.300												2,300		2,300
80	Phan Quốc Nhật	600												0,600		0,600
81	Phan Trọng Nhiệm	1.000												1,000		1,000
82	Phan Trọng Nhu	1.000												1,000		1,000
83	Chu Văn Phán-Huệ	1.500												1,500		1,500
84	Phan Quốc Phương	3.000												3,000		3,000
85	Phạm Văn Quang	1.800												1,800		1,800
86	Phan Văn Quý	500												0,500		0,500
87	Nguyễn Văn Quý	2.600												2,600		2,600
88	Phan Xuân Quý	1.600												1,600		1,600
89	Đậu Đức Quý	1.000												1,000		1,000
90	Phan Quốc Quyền	2.000												2,000		2,000
91	Nguyễn Văn Quyết	800					1.500							1,550		1,550
92	Phan Quốc Sáng	1.500												1,500		1,500
93	Phan Thị Sáng-Lạc	3.500												3,500		3,500
94	Nguyễn Thị Sen	1.750												1,750		1,750
95	Trần Văn Tá	1.500												1,500		1,500
96	Trần Huy Tài	4.500												4,500		4,500
97	Phan Thị Tâm	500												0,500		0,500
98	Nguyễn Hữu Tam	3.360												3,360		3,360
99	Nguyễn Thị Tam						1.500							0,750		0,750
100	Phan Trọng Tập	2.500												2,500		2,500
101	Phan Đình Thái	10.500												10,500		10,500

102	Phan Đình Thắng	2.000												2,000		2,000
103	Vũ Văn Thắng	1.900												1,900		1,900
104	Vũ Văn Thắng-Khiêm	2.120												2,120		2,120
105	Phan Trọng Thành	500												0,500		0,500
106	Nguyễn Thọ Thành(Hà)						3.500							1,750		1,750
107	Hoàng Thị Thảo	1.500					500							1,750		1,750
108	Phan Duy Thế						1.000							0,500		0,500
109	Phan Thị Liệu-Thể	1.500												1,500		1,500
110	Nguyễn văn Thể-Vân	1.750												1,750		1,750
111	Phan Văn Thiện	500					1.000							1,000		1,000
112	Phan Trọng Thiệp	1.600												1,600		1,600
113	Đậu Đức Thịnh	1.800					1.800							2,700		2,700
114	Phan Trọng Thoại	1.500					1.270							2,135		2,135
115	Phan Thị Thon	700												0,700		0,700
116	Phan Trọng Thông	1.000												1,000		1,000
117	Phan Văn Thuận-Nguyệt	2.750												2,750		2,750
118	Phan Trọng Thực	3.700												3,700		3,700
119	Phan Đình Thường	1.600												1,600		1,600
120	Phan Văn Thuyết	3.000												3,000		3,000
121	Nguyễn Thị Thủy-Kiên	500												0,500		0,500
122	Nguyễn Thị Thùy-Tám	1.500												1,500		1,500
123	Nguyễn Thọ Tinh	2.500												2,500		2,500
124	Nguyễn Công Tịnh	3.000					2.250							4,125		4,125
125	Phan Thị Tịnh-Kha	1.000												1,000		1,000
126	Phan Quốc Toàn	500					500							0,750		0,750
127	Phan Thanh Toàn	3.500												3,500		3,500
128	Phan Bá Trà	1.700												1,700		1,700
129	Phan Tất Triều	1.080												1,080		1,080
130	Phan Duy Trọng	1.000												1,000		1,000
131	Phan Văn Trung	500												0,500		0,500

132	Phan Tất Trung	1.270												1,270		1,270
133	Phan Đình Trung	1.800												1,800		1,800
134	Trần Huy Trung	13.500												13,500		13,500
135	Phan Duy Tuấn	1.500												1,500		1,500
136	Phan Hoàng Tuấn	8.500												8,500		8,500
137	Phan Quốc Tùng	3.450												3,450		3,450
138	Nguyễn Thị Tuyên	1.520												1,520		1,520
139	Hoàng Vũ Văn	500												0,500		0,500
140	Phan Quốc Văn	1.500												1,500		1,500
141	Hoàng Thị Văn	2.500												2,500		2,500
142	Phan Quốc Văn	3.450												3,450		3,450
143	Hoàng Vũ Vi	4.250												4,250		4,250
144	Phan Duy Vinh							3.700						1,850		1,850
145	Đậu Đức Vinh	1.800												1,800		1,800
146	Phan Thị Xuân	1.600												1,600		1,600
147	Phan Quốc Xuân	1.500												1,500		1,500
148	Trần Huy Yên	2.000												2,000		2,000
149	Phan Văn Yên	1.200												1,200		1,200
150	Nguyễn Thị Yên-Dương	1.006												1,006		1,006
	Xóm Chu TRạc	331.130	-	-	-	-	-	19.020	-	-	-	-	-	340,640	0,0	340,640
1	Chu Văn Bằng	1.439												1,439		1,439
2	Nguyễn Công Biên	3.392												3,392		3,392
3	Chu Văn Biền	5.396												5,396		5,396
4	Nguyễn Công Châu	490												0,490		0,490
5	Chu Văn Châu	1.964												1,964		1,964
6	Đào Thị Chinh	1.944												1,944		1,944
7	Cao Thị Chung	3.408												3,408		3,408
8	Phan Đăng Cường	486												0,486		0,486
9	Chu Văn Cường-Kim	1.933												1,933		1,933
10	Chu Văn Cường-Liệu	2.470												2,470		2,470

11	Phan Xuân Dân	1.200												1,200		1,200
12	Nguyễn Thị Đào-Lư	1.450												1,450		1,450
13	Phan Thị Đào-VT	970												0,970		0,970
14	Nguyễn Khắc Điền	2.845												2,845		2,845
15	Chu Văn Dinh	1.458												1,458		1,458
16	Chu Phương Đông	1.000												1,000		1,000
17	Vũ Thị Đông	972												0,972		0,972
18	Lư Quang Đồng	1.720						1.350						2,395		2,395
19	Phan Văn Đức	1.620												1,620		1,620
20	Võ Thị Dung	1.930												1,930		1,930
21	Phan Thị Dung	3.890												3,890		3,890
22	Chu Văn Đường(Quý)	2.410												2,410		2,410
23	Nguyễn Thị Duyên	2.000												2,000		2,000
24	Nguyễn Công Duyệt	2.917												2,917		2,917
25	Phan Quốc Hà	5.825						300						5,975		5,975
26	Phan Sỹ Hà-Cự	1.500												1,500		1,500
27	Đậu Thị Hải	6.791												6,791		6,791
28	Đậu Đức Hải	3.454												3,454		3,454
29	Phan Thị Hải	1.450												1,450		1,450
30	Chu Văn Hải(ly)	4.784						1.000						5,284		5,284
31	Phan Thị Hải-Tấn	5.322						2.220						6,432		6,432
32	Lăng Khắc Hạnh	2.431												2,431		2,431
33	Phan Thị Hà-Vịnh	2.450						300						2,600		2,600
34	Đậu Đức Hiền	2.430												2,430		2,430
35	Phan Duy Hiền	2.200						200						2,300		2,300
36	Nguyễn Thị Hoa-Bằng	995												0,995		0,995
37	Nguyễn Thị Hòa-Hải	5.672												5,672		5,672
38	Phan Thị Hoài	1.458												1,458		1,458
39	Phan Thị Hoài-Thắng	2.418												2,418		2,418
40	Chu Văn Hoàn	3.380												3,380		3,380

41	Chu Văn Hoàn-Thanh	972												0,972		0,972
42	Cao Văn Hoàn	4.594												4,594		4,594
43	Nguyễn Công Hoàn	972												0,972		0,972
44	Huỳnh Xuân Hoàn	7.588												7,588		7,588
45	Chu Văn Hoàng	3.949												3,949		3,949
46	Phan Văn Hoàng	2.400												2,400		2,400
47	Phan Đăng Hoành						1.580							0,790		0,790
48	Nguyễn Thị Hoa-Thuận	1.944												1,944		1,944
49	Chu Thị Hoa-Tuấn	2.400												2,400		2,400
50	Chu Văn Hòe	1.386												1,386		1,386
51	Nguyễn Thị Hòe-Vĩnh						1.450							0,725		0,725
52	Đậu Đức Hoi	1.956												1,956		1,956
53	Lê Thị Hồng	2.535												2,535		2,535
54	Nguyễn Thị Hồng-Dịnh	1.945												1,945		1,945
55	Chu Văn Hồng-Hòe	972												0,972		0,972
56	Nguyễn Thị Huệ-Chinh	2.880					1.000							3,380		3,380
57	Phan Đăng Hùng	486					972							0,972		0,972
58	Lê Văn Hùng	9.490					1.000							9,990		9,990
59	Phan Đăng Hùng	450												0,450		0,450
60	Nguyễn Thị Hường-Thắng	3.770												3,770		3,770
61	Chu Văn Hữu	1.500												1,500		1,500
62	Ngô Thị Huyền	452												0,452		0,452
63	Nguyễn Công Khánh	1.818												1,818		1,818
64	Đậu Đức Khôi	2.880												2,880		2,880
65	Nguyễn Công Kiệt	1.250												1,250		1,250
66	Chu Văn Kính	2.450												2,450		2,450
67	Đậu Đức Lâm	2.370					100							2,420		2,420
68	Đào Thị Lân	500					1.000							1,000		1,000
69	Nguyễn Thị Lân	1.500												1,500		1,500
70	Cao Thị Liêm	3.820												3,820		3,820

71	Chu Văn Lợi	2.027												2,027		2,027
72	Nguyễn Thị Long	4.917												4,917		4,917
73	Nguyễn Công Long	1.475												1,475		1,475
74	Nguyễn Văn Lực	5.596												5,596		5,596
75	Đậu Đức Lưu	2.526												2,526		2,526
76	Nguyễn Thị Lưu	990												0,990		0,990
77	Phan Thị Mai-Lộc	1.938												1,938		1,938
78	Phan Thị Mai-ngọc	1.957						450						2,182		2,182
79	Lê Thị Minh-Chước	973												0,973		0,973
80	Phan Đăng Mùi	2.486												2,486		2,486
81	Trần Thị Nga	1.026												1,026		1,026
82	Chu Văn Nghị	972												0,972		0,972
83	Nguyễn Thị Nguyệt-Tuần	1.458												1,458		1,458
84	Chu Văn Nhân	3.365												3,365		3,365
85	Phan Văn Nhân	1.415												1,415		1,415
86	Đậu Đức Nho	2.444												2,444		2,444
87	Phan Xuân Nhuận	1.542												1,542		1,542
88	Cao Thị Nhung	4.887												4,887		4,887
89	Đào Thị Oanh	4.000						2.898						5,449		5,449
90	Phan Thị Hải-Phong	1.904												1,904		1,904
91	Phan Thanh Quang-Tr.P	1.935												1,935		1,935
92	Chu Văn Quý	1.450												1,450		1,450
93	Hồ Thị Sâm	2.920												2,920		2,920
94	Phan Thị Sâm-Cần	2.430												2,430		2,430
95	Chu Văn Sỹ	970												0,970		0,970
96	Nguyễn Xuân Tá	1.430												1,430		1,430
97	Đậu Đức Tâm	2.939												2,939		2,939
98	Nguyễn Công Tâm	2.930												2,930		2,930
99	Đậu Đức Tâm	2.450												2,450		2,450
100	Chu Văn Thái	4.332												4,332		4,332

101	Nguyễn Khắc Thân	4.921												4,921		4,921
102	Chu Thị Thanh	7.301												7,301		7,301
103	Nguyễn Khắc Thanh	2.453												2,453		2,453
104	Nguyễn Thị Thành(Trườn	3.175												3,175		3,175
105	Chu Văn Thìn	4.409												4,409		4,409
106	Phan Đăng Thịnh	2.400												2,400		2,400
107	Trần Huy Thọ	3.500												3,500		3,500
108	Nguyễn Thị Thuần	3.187												3,187		3,187
109	Nguyễn Thị Thủy	990												0,990		0,990
110	Chu Thị Thủy	2.858						1.000						3,358		3,358
111	Cao Thị Thủy	7.591												7,591		7,591
112	Nguyễn Thị Thuyên	3.900												3,900		3,900
113	Nguyễn Thị Tiến	1.950												1,950		1,950
114	Đào Thị Tình	1.500												1,500		1,500
115	Phan Đăng Tình	1.952												1,952		1,952
116	Đậu Đức Tình	2.356												2,356		2,356
117	Chu Thị Trà	1.945												1,945		1,945
118	Phan Tất Triều	3.274												3,274		3,274
119	Nguyễn Xuân Triều	2.650												2,650		2,650
120	Chu Văn Trung	485												0,485		0,485
121	Đậu Đức Trường	3.420						1.000						3,920		3,920
122	Nguyễn Công Trường	2.586												2,586		2,586
123	Phan Xuân Tú	1.458												1,458		1,458
124	Chu Văn Tuế	1.200												1,200		1,200
125	Phan Thị Tuyết-Lan	930												0,930		0,930
126	Phan Hữu Ước	1.938												1,938		1,938
127	Chu Văn Uyên	1.943												1,943		1,943
128	Đặng Thị Vang	1.700						200						1,800		1,800
129	Nguyễn Thị Vân-Hiền	972												0,972		0,972
130	Nguyễn Thị Vân-Lý	972												0,972		0,972

131	Phan Đăng Viên	2.850						1.000						3,350		3,350
132	Võ Thị Xuân	2.122												2,122		2,122
133	Chu Văn Yên	3.465												3,465		3,465
	Xóm Phan Đăng Lưu	167.000	-	-	-	-	-	19.130	-	-	-	-	-	176,565	-	176,565
1	Phan Thị Bé	1.557												1,557		1,557
2	Phan Xuân Chính	6.856						1.580						7,646		7,646
3	Phan Xuân Chính	2.721												2,721		2,721
4	Phan Đăng Cường	1.236												1,236		1,236
5	Phan Xuân Dân	2.087												2,087		2,087
6	Nguyễn Thị Đức	1.410												1,410		1,410
7	Nguyễn Trọng Đức	1.604												1,604		1,604
8	Phan Xuân Dũng-Tâm	2.343												2,343		2,343
9	Hoàng Văn Dũng	7.252						1.200						7,852		7,852
10	Phan Xuân Dũng-Thịnh	960												0,960		0,960
11	Nguyễn Văn Dương	1.918						1.140						2,488		2,488
12	Phan Đăng Hà	480												0,480		0,480
13	Phan Xuân Hà	2.110												2,110		2,110
14	Phan Xuân Hạnh	1.238												1,238		1,238
15	Phạm Văn Hậu	2.077												2,077		2,077
16	Phan Xuân Hậu	1.646												1,646		1,646
17	Phan Thị Thu Hiền	5.405						495						5,653		5,653
18	Vũ Thị Hiền	1.670												1,670		1,670
19	Phan Thị Thu Hiền(Lý)	6.950						2.460						8,180		8,180
20	Phan Thị Hòa	6.908						1.234						7,525		7,525
21	Phan Xuân Hoan	2.560												2,560		2,560
22	Phan Xuân Hoàn	1.035												1,035		1,035
23	Phan Đăng Hoàng	1.247												1,247		1,247
24	Phan Xuân Hồng	3.148												3,148		3,148
25	Phan Thị Huế	2.679												2,679		2,679
26	Phan Đăng Hùng	6.865						1.251						7,491		7,491

27	Phan Thị Hường	976												0,976		0,976
28	Phan Văn Huỳnh	2.429												2,429		2,429
29	Đậu Đức Khoa	2.370												2,370		2,370
30	Phan Trọng Kiên	624												0,624		0,624
31	Nguyễn Thị Lan	3.080					350							3,255		3,255
32	Nguyễn Thị Liên-Thìn	3.327												3,327		3,327
33	Vũ Thị Lê	1.740												1,740		1,740
34	Phan Đăng Lương	1.025												1,025		1,025
35	Nguyễn Thị Lý	5.696					4.040							7,716		7,716
36	Phan Xuân Mai	2.568												2,568		2,568
37	Phan Trọng Mân	1.410												1,410		1,410
38	Phan Xuân Mạnh	2.621												2,621		2,621
39	Chu Văn Nam	1.002												1,002		1,002
40	Nguyễn Thị Ngân	1.060												1,060		1,060
41	Hoàng Vũ Phiệt	974												0,974		0,974
42	Phan Đăng Phúc	4.950												4,950		4,950
43	Trần Xuân Quang	2.292					560							2,572		2,572
44	Phan Xuân Quang	1.014												1,014		1,014
45	Phan Xuân Quý	1.370												1,370		1,370
46	Phan Xuân Sơn	4.487					820							4,897		4,897
47	Hoàng Văn Sơn	8.631					1.466							9,364		9,364
48	Hồ Quang Sơn	5.090					2.534							6,357		6,357
49	Phan Duy Sỹ	986												0,986		0,986
50	Phan Xuân Tuấn	714												0,714		0,714
51	Phan Quốc Thái	1.650												1,650		1,650
52	Lê Thị Thắm	1.128												1,128		1,128
53	Phan Xuân Thi	1.862												1,862		1,862
54	Nguyễn Thị Thanh Thời	937												0,937		0,937
55	Hồ Thị Thủy	1.090												1,090		1,090
56	Phan Xuân Thủy	526												0,526		0,526

57	Phan Thị Thủy	1.960												1,960		1,960
58	Phan Xuân Thụy	1.440												1,440		1,440
59	Đậu Minh Tiến	2.382												2,382		2,382
60	Hoàng Thị Toàn	1.260												1,260		1,260
61	Chu Thị Trung	1.652												1,652		1,652
62	Phan Đăng Thông	1.050												1,050		1,050
63	Phan Xuân Tú	953												0,953		0,953
64	Phan Xuân Tuấn	3.719												3,719		3,719
65	Phan Xuân Tuệ	2.508												2,508		2,508
66	Nguyễn Thị Tuyền	1.020												1,020		1,020
67	Phan Quốc Việt	1.660												1,660		1,660
68	Phan Quốc Việt-Thảo	1.950												1,950		1,950
69	Phan Xuân Vinh	1.400												1,400		1,400
70	Chu Thị Xuyên	455												0,455		0,455
	Xóm Đồng Vàng	153.160	2.000	4.550	27.700	-	-	114.290	-	2.150	-	-	-	258,680	0,0	258,680
1	Phạm Văn Ái	1.435												1,435		1,435
2	Chu Thị An	1.330												1,330		1,330
3	Vũ Văn Biểu							4.220						2,110		2,110
4	Lê Văn Chiến	4.244			400			2.250						5,969		5,969
5	Nguyễn Văn Chiến				1.000									1,500		1,500
6	Nguyễn Thị Cư	723		50				2.115		500				2,081		2,081
7	Hoàng Thị Cúc				150			2.010						1,230		1,230
8	Đặng Quốc Cường							3.950						1,975		1,975
9	Trần Sỹ Cường							737						0,369		0,369
10	Phan Thị Đào-Linh				200									0,300		0,300
11	Hoàng Vũ Đắc	3.676												3,676		3,676
12	Lê Đình Đức				9.500									14,250		14,250
13	Lý Thị Dệt	2.892												2,892		2,892
14	Hồ Thị Điều	2.808			300									3,258		3,258
15	Võ Duy Độ	1.996			500									2,746		2,746

16	Chu Văn Đồng	4.903												4,903		4,903
17	Hoàng Vũ Đồng						1.500							0,750		0,750
18	Chu Văn Đồng-Thùy	4.346	#####		500			940						6,766		6,766
19	Nguyễn Công Đoàn				500					500				1,000		1,000
20	Phan Quang Du				200			3.020						1,810		1,810
21	Phan Quang Dũng	1.000			150			1.950						2,200		2,200
22	Phan Trọng Hải	2.272			200			415						2,780		2,780
23	Phan Bá Hải	1.292						737						1,661		1,661
24	Thái Văn Hào	2.400			200			3.229						4,315		4,315
25	Chu Văn Hệ	1.232		150				2.726						2,745		2,745
26	Cao Thị Hiền	1.003												1,003		1,003
27	Chu Văn Hiền	3.410		500	500			1.547						5,434		5,434
28	Phan Sỹ Hiệp	1.615												1,615		1,615
29	Phan Bá Hoa	1.896			200			2.039						3,216		3,216
30	Phan Bá Hóa	3.431		200										3,631		3,631
31	Phan Sỹ Hòa	1.043						1.619						1,853		1,853
32	Phan Sỹ Hòa	893		300				1.769						2,078		2,078
33	Nguyễn Công Hoan							3.341		500				1,921		1,921
34	Phan Tất Hoàn				200			2.322						1,461		1,461
35	Phan Bá Hoàn	600			200			1.020						1,410		1,410
36	Phan Bá Hội	1.545			1.000			309						3,200		3,200
37	Nguyễn thị Hợi	3.344						1.598						4,143		4,143
38	Phan Đình Hồng	3.955		300	300									4,705		4,705
39	Phan Thị Hương	600						512						0,856		0,856
40	Nguyễn Văn Kỳ	573		200	400			352						1,549		1,549
41	Lê Văn Lợi			150	150			2.776						1,763		1,763
42	Phan Bá Lợi				100			2.050						1,175		1,175
43	Mạc Sỹ Lục	2.504						887						2,948		2,948
44	Lê Thị Lục	3.060			300									3,510		3,510
45	Nguyễn Thị Mai	3.512			200									3,812		3,812

46	Lê Thị Mai	4.345			200			1.240						5,265		5,265
47	Phan Doãn Mạnh	1.116		200	500			3.372						3,752		3,752
48	Đặng Văn Mạnh			100	500									0,850		0,850
49	Phan Trọng Minh	8.354			200			3.307						10,308		10,308
50	Lê Văn Minh	755			100									0,905		0,905
51	Bùi Văn Minh	441												0,441		0,441
52	Cao Thị Nga	1.690												1,690		1,690
53	Cao Thị Ngân							1.638						0,819		0,819
54	Phan Trọng Nghĩa	5.890		500				1.888						7,334		7,334
55	Phan Văn Ngọc	2.000			200			2.685						3,643		3,643
56	Phan Trọng Ngự	1.130		500				1.556						2,408		2,408
57	Nguyễn Thị Phúc	2.576		200	500			1.766						4,409		4,409
58	Dương Văn Phúc	1.799		200				1.968						2,983		2,983
59	Nguyễn Thị Phùng	1.056			200			3.500						3,106		3,106
60	Nguyễn Công Phượng				500			2.801						2,151		2,151
61	Hoàng Thị Phượng							1.179						0,590		0,590
62	Bùi Đình Quân	598												0,598		0,598
63	Phan Trọng Quế	2.650						1.314						3,307		3,307
64	Chu Thị Quế	680						780						1,070		1,070
65	Nguyễn Văn Sóng	1.863												1,863		1,863
66	Phan Sỹ Tân	2.415						2.649						3,740		3,740
67	Phạm Minh Thắng	1.500			100									1,650		1,650
68	Nguyễn Công Thắng	3.457						537						3,726		3,726
69	Nguyễn Văn Thắng									150				0,075		0,075
70	Phan Trọng Thanh							3.557						1,779		1,779
71	Phan Quang Thành							2.560						1,280		1,280
72	Phan Trọng Thành	1.893			1.000			3.401						5,094		5,094
73	Nguyễn Thị Thủy	1.608						2.412						2,814		2,814
74	Phan Trọng Thủy	3.206			300			930						4,121		4,121
75	Chu Văn Tiến	3.940												3,940		3,940

76	Nguyễn Thị Tinh	5.682			500			612						6,738		6,738
77	Phan Trọng Tinh	2.122			1.000			508						3,876		3,876
78	Nguyễn Công Tinh	4.348			1.500					500				6,848		6,848
79	Dương Thị Trà	1.968		150										2,118		2,118
80	Chu Văn Trang	3.415		200	2.000			3.014						8,122		8,122
81	Nguyễn Công Triều-Năm							550						0,275		0,275
82	Phan Văn Trương							2.005						1,003		1,003
83	Lê Thị Trường	728						1.839						1,648		1,648
84	Phan Thi Tú	755		500	200									1,555		1,555
85	Mạc Anh Tuấn	488						1.081						1,029		1,029
86	Lê Thanh Tường	652						662						0,983		0,983
87	Phan Đình Vinh				400			2.010						1,605		1,605
88	Phan Quang Vương	2.095			150			1.083						2,862		2,862
89	Đào Duy Xuân	4.024			150									4,249		4,249
90	Lê Văn Yên	2.088			150			984						2,805		2,805
91	Lê Thị Yến	300		150				2.962						1,931		1,931
	Xóm Phan Đình Phùng	127.830	-	-	-	-	-	78.880	-	-	-	-	-	167,270	0,0	167,270
1	Nguyễn Văn Ái	500						1.183						1,092		1,092
2	Chu Thị Ái	300						412						0,506		0,506
3	Lăng Khắc Ba	2.648												2,648		2,648
4	Phạm Văn Bắc	2.643						8.035						6,661		6,661
5	Nguyễn Khắc Bang	759												0,759		0,759
6	Nguyễn Công Biên-Liên	1.000						1.728						1,864		1,864
7	Nguyễn Công Biên-Lộc							2.300						1,150		1,150
8	Phan Xuân Bình	1.024						2.768						2,408		2,408
9	Hoàng Vũ Công-Sen	1.102												1,102		1,102
10	Đào Thị Cung	1.335						1.299						1,985		1,985
11	Nguyễn Hữu Cường	2.138												2,138		2,138
12	Hoàng vũ Cường-Nhân	400						575						0,688		0,688
13	Hoàng Vũ Đình	3.750												3,750		3,750

[illegible]

44	Nguyễn Công Long-Hà	1.116						-						1,116		1,116
45	Nguyễn Công Long-Huệ	833												0,833		0,833
46	Hoàng Thị Minh	687						1.683						1,529		1,529
47	Nguyễn Khắc Minh	1.921						1.365						2,604		2,604
48	Lê văn Minh-Lý	1.198												1,198		1,198
49	Nguyễn Công Minh-Quế	1.395												1,395		1,395
50	Cao Thị Nga	888												0,888		0,888
51	Phan Thị Ngân	400						548						0,674		0,674
52	Lương Xuân Ngụ	896						1.057						1,425		1,425
53	Phan Thị Nhân	200						210						0,305		0,305
54	Hoàng Vũ Phiệt	5.471						7.951						9,447		9,447
55	Tôn Quang Phiệt	1.893												1,893		1,893
56	Nguyễn Công Phiệt-Sâm	1.330												1,330		1,330
57	Trần Thị Phúc	894												0,894		0,894
58	Phan Đình Phúc	2.000						4.000						4,000		4,000
59	Hoàng Vũ Phước	683						1.057						1,212		1,212
60	Đinh Thị Phương	1.335						992						1,831		1,831
61	Phan Tất Phụng	2.655						700						3,005		3,005
62	Nguyễn Công Quang-	2.224						668						2,558		2,558
63	Lê Văn Quang-Phương	300						349						0,475		0,475
64	Nguyễn Công Sang	1.708						3.147						3,282		3,282
65	TRịnh Thị Sen	400						515						0,658		0,658
66	Phạm Văn Tân	1.612						1.354						2,289		2,289
67	Nguyễn Khắc Thái	1.514												1,514		1,514
68	Nguyễn Công Thành	3.264						1.131						3,830		3,830
69	Hoàng Thị Thảo	1.593						1.374						2,280		2,280
70	Hoàng Vũ Thể	200						274						0,337		0,337
71	Nguyễn Công Thiệu	2.039						3.620						3,849		3,849
72	Nguyễn Khắc Thiệu	1.854												1,854		1,854
73	Nguyễn Khắc Thìn	1.395												1,395		1,395

74	Lê Thị Thọ	893												0,893		0,893
75	Nguyễn Thị Thoan	400						544						0,672		0,672
76	Lê Văn Thuận-LH	200						261						0,331		0,331
77	Lê Văn Thuận-Seo	2.700												2,700		2,700
78	Lương Văn Thường	4.670												4,670		4,670
79	Nguyễn Hữu Toàn	3.900												3,900		3,900
80	Nguyễn Khắc Toàn-C	1.659												1,659		1,659
81	Nguyễn Công Toàn-O	2.052						1.560						2,832		2,832
82	Nguyễn Ngọc Trang	3.128						2.340						4,298		4,298
83	Hoàng Vũ Trọng	712						891						1,158		1,158
84	Phạm Văn Trung	400						575						0,688		0,688
85	Hoàng Vũ Trung	892												0,892		0,892
86	Phan Tất Trung-Hoa	400						548						0,674		0,674
87	Phan Xuân Tuấn	500						732						0,866		0,866
88	Phan Duy Tuấn	1.198												1,198		1,198
89	Nguyễn Khắc Tuấn	1.367												1,367		1,367
90	Nguyễn Công Tuệ	884												0,884		0,884
91	Nguyễn Khắc Viết	1.900												1,900		1,900
92	Nguyễn Thị Vinh-Điệt	842												0,842		0,842
93	Phan Quang Vinh-P	1.010												1,010		1,010
94	Lê Văn Vinh-Xuân	870						1.162						1,451		1,451
95	Phan Thị Xuân	500						895						0,948		0,948
	Xóm Hoa Thám	342.450	-	-	-	-	-	85.480	-	-	-	-	-	385,190	0,0	385,190
1	Phan Đình Ân	1.500						1.334						2,167		2,167
2	Phan Bá Bài	701												0,701		0,701
3	Phan Văn Bảy	3.651						2.300						4,801		4,801
4	Nguyễn Thị Bảy-Tri	476												0,476		0,476
5	Phan Thị Bé	3.062						1.000						3,562		3,562
6	Phan Sỹ Bình	4.165												4,165		4,165
7	Thái Văn Bình	1.485												1,485		1,485

8	Phan Thị Bình-Tài						700						0,350		0,350
9	Phan Xuân Cầm	3.016					1.076						3,554		3,554
10	Lê Thị Châu(x4)	626											0,626		0,626
11	Phan Thị Chiến	940											0,940		0,940
12	Phan Thị Chín	6.779											6,779		6,779
13	Phan Xuân Chính	708											0,708		0,708
14	Nguyễn Hồng Công	3.570											3,570		3,570
15	Phan Tất Cường	2.262					320						2,422		2,422
16	Phan Tất Cừu	3.322					400						3,522		3,522
17	Phan Trọng Đâu	466											0,466		0,466
18	Chu văn Diên	1.258											1,258		1,258
19	Phan Thị Diệu	1.000					470						1,235		1,235
20	Phan Thị Diệu-Tuệ	1.303											1,303		1,303
21	Nguyễn Thị Doan	10.254					2.286						11,397		11,397
22	Phan Bá Du	3.076					641						3,397		3,397
23	Phan Văn Duận-Bảy	6.463											6,463		6,463
24	Phan Bá Đức	1.100					551						1,376		1,376
25	Phan Văn Đức-Duận	1.700					1.739						2,570		2,570
26	Hồ Thị Duệ-Vinh	2.539					1.851						3,465		3,465
27	Nguyễn Xuân Dũng	3.593											3,593		3,593
28	Phan Xuân Dũng	1.485											1,485		1,485
29	Trần Xuân Dụng	1.100					400						1,300		1,300
30	Phan Thị Dung-Ngọc						500						0,250		0,250
31	Nguyễn Thị Dung-Tuệ	780											0,780		0,780
32	Phan Trọng Giải	3.288											3,288		3,288
33	Phan Trọng Giáp	1.951											1,951		1,951
34	Phan Văn Giáp	6.875					1.930						7,840		7,840
35	Phan Thế Hà	1.540					363						1,722		1,722
36	Phan Tất Hà	1.664					1.000						2,164		2,164
37	Nguyễn Thị Hà-Đao	3.266					458						3,495		3,495

38	Nguyễn Quang Hải	15.000												15,000		15,000
39	Nguyễn Quang Hải(NT)						10.000							5,000		5,000
40	Phan Bá Hải	2.100					1.845							3,023		3,023
41	Phan Tất Hải	1.500					674							1,837		1,837
42	Phan Quốc Hải	1.000												1,000		1,000
43	Nguyễn Văn Hải-Hồng(x4	952												0,952		0,952
44	Nguyễn Thị Hải-Khôi	1.211												1,211		1,211
45	Phan Thị Hà-Khoái	780												0,780		0,780
46	Phan Thị Hằng-Hùng	2.970												2,970		2,970
47	Phan Thị Hạnh	972												0,972		0,972
48	Phan Thị Hạnh-Hội	1.100					400							1,300		1,300
49	Đặng Văn Hạnh	500					1.404							1,202		1,202
50	Nguyễn Thị Hạnh	486												0,486		0,486
51	Nguyễn Quang Hào	4.269					1.500							5,019		5,019
52	Phan Thị Hào-Son	663					1.158							1,242		1,242
53	Phan Thị Hải-tấn	1.000					560							1,280		1,280
54	Phan Thị Hà-Thanh	1.906					1.476							2,644		2,644
55	Đào Thị Hiền	3.082					616							3,390		3,390
56	Phan Thị Thu Hiền-Son	1.364												1,364		1,364
57	Phan Văn Hiệp(X4)	1.450					400							1,650		1,650
58	Đặng Thị Hoa	2.440					500							2,690		2,690
59	Phan Đăng Hoa	445												0,445		0,445
60	Phan Tất Hòa-Châu	2.120					729							2,485		2,485
61	Phan Thị Hoa-Lan	1.149					952							1,625		1,625
62	Phan Tất Hoàng	1.081												1,081		1,081
63	Vũ văn Hoàng	2.506												2,506		2,506
64	Phan Tất Hoàng	3.865					756							4,243		4,243
65	Phan Tất Hòa-Thu	1.751												1,751		1,751
66	Phan Thị Hoa-Yên	960												0,960		0,960
67	Nguyễn Thị Hòe-Thường	1.485												1,485		1,485

68	Đường Thị Hồng	1.248						269						1,383		1,383
69	Phan Thị Hồng-Tứ	1.402												1,402		1,402
70	Phan Thị Hợp(X4)	1.375												1,375		1,375
71	Trần Thị Huế	1.252												1,252		1,252
72	Hồ Thị Huệ-Huỳnh	3.704						1.504						4,456		4,456
73	Phan Bá Hùng	2.046												2,046		2,046
74	Phan Đình Hùng	3.911												3,911		3,911
75	Nguyễn Thị Hương-Anh	1.064												1,064		1,064
76	Phan Thị Hương-Hàn							400						0,200		0,200
77	Nguyễn Thị Hường-Nguy	2.266						419						2,476		2,476
78	Phan Tất Hưu	1.908												1,908		1,908
79	Phan Văn Huy	5.771												5,771		5,771
80	Đào Văn Kế	2.991												2,991		2,991
81	Phan Tất KHáng	1.637						595						1,935		1,935
82	Phan Bá Khoái	2.305												2,305		2,305
83	Phan Tất Ky	2.009												2,009		2,009
84	Phan Đình Kỳ	3.923												3,923		3,923
85	Phan Quốc Lai	2.494						2.387						3,688		3,688
86	Bùi Thị Loan	723												0,723		0,723
87	Phan Thị Loan	476												0,476		0,476
88	Tạ Thị Loan-Huy	1.188												1,188		1,188
89	Phan Sỹ Long	1.342												1,342		1,342
90	Phan Trọng Lương	2.430						3.094						3,977		3,977
91	Chu Thị Mai	456												0,456		0,456
92	Phan Thị Mai-Minh	5.245												5,245		5,245
93	Nguyễn Thị Mai-Viên	3.529												3,529		3,529
94	Lê Thị Mận	2.292												2,292		2,292
95	Phan Đình Mạnh	1.813						700						2,163		2,163
96	Nguyễn Công Minh-Quế							500						0,250		0,250
97	Nguyễn Thị Nga-Bài	200						1.202						0,801		0,801

98	Phan Thị Nga-Duân	1.118												1,118		1,118
99	Phan Văn Ngụ	4.016						726						4,379		4,379
100	Phan Thị Nguyệt-thủy	1.710						789						2,105		2,105
101	Phan Thị Nguyệt-Duân	500						1.150						1,075		1,075
102	Phan Thị Nguyệt-Son	500						560						0,780		0,780
103	Phan Bá Nhạ	965						3.460						2,695		2,695
104	Phan Văn Nhân	3.207												3,207		3,207
105	Phan tất Phú	2.003												2,003		2,003
106	Phan Đăng Phúc	2.057												2,057		2,057
107	Nguyễn Bá Phúc	4.500						578						4,789		4,789
108	Phan Hoàng Quang	3.450						1.032						3,966		3,966
109	Phan Xuân Quang	1.500						500						1,750		1,750
110	Đào Văn Quang	3.324						1.000						3,824		3,824
111	Phan Văn Quảng	3.000						879						3,440		3,440
112	Trương Thị Quý	2.967												2,967		2,967
113	Phan Tất Sang	2.688						500						2,938		2,938
114	Phan Đăng Sơn	3.025												3,025		3,025
115	Hoàng Văn Sơn	1.400												1,400		1,400
116	Nguyễn Trọng Sơn	2.431						606						2,734		2,734
117	Nguyễn Trọng Sơn(B Hồ	1.100												1,100		1,100
118	Phan Thị Sương	3.459						852						3,885		3,885
119	Phan Tất Cường(Đồng T)	1.253												1,253		1,253
120	Trần Huy Tài(x4)							1.746						0,873		0,873
121	Phan Đình Thái	2.168						552						2,444		2,444
122	Chu Văn Thái	1.800												1,800		1,800
123	Phan Đình Thắng	300												0,300		0,300
124	Phan Tất Thắng	1.843						1.175						2,431		2,431
125	Nguyễn Bá Thành	1.993												1,993		1,993
126	Phan Tất Thơ	2.471												2,471		2,471
127	Phan Đăng Thòa	3.670												3,670		3,670

128	Phan Đình Thông	2.300						4.126						4,363		4,363
129	Phan Tất Thuận	1.250												1,250		1,250
130	Phan Đăng Thuận	2.805												2,805		2,805
131	Nguyễn Thị Thuận-Chinh	1.776												1,776		1,776
132	Phan Thị Thu-Lực	3.828												3,828		3,828
133	Phan Thị Thương	3.424						2.336						4,592		4,592
134	Đặng Văn Tiến	1.906												1,906		1,906
135	Phan Sỹ Tiễn	3.332												3,332		3,332
136	Phan Sỹ Tiễn-Hóa	2.500						2.389						3,695		3,695
137	Phan Thị Tính	1.175												1,175		1,175
138	Đặng Văn Toàn	2.048						500						2,298		2,298
139	Đặng Văn Tới	957												0,957		0,957
140	Phan Sỹ Trang	2.632												2,632		2,632
141	Phan Bá Trí	1.226												1,226		1,226
142	Phan Bá Trí-Đức	1.582												1,582		1,582
143	Phan Tất Triều	952												0,952		0,952
144	Lê Thị Trường	700						477						0,939		0,939
145	Phan Xuân Tú	952												0,952		0,952
146	Chu Thị Tứ	1.736						1.000						2,236		2,236
147	Chu Văn Tứ	1.800						600						2,100		2,100
148	Phan Duy Tuấn	2.146						460						2,376		2,376
149	Vũ Anh Tuấn	523												0,523		0,523
150	Phan Văn Tuấn	3.084												3,084		3,084
151	Phan Thị Tuất-Yên	609												0,609		0,609
152	Đinh Thị Tuyết	5.595						406						5,798		5,798
153	Phan Thị Vịnh	1.800						738						2,169		2,169
154	Phan Duy Vinh(X4)	2.350												2,350		2,350
155	Đào Văn Vinh-Hương	1.504						936						1,972		1,972
156	Phan Xuân Vinh-Thoa	400												0,400		0,400
157	Nguyễn Thị Xuân-Khiển	9.069						1.348						9,743		9,743

158	Phan Bá Yên							700						0,350		0,350
	Xóm Phúc Trung	238.980	-	-	-	-	-	16.280	-	-	-	-	-	247,120	0,0	247,120
1	Lê Xuân Bầm	1.998												1,998		1,998
2	Hồ Sỹ Bân	2.115												2,115		2,115
3	Phan Văn Ngọc	1.531												1,531		1,531
4	Nguyễn Văn Bảo	672												0,672		0,672
5	Phan Xuân Bảo	1.075												1,075		1,075
6	Hồ Sỹ Bảy	1.666												1,666		1,666
7	Hồ Sỹ Bình	631												0,631		0,631
8	Phan Văn Châu	1.405												1,405		1,405
9	Trần Minh Chiến	1.061												1,061		1,061
10	Vũ Văn Chiến	749												0,749		0,749
11	Hồ Sỹ Chín	1.557												1,557		1,557
12	Phan Phan Thắng-NGọc	1.048												1,048		1,048
13	Lê Văn Chói	607												0,607		0,607
14	Phan Thị Chung(L)	358												0,358		0,358
15	Phan Văn Chương	1.701												1,701		1,701
16	Nguyễn Văn Công	766												0,766		0,766
17	Nguyễn Văn Công	1.565												1,565		1,565
18	Vũ Anh Cư	668												0,668		0,668
19	Võ Thị Tâm	698												0,698		0,698
20	Nguyễn Văn Cường	885												0,885		0,885
21	Phan Thị Đào(Huệ)	1.493												1,493		1,493
22	Phan Hồng Đáp	1.906												1,906		1,906
23	Phan Thị Diễm	1.583												1,583		1,583
24	Phan Văn Điền	862												0,862		0,862
25	Phan Văn Hùng	1.493												1,493		1,493
26	Nguyễn Khắc Diệu	1.592												1,592		1,592
27	Lê Xuân Định	1.264												1,264		1,264
28	Vũ Văn Đôn	2.376												2,376		2,376

29	Phan Văn Đồng	1.591												1,591		1,591
30	Tôn Thanh Minh	422												0,422		0,422
31	Lê Xuân Tuấn	462												0,462		0,462
32	Phan Doãn Nhân	744												0,744		0,744
33	Nguyễn Thị Dung	2.496												2,496		2,496
34	Hồ Sỹ Dụng	634												0,634		0,634
35	Phan Doãn Lộc	1.699												1,699		1,699
36	Ngô Kim Hải	1.675												1,675		1,675
37	Hồ Sỹ Hạnh	2.281												2,281		2,281
38	Nguyễn Thọ Hạnh	2.757												2,757		2,757
39	Phan Văn Hạnh	1.415												1,415		1,415
40	Ngô Kim Hiền	1.747												1,747		1,747
41	Lương Thị Hiền	334												0,334		0,334
42	Phan Doãn Hiền	430												0,430		0,430
43	Trần Văn Hiệp	685												0,685		0,685
44	Phan Hình	1.917												1,917		1,917
45	Phan Văn Hồ	1.131												1,131		1,131
46	Lưu Xuân Hòa	2.498												2,498		2,498
47	Hoàng Xuân Hoài	734												0,734		0,734
48	Phan Thị Hoài	1.862												1,862		1,862
49	Vũ Văn Hoàn	691												0,691		0,691
50	Trần Minh Hoàng	507												0,507		0,507
51	Nguyễn Văn Hợi	2.912												2,912		2,912
52	Phan Văn Hồng							1.759						0,880		0,880
53	Nguyễn Văn Huệ	1.710												1,710		1,710
54	Thái Thị Huệ	639												0,639		0,639
55	Hồ Sỹ Hùng-Hà							1.518						0,759		0,759
56	Hồ Sỹ Hùng-Hường	1.424												1,424		1,424
57	Vũ Đình Hùng	1.399												1,399		1,399
58	Phan Văn Thắng-Ngọc	601												0,601		0,601

59	Phan Văn Hùng(Thanh)	2.826												2,826		2,826
60	Nguyễn Văn Hường							369						0,185		0,185
61	Ngô Kim Hường	1.680												1,680		1,680
62	Nguyễn Viết Hữu	811												0,811		0,811
63	Lưu Thị Hựu	681												0,681		0,681
64	Phan Doãn Hựu	1.470												1,470		1,470
65	Phan Văn Huy-Hiệp	1.249												1,249		1,249
66	Trần Thị Ngọc-Ri	520												0,520		0,520
67	Đặng Thị Huyền	473												0,473		0,473
68	Ngô Xuân Kê	872												0,872		0,872
69	Nguyễn Duy Khánh	2.421												2,421		2,421
70	Nguyễn Thọ Hạnh	1.000												1,000		1,000
71	Mai Xuân Khánh	751												0,751		0,751
72	Phan Văn Khôi	2.381												2,381		2,381
73	Hà Văn Kiều	409												0,409		0,409
74	Nguyễn Văn Kim	2.596												2,596		2,596
75	Phan Doãn Kỳ	1.881												1,881		1,881
76	Hoàng Công Kỳ	2.325												2,325		2,325
77	Phan Thị Lài	1.557												1,557		1,557
78	Nguyễn Văn Lâm	2.121												2,121		2,121
79	Hoàng Danh Liên	1.945												1,945		1,945
80	Phan Thị Liên(Sỹ)	847												0,847		0,847
81	Phan Văn Ngọc	521												0,521		0,521
82	Ngô Thị Liễu	615												0,615		0,615
83	Phan Văn Linh	901												0,901		0,901
84	Vũ Thị Loan	2.103												2,103		2,103
85	Hoàng Xuân Long	526												0,526		0,526
86	Phan Văn Long(Tuyền)	1.523												1,523		1,523
87	Phan Văn Lự	3.279												3,279		3,279
88	Nguyễn Thị Na	762												0,762		0,762

89	Lương Văn Lục	1.343												1,343		1,343
90	Phan Thị Lượng	2.215												2,215		2,215
91	Vũ Thị Lưu	1.015												1,015		1,015
92	Thái Hữu Luyện	498												0,498		0,498
93	Phan Doãn Lý-Nhung	2.029												2,029		2,029
94	Phan Doãn Lý(Trường)	285												0,285		0,285
95	Bùi Thị Mận							2.049						1,025		1,025
96	Nguyễn Văn Huệ	1.327												1,327		1,327
97	Vũ Văn Minh	2.157												2,157		2,157
98	Dương Văn Minh	1.631												1,631		1,631
99	Tôn Thanh Minh	2.797												2,797		2,797
100	Nguyễn Văn Minh	1.856												1,856		1,856
101	Lê Văn Minh	1.855												1,855		1,855
102	Hồ Sỹ Mười	1.556												1,556		1,556
103	Nguyễn Thị Nga	423												0,423		0,423
104	Phan Văn Ngà	1.584												1,584		1,584
105	Hoàng Mạnh Ngan	1.100												1,100		1,100
106	Hồ Sỹ Nghệ	2.810												2,810		2,810
107	Hoàng Xuân Nghị							1.407						0,704		0,704
108	Phan Văn Nghia	1.094												1,094		1,094
109	Trần Thị Nghiêm	1.222												1,222		1,222
110	Phan Văn Ngọc(Nhi)	1.074												1,074		1,074
111	Phan Văn Trung	337												0,337		0,337
112	Phan Doãn Nhân	200												0,200		0,200
113	Lê Xuân Nhi	1.010												1,010		1,010
114	Cao Nam Nho	890												0,890		0,890
115	Trần Thị Nhu	1.055												1,055		1,055
116	Phan Văn Nhuận	1.719												1,719		1,719
117	Hoàng Danh Nhung	2.428												2,428		2,428
118	Phan Văn Nhung	246												0,246		0,246

119	Phan Thị Oanh	476												0,476		0,476
120	Phan Văn Quang							1.120						0,560		0,560
121	Phan Thị Quát	1.194												1,194		1,194
122	Ngô Công Quý	1.178												1,178		1,178
123	Mai Xuân Quý	362												0,362		0,362
124	Thái Hữu Quyền	379												0,379		0,379
125	Trần Thị Ngọc-Ri	542												0,542		0,542
126	Phan Văn Sáu	260												0,260		0,260
127	Phan Doãn Sáu	755												0,755		0,755
128	Hoàng Công Sơn	988												0,988		0,988
129	Tôn Thanh Sơn	2.409												2,409		2,409
130	Phan Doãn Sỹ	726												0,726		0,726
131	Nguyễn Văn Tam	1.496												1,496		1,496
132	Phan Văn Tám							1.758						0,879		0,879
133	Tôn Thanh Minh	1.209												1,209		1,209
134	Vũ Văn Tâm	971												0,971		0,971
135	Hồ Thị Tao	319												0,319		0,319
136	Phan Văn Tạo	500												0,500		0,500
137	Phan Văn Thắng	1.319												1,319		1,319
138	Lê Xuân Thắng	3.000												3,000		3,000
139	Phan Doãn Thắng							1.260						0,630		0,630
140	Phan Văn Thắng-Hội	500												0,500		0,500
141	Phan Văn Thắng(Ngọc)	1.629												1,629		1,629
142	Phan Doãn Thanh	363												0,363		0,363
143	Lê Tiến Thành	1.489												1,489		1,489
144	Phạm Văn Thành-Quý	1.376												1,376		1,376
145	Lương Văn Thành	1.162												1,162		1,162
146	Phan Văn Thanh(H)	1.399												1,399		1,399
147	Nguyễn Thị Thanh(Lâm)	300												0,300		0,300
148	Nguyễn Thị Thanh(Ng)	1.025												1,025		1,025

149	Phan Doãn Thảo	561												0,561		0,561
150	Nguyễn Đăng Thắt	931												0,931		0,931
151	Lê Văn Thêm	1.909												1,909		1,909
152	Lương Văn Thiện	1.090												1,090		1,090
153	Hoàng Trọng Thịnh	810												0,810		0,810
154	Phan Văn Thịnh	2.000												2,000		2,000
155	Phan Doãn Thông	1.458												1,458		1,458
156	Lê Tiến Thùy	1.648												1,648		1,648
157	Nguyễn Văn Kim	250												0,250		0,250
158	Thái Thị Thủy							1.573						0,787		0,787
159	Hoàng Thị Thủy	522												0,522		0,522
160	Phan Doãn Tiến	1.982												1,982		1,982
161	Phan Văn Tình	313												0,313		0,313
162	Ngô Xuân Tình	2.370												2,370		2,370
163	Phan Văn Tình(Phượng)	1.332												1,332		1,332
164	Hồ Sỹ Toàn(ngu)	1.206												1,206		1,206
165	Nguyễn Duy Trà	698												0,698		0,698
166	Lê Văn Thái	493												0,493		0,493
167	Phan Văn Trinh	2.209												2,209		2,209
168	Hồ Sỹ Trinh	749												0,749		0,749
169	Lê Văn Trinh	1.854												1,854		1,854
170	Phan Văn Trung-Trang	500												0,500		0,500
171	Hồ Sỹ Trung	561												0,561		0,561
172	Nguyễn Duy Trung	500												0,500		0,500
173	Lương Văn Trung	877												0,877		0,877
174	Phan Văn Trung-Thành	1.415												1,415		1,415
175	Phan Văn Trường-Giang	1.310												1,310		1,310
176	Hồ Sỹ Tú							918						0,459		0,459
177	Hoàng Xuân Tư	2.790												2,790		2,790
178	Lê Văn Minh	1.292												1,292		1,292

179	Nguyễn Hồng Tứ	1.568												1,568		1,568
180	Nguyễn Văn Từ	2.136												2,136		2,136
181	Lê Xuân Tuấn	448												0,448		0,448
182	Phan Văn Tuấn-Nguyệt							1.486						0,743		0,743
183	Phan Doãn Thông	1.141												1,141		1,141
184	Lê Xuân Tuấn	460												0,460		0,460
185	Phan Văn Tùng	1.487												1,487		1,487
186	Hoàng Xuân Tùng	1.156												1,156		1,156
187	Phan Văn Tường	489												0,489		0,489
188	Phan Trung Tường	1.089												1,089		1,089
189	Hoàng Hồng Vân	2.449												2,449		2,449
190	Phan Doãn Văn	860												0,860		0,860
191	Phan Văn Vần	1.475												1,475		1,475
192	Nguyễn Thị Vạn	1.331												1,331		1,331
193	Lương Văn Vần	1.429												1,429		1,429
194	Phan Văn Vi	879												0,879		0,879
195	Mai Xuân Vinh	341												0,341		0,341
196	Phan Văn Vinh(Khai)							1.063						0,532		0,532
197	Phan Văn Vinh(Loan)	2.081												2,081		2,081
198	Phan Doãn Vương	430												0,430		0,430
199	Mai Xuân	988												0,988		0,988
200	Nguyễn văn Thanh	2.000												2,000		2,000
201	Vũ Thị Lương	450												0,450		0,450
202	Hồ Sỹ Xùy	615												0,615		0,615
203	Vũ Thị ý	1.198												1,198		1,198
	Xóm Phúc Hậu	184.290	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	184,290	0,0	184,290
1	Nguyễn Thị Ân	957												0,957		0,957
2	Phan Thị Ba	1.786												1,786		1,786
3	Nguyễn Văn Bằng	763												0,763		0,763
4	Nguyễn Duy Bằng	1.337												1,337		1,337

5	Lê Xuân Bảy	221												0,221		0,221
6	Phan Văn Bích	2.170												2,170		2,170
7	Phan Văn Bích	1.025												1,025		1,025
8	Hồ Sỹ Biên	673												0,673		0,673
9	Trần Thị Biên	458												0,458		0,458
10	Phan Văn Biên	1.360												1,360		1,360
11	Phan Văn Bính	351												0,351		0,351
12	NGô Sỹ Bình-Hạnh	401												0,401		0,401
13	Nguyễn Thị Bốn	1.752												1,752		1,752
14	Ngô Công Cam	1.346												1,346		1,346
15	Lương Văn Càn	1.294												1,294		1,294
16	Phan Văn Châu	125												0,125		0,125
17	Nguyễn Thị Chiến	619												0,619		0,619
18	Lương Văn Chính	935												0,935		0,935
19	Ngô Sỹ Chương	1.733												1,733		1,733
20	Phạm Văn Công	680												0,680		0,680
21	Ngô Thị Cúc	660												0,660		0,660
22	Phan văn Cung	387												0,387		0,387
23	Trần Thị Đào	1.643												1,643		1,643
24	Nguyễn Duy Điền	859												0,859		0,859
25	Phan Văn Điền	1.433												1,433		1,433
26	Vũ Văn Điền	1.558												1,558		1,558
27	Phan Thị Dinh	305												0,305		0,305
28	Phan Thị Định	557												0,557		0,557
29	Phan Văn Đông	1.422												1,422		1,422
30	Phan Văn Đồng	425												0,425		0,425
31	Nguyễn Văn Đức	723												0,723		0,723
32	Nguyễn Văn DŨng	1.332												1,332		1,332
33	Vũ Đình Dũng	678												0,678		0,678
34	Phan Doãn Dũng	111												0,111		0,111

35	Phan Văn Dũng	989												0,989		0,989
36	Lê Thị Dương	1.817												1,817		1,817
37	Phan Doãn Duyệt	720												0,720		0,720
38	Phan Doãn Giao	915												0,915		0,915
39	Phan Văn Hà	1.047												1,047		1,047
40	Phan Thị Hà	634												0,634		0,634
41	Hoàng Thị Hà	532												0,532		0,532
42	Phan Văn Hải	982												0,982		0,982
43	Nguyễn Thọ Hải	256												0,256		0,256
44	Phan Văn Hải	367												0,367		0,367
45	Lê Xuân Hải	380												0,380		0,380
46	Vũ Văn Hải-Liên	605												0,605		0,605
47	Phan Doãn Hạnh	440												0,440		0,440
48	Lê Thị Hạnh	1.199												1,199		1,199
49	Phan Hiền	903												0,903		0,903
50	Nguyễn Thị Hiền	353												0,353		0,353
51	Phan Văn Hiền	572												0,572		0,572
52	Nguyễn Văn Hiền	500												0,500		0,500
53	Phan Văn Hiền	1.621												1,621		1,621
54	Phan Doãn Hiệp	517												0,517		0,517
55	Ngô Thị Hiệp	538												0,538		0,538
56	Phan Tiến Hiếu	1.809												1,809		1,809
57	Phan Thị Hào	425												0,425		0,425
58	Phan Văn Hoa	1.129												1,129		1,129
59	Trần Thị Hoa	777												0,777		0,777
60	Phan Doãn Hòa	534												0,534		0,534
61	Vũ Thị Hoa-Bây	224												0,224		0,224
62	Vũ Thị Hoa-Minh	1.058												1,058		1,058
63	Thái Thị Hoan	1.400												1,400		1,400
64	Đào Thị Hoan	846												0,846		0,846

65	Lê Xuân Hoàn	1.254												1,254		1,254
66	Phan Văn Hoạt	505												0,505		0,505
67	Phan Văn Hòe	465												0,465		0,465
68	Phan Văn Hội	1.190												1,190		1,190
69	Nguyễn Văn Hội	440												0,440		0,440
70	Nguyễn Văn Hoi	400												0,400		0,400
71	Nguyễn Duy Hồng	839												0,839		0,839
72	Phan Doãn Hồng	1.135												1,135		1,135
73	Phan Doãn Hợp	1.361												1,361		1,361
74	Hứa Thị Huệ	186												0,186		0,186
75	Thái Thị Huệ	736												0,736		0,736
76	Phạm Văn Hùng	2.500												2,500		2,500
77	Phan Doãn Hùng	111												0,111		0,111
78	Mai Quốc HỪng	800												0,800		0,800
79	Phan Văn HỪng	564												0,564		0,564
80	Trần Văn Hưng	778												0,778		0,778
81	Phan Văn Hưng	182												0,182		0,182
82	Phan Văn Hương	2.105												2,105		2,105
83	Nguyễn Thị Hương	872												0,872		0,872
84	Hồ Thị Hương	1.118												1,118		1,118
85	Phan Thị Hường	470												0,470		0,470
86	Phan Văn Huýnh	269												0,269		0,269
87	Phan Xuân Khánh	1.473												1,473		1,473
88	Phan Văn Khoa	1.138												1,138		1,138
89	Dương Hồng Kỳ	1.500												1,500		1,500
90	Nguyễn Thị Lan	966												0,966		0,966
91	Lương Thị Phong Lan	705												0,705		0,705
92	Phan Văn Lạn	2.227												2,227		2,227
93	Nguyễn Tiến Liên	773												0,773		0,773
94	Phan Thị Liên	248												0,248		0,248

95	Phan Doãn Liệu	1.423												1,423		1,423
96	Lại Thị Liệu	1.331												1,331		1,331
97	Phan Thị Linh	469												0,469		0,469
98	Phan Doãn Linh	358												0,358		0,358
99	Hồ Thị Lộc	909												0,909		0,909
100	Trần Văn Lợi	1.074												1,074		1,074
101	Nguyễn Văn Lợi	1.620												1,620		1,620
102	Nguyễn Tiến Long	132												0,132		0,132
103	Vũ Văn Long	1.210												1,210		1,210
104	Phan Văn Long	1.384												1,384		1,384
105	Phan Thị Luật	1.089												1,089		1,089
106	Nguyễn Xuân Lục	1.096												1,096		1,096
107	Phan Doãn Lục	1.784												1,784		1,784
108	Phan Doãn Lương	794												0,794		0,794
109	Phan Doãn Lương	297												0,297		0,297
110	Nguyễn Thị Lương	1.452												1,452		1,452
111	Thái Thị Lý	344												0,344		0,344
112	Phan Thị Lý	272												0,272		0,272
113	Thái Thị Lý-Thuyết	1.160												1,160		1,160
114	Lương Thị Mai	269												0,269		0,269
115	Nguyễn Thị Mai	300												0,300		0,300
116	Phan Thị Mai	1.193												1,193		1,193
117	Phan Thị Mao	1.364												1,364		1,364
118	Phan Doãn Minh	1.139												1,139		1,139
119	Lương Văn Nam	539												0,539		0,539
120	Hoàng Trọng Năm	879												0,879		0,879
121	Nguyễn Văn Năm	1.905												1,905		1,905
122	Nguyễn Thị Nga-Hòe	1.560												1,560		1,560
123	Nguyễn Duy Ngà	841												0,841		0,841
124	Phan Doãn Nghệ	690												0,690		0,690

125	Lưu Thị Nghi	602												0,602		0,602
126	Phan Doãn Nghĩa	92												0,092		0,092
127	Vũ Anh Ngôn	195												0,195		0,195
128	Vũ văn Ngự	316												0,316		0,316
129	Phan Tây Nguyên	375												0,375		0,375
130	Nguyễn Thị Nguyệt	1.336												1,336		1,336
131	Phan Văn Nhân	1.246												1,246		1,246
132	Ngô Công Nhị	1.457												1,457		1,457
133	Thái Thị Nhung	494												0,494		0,494
134	Trần Thị Nhung	955												0,955		0,955
135	Lương Văn Phúc	117												0,117		0,117
136	Hoàng Thị Phương	1.556												1,556		1,556
137	Ngô Xuân Phương	979												0,979		0,979
138	Hoàng Thị Phương	718												0,718		0,718
139	Phan Thị PHương-Giảng	1.581												1,581		1,581
140	Phan Thị Phương-Hiếu	164												0,164		0,164
141	Phan Thị Phương-Lượng	400												0,400		0,400
142	Phan Thị Quế	1.612												1,612		1,612
143	Phan Văn Quy	1.845												1,845		1,845
144	Nguyễn Văn Quyền	1.074												1,074		1,074
145	Trần Thị Quyền	1.384												1,384		1,384
146	Vũ Anh Quyền	1.387												1,387		1,387
147	Phan Doãn Quýnh	536												0,536		0,536
148	Nguyễn Thị Sáu	517												0,517		0,517
149	Ngô Thị Soa	382												0,382		0,382
150	Võ Hồng Sơn	287												0,287		0,287
151	Phan Doãn Sương	260												0,260		0,260
152	Nguyễn Thọ Sỹ	440												0,440		0,440
153	Võ Thị Tâm	500												0,500		0,500
154	Thái Duy Tâm	504												0,504		0,504

155	Vũ Thị Tâm	843												0,843		0,843
156	Nguyễn Thị Thạch	891												0,891		0,891
157	Phan Văn Thái	306												0,306		0,306
158	Phan Văn Thắng	453												0,453		0,453
159	Ngô Sỹ Thắng	594												0,594		0,594
160	Nguyễn Duy Thắng	265												0,265		0,265
161	Phan Văn Thắng	676												0,676		0,676
162	Đào Thị Thanh	573												0,573		0,573
163	Chu Thị Thanh	1.115												1,115		1,115
164	Võ Xuân Thanh	1.155												1,155		1,155
165	Ngô Công Thanh	565												0,565		0,565
166	Hoàng Thị Thanh	635												0,635		0,635
167	Trần Thị Thành	528												0,528		0,528
168	Nguyễn Thị Thanh-Cần	432												0,432		0,432
169	Phan Xuân Thân-Tài	1.068												1,068		1,068
170	Nguyễn Duy Thảo	1.066												1,066		1,066
171	Phan Văn Thảo	248												0,248		0,248
172	Nguyễn Đình Thi	438												0,438		0,438
173	Thái Duy Thiện	1.355												1,355		1,355
174	Ngô Công Thọ	1.755												1,755		1,755
175	Nguyễn Duy Thông	564												0,564		0,564
176	Trần Văn Thông	658												0,658		0,658
177	Nguyễn Văn Thuận	853												0,853		0,853
178	NGô Thị Thuận	478												0,478		0,478
179	NGô Thị Thuật	901												0,901		0,901
180	Lương Văn Thúc	410												0,410		0,410
181	Vũ Văn Thường	846												0,846		0,846
182	Phan Trung Thường	1.789												1,789		1,789
183	Vũ Văn Thủy	792												0,792		0,792
184	Phan Văn Thuyền	1.445												1,445		1,445

185	Phan Doãn Tiến	748												0,748		0,748
186	Phan Văn Tiến	1.753												1,753		1,753
187	Phan Văn Tiêu	101												0,101		0,101
188	Vũ Viết Tình	791												0,791		0,791
189	Phan Văn Tình	633												0,633		0,633
190	Phan Thị Toái	574												0,574		0,574
191	Thái Duy Toàn	777												0,777		0,777
192	Nguyễn Thọ Tới	204												0,204		0,204
193	Phan Thị Trâm	925												0,925		0,925
194	Vũ Văn Trì	562												0,562		0,562
195	Lê Xuân Triều	1.547												1,547		1,547
196	Ngô Sỹ Trình	891												0,891		0,891
197	Phan Doãn Trung	628												0,628		0,628
198	Vũ Văn Trường	1.668												1,668		1,668
199	Phan Văn Trường	543												0,543		0,543
200	Nguyễn Tọ Tú	60												0,060		0,060
201	Lê Hồng Tư	1.367												1,367		1,367
202	Phan Anh Tuấn	400												0,400		0,400
203	Nguyễn Thọ Tuấn	397												0,397		0,397
204	Nguyễn Công Tuấn	440												0,440		0,440
205	Lương Văn Tuệ	1.015												1,015		1,015
206	Lê Thị Tuệ	1.749												1,749		1,749
207	Phan Văn Tùng	795												0,795		0,795
208	Vũ văn Tương-Cảm	344												0,344		0,344
209	Thái Thị Tuyết	288												0,288		0,288
210	Đào Thị Văn	2.260												2,260		2,260
211	Phan văn Vắn	954												0,954		0,954
212	Vũ Văn Vinh	500												0,500		0,500
213	Phan Văn Vinh	497												0,497		0,497
214	Phan Doãn Vọ	509												0,509		0,509

215	Phan Thị Vy	1.007												1,007		1,007
	Xóm Trần Phú	132.690	-	-	-	-	-	15.600	-	-	-	-	-	140,490	0,0	140,490
1	Phan Văn Bằng	1.066												1,066		1,066
2	Phan Thị Bích	2.000												2,000		2,000
3	Phan Thị Bình	833												0,833		0,833
4	Nguyễn Thị Cẩm	1.000						1.167						1,584		1,584
5	Đâu Thị Chiến	1.000												1,000		1,000
6	Hồ Thị Đàm	650												0,650		0,650
7	Nguyễn Thị Độ	330												0,330		0,330
8	Phan Thị Thanh Dung	1.100												1,100		1,100
9	Phan Doãn Dũng	600												0,600		0,600
10	Nguyễn Thị Dung-Phiệt	2.500												2,500		2,500
11	Nguyễn Thị Dung	2.500												2,500		2,500
12	Nguyễn Văn Dũng-Thiên	519						236						0,637		0,637
13	Nguyễn Công Dương	14.000						7.000						17,500		17,500
14	Nguyễn Thị Duyên-Lâm2	1.896												1,896		1,896
15	Trần Thị Hà	1.500												1,500		1,500
16	Lưu Thị Hà	2.733												2,733		2,733
17	Nguyễn Thị Hải-Danh	2.286						231						2,402		2,402
18	Phan Doãn Hạnh-Hải	750												0,750		0,750
19	Phan THị Hà-Quy	1.250												1,250		1,250
20	Chu Thị Hiên	967												0,967		0,967
21	Chu Thị Hiên	600												0,600		0,600
22	Nguyễn Văn Hiếu-Nhuân	600												0,600		0,600
23	Nguyễn Thị Hoa(Đồng							500						0,250		0,250
24	Nguyễn Thị Hoa(Quang)	663												0,663		0,663
25	Phan Thị Hoa-Hồng	500												0,500		0,500
26	Nguyễn Thị Hoài-Hoành	1.500						330						1,665		1,665
27	Nguyễn Thị Hoa-Ngọc	2.000												2,000		2,000
28	Phan Thị Hoa-Phương	620												0,620		0,620

29	Nguyễn Thị Hòe-Việt	660												0,660		0,660
30	Hoàng Thị Hoi	333												0,333		0,333
31	Đào Thị Hồng-Chất	2.800												2,800		2,800
32	Nguyễn Thị Hồng-Hồng	3.166						500						3,416		3,416
33	Nguyễn Thị Hồng-Linh	2.000												2,000		2,000
34	Chu văn Hùng	1.400												1,400		1,400
35	Mai Thị Huyền	300												0,300		0,300
36	Nguyễn Thị Huyền-Khoa	2.250												2,250		2,250
37	Phan Thị Huyền-Vân	3.000												3,000		3,000
38	Hoàng Thị Khuyên	367												0,367		0,367
39	Vũ Thị Lan	1.500												1,500		1,500
40	Đào Thị Lan-Khôi	1.863						270						1,998		1,998
41	Trần Thị Liên	3.000						500						3,250		3,250
42	Lê Thị Loan-Hoài	1.250												1,250		1,250
43	Nguyễn Thị Loan-Tá	867												0,867		0,867
44	Nguyễn Văn Long-Điểm2	1.000												1,000		1,000
45	Vũ Văn Long-Huế	1.500												1,500		1,500
46	Phan Quang Long-Hường	2.799												2,799		2,799
47	Lê Thị Lý-Hạnh	3.900						1.500						4,650		4,650
48	Nguyễn Thị Lý-Thai	1.170												1,170		1,170
49	Đặng Thị Minh-Ban	1.000												1,000		1,000
50	Đặng Thị Minh-Vinh	1.260												1,260		1,260
51	Phan Thanh-Mộc	725												0,725		0,725
52	Trương Thị Nga	3.500												3,500		3,500
53	Nguyễn Thị Nga(Chung	461												0,461		0,461
54	Nguyễn Thị Nga-NHạ2	3.000												3,000		3,000
55	Phan Thị NGọc	500												0,500		0,500
56	Phan Thị Nguyệt-Vân	1.767												1,767		1,767
57	Trần Thị Nhân	5.000												5,000		5,000
58	Phan Doãn Nhiệm	1.333						500						1,583		1,583

59	Cao Thị Nhung	1.833												1,833		1,833
60	Phan Thị Phước	2.300						1.000						2,800		2,800
61	Phan Thị Phương	1.500												1,500		1,500
62	Nguyễn Thị Phương-Dũng	2.200												2,200		2,200
63	Phan Đăng Quang	2.600						400						2,800		2,800
64	Vũ Văn Quang - Nhạ	1.250												1,250		1,250
65	Nguyễn Thị Quy-Trọng	433												0,433		0,433
66	Phan Thị Sâm	1.750												1,750		1,750
67	Nguyễn Thị Sâm-Hà	1.000												1,000		1,000
68	Chu Thị Sinh	5.167						833						5,584		5,584
69	Đào Thị Sương	933												0,933		0,933
70	Đào Thị Tâm	567												0,567		0,567
71	Phan Thị Thu	700												0,700		0,700
72	Phạm Thị Thuận-Nguyên							633						0,317		0,317
73	Phạm Trung Thực	333												0,333		0,333
74	Phan Thị Thu-Hùng	1.000												1,000		1,000
75	Phan Thị Thủy-Chinh	400												0,400		0,400
76	Phan Văn Thuyền	670												0,670		0,670
77	Phan Thị Thủy-Hùng	396												0,396		0,396
78	Nguyễn Thị Thủy-Thống	1.137												1,137		1,137
79	Vũ Anh Tuấn	800												0,800		0,800
80	Phan Thị Vân Tuấn-2	2.577												2,577		2,577
81	Phan Thị Vân-Doãn	750												0,750		0,750
82	Phan Thị Vân-Sáu	2.000												2,000		2,000
83	Chu Thị Vy	760												0,760		0,760
	Xóm Văn Hội	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,000	0,0	10,000
1	Nguyễn Thị Vinh	1.000												1,000		1,000
2	Nguyễn Văn Lý	500												0,500		0,500
3	Nguyễn Thị Hoa	500												0,500		0,500
4	Nguyễn Thị Bích	1.000												1,000		1,000

5	Nguyễn Công Thúc	500												0,500		0,500
6	Nguyễn Văn Đề	500												0,500		0,500
7	Nguyễn Văn Đoàn	500												0,500		0,500
8	Nguyễn Thị Quế	1.000												1,000		1,000
9	Nguyễn Văn Đàn	1.500												1,500		1,500
10	Nguyễn Văn Thắng	1.000												1,000		1,000
11	Nguyễn Văn Nam	500												0,500		0,500
12	Nguyễn Văn Kiển	1.500												1,500		1,500
	Xóm Xuân Thọ	30.480	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30,480	0,0	30,480
1	Nguyễn Thế Vạn	2.050												2,050		2,050
2	Nguyễn Thế Vọ	11.089												11,089		11,089
3	Nguyễn Thế Điền	2.500												2,500		2,500
4	Phan Minh Khâm	2.373												2,373		2,373
5	Phan Văn Diên	3.497												3,497		3,497
6	Phan Xuân Mạnh	1.585												1,585		1,585
7	Đặng Thị Liên	2.500												2,500		2,500
8	Nguyễn Thị Thắm	4.886												4,886		4,886
	Xóm Văn Tây	-	-	-	-	-	-	59.230	-	-	-	-	-	29,615	0,0	29,615
1	Nguyễn Thị Dương							3.500						1,750		1,750
2	Phan Văn Danh							1.000						0,500		0,500
3	Dương Danh Khai							1.000						0,500		0,500
4	Dương Danh Vần							1.500						0,750		0,750
5	Nguyễn Văn Giang							1.000						0,500		0,500
6	Nguyễn Thanh Tinh							1.000						0,500		0,500
7	Nguyễn Văn Chinh							500						0,250		0,250
8	Dương Thị Hay							2.500						1,250		1,250
9	PHạm Đình Cường							1.500						0,750		0,750
10	Phạm Đình Đương							1.500						0,750		0,750
11	Nguyễn Văn Lực							1.000						0,500		0,500
12	Nguyễn Văn Tiêu							5.000						2,500		2,500

13	Nguyễn Văn Hiền							5.500						2,750		2,750
14	Nguyễn Văn Đề							3.500						1,750		1,750
15	Nguyễn Văn Hải							10.000						5,000		5,000
16	Nguyễn Văn Thư							2.000						1,000		1,000
17	Đào Thị Thu							4.500						2,250		2,250
18	Nguyễn Văn Hóa							1.630						0,815		0,815
19	Phạm Văn Lô							1.100						0,550		0,550
20	Phạm Đình Hưng							2.300						1,150		1,150
21	Nguyễn văn Hiệu							2.400						1,200		1,200
22	Nguyễn Hữu Tình							1.300						0,650		0,650
23	Nguyễn Anh Tuấn							1.600						0,800		0,800
24	Nguyễn Xuân Chinh							900						0,450		0,450
25	Phạm Đình Phượng							1.500						0,750		0,750
	Xóm Nam Giang	61.160	-	-	-	-	-	23.050	-	-	-	-	-	72,685	0,0	72,685
1	Nguyễn Thị Tuân							1.289						0,645		0,645
2	Võ Thị Mai							962						0,481		0,481
3	Nguyễn Thị Thâm							816						0,408		0,408
4	Trần Văn Thắng							2.007						1,004		1,004
5	Bùi Văn Bình							2.277						1,139		1,139
6	Phan Văn Đoàn							2.764						1,382		1,382
7	Nguyễn Thọ Đức							1.477						0,739		0,739
8	Nguyễn Thị Sơn	644												0,644		0,644
9	Trần Văn Thành	954						2.588						2,248		2,248
10	Phan Văn Sâm	2.068												2,068		2,068
11	Đoàn Văn Toàn	3.944												3,944		3,944
12	Nguyễn Văn Thùy	1.311												1,311		1,311
13	Phan Văn Bích	1.768												1,768		1,768
14	Nguyễn Thọ Lương	1.099												1,099		1,099
15	Nguyễn Văn Hiều	1.613												1,613		1,613
16	Trần Trọng Quý	2.197												2,197		2,197

17	Nguyễn Thị Thủy	3.287												3,287		3,287
18	Nguyễn Thọ Tám	553												0,553		0,553
19	Trần Đình Văn	5.000												5,000		5,000
20	Nguyễn Thọ Sơn	1.000												1,000		1,000
21	Phan văn Từ							750						0,375		0,375
22	Trần Văn Thắng	930												0,930		0,930
23	Phan Văn Trường	3.337						690						3,682		3,682
24	Phan Văn Trinh	1.561												1,561		1,561
25	Phan Văn Thân							810						0,405		0,405
26	Nguyễn Thọ Hoàng	2.074												2,074		2,074
27	Trần Đình Quang	3.450						472						3,686		3,686
28	Nguyễn Thọ Bình	1.502												1,502		1,502
29	Trần Quang Thê	4.306												4,306		4,306
30	Đoàn Văn Thê	735												0,735		0,735
31	Đoàn Công Khai	856												0,856		0,856
32	Nguyễn Văn Trinh	849												0,849		0,849
33	Đoàn Văn Giao	752												0,752		0,752
34	Trần Quang Đạo	2.702												2,702		2,702
35	Phan Văn Quang	813												0,813		0,813
36	Trần Đình Quyết	1.958												1,958		1,958
37	Trần Văn Nghiêu							2.422						1,211		1,211
38	Phan Văn Tiến	3.382												3,382		3,382
39	Trần Thị Tuyết	807						1.306						1,460		1,460
40	Nguyễn Thị Nghi	808						2.420						2,018		2,018
41	Nguyễn Thọ Bình	652												0,652		0,652
42	Đoàn Xuân Thủy	850												0,850		0,850
43	Cao Thê Chinh	1.013												1,013		1,013
44	Phan Văn Lê	520												0,520		0,520
45	Nguyễn Văn Dần	1.865												1,865		1,865
	Xóm Phú Điền	20.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20,500	0,0	20,500

1	Nguyễn Đình Trung	2.000												2,000		2,000
2	Nguyễn Thế Hoan	2.000												2,000		2,000
3	Trần Hồng Ái	1.500												1,500		1,500
4	Nguyễn Văn Nghĩa	1.000												1,000		1,000
5	Đặng Văn Dũng	10.000												10,000		10,000
6	Trần Hoàng Phương	1.500												1,500		1,500
7	Trần Văn Đồng	2.500												2,500		2,500
	Xóm Đông Yên	10.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,500	0,0	10,500
1	Nguyễn Thọ Liên	10.000												10,000		10,000
2	Phan Duy Cúc	500												0,500		0,500
	Xóm Trung Hồng	22.300	-	-	-	-	-	9.500	-	-	-	-	-	27,050	0,0	27,050
1	Đặng Ngọc Vinh	1.500												1,500		1,500
2	Đặng Ngọc Lan							1.000						0,500		0,500
3	Hoàng Thị Thâm	500												0,500		0,500
4	Đặng Văn Phú	5.000												5,000		5,000
5	Đặng Văn Như	2.000												2,000		2,000
6	Đặng Hữu Dân							2.000						1,000		1,000
7	Hoàng Sỹ Đồng	1.000												1,000		1,000
8	Bùi Thị Ngọc							500						0,250		0,250
9	Mai Thị Chung	800												0,800		0,800
10	Nguyễn Duy Đĩnh	1.000												1,000		1,000
11	Trần Văn Trân	3.500												3,500		3,500
12	Nguyễn Duy Tới							1.000						0,500		0,500
13	Nguyễn Duy Tường							1.000						0,500		0,500
14	Đặng Thị Lương							1.000						0,500		0,500
15	Nguyễn Minh Hạnh							1.500						0,750		0,750
16	Đặng Ngọc Tuyết							1.500						0,750		0,750
17	Trần Văn Minh	1.500												1,500		1,500
18	Trần Văn Nhiếp	500												0,500		0,500
19	Đặng Văn Nhâm	5.000												5,000		5,000

	Xóm Trung Thuận	20.880	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20,880	0,0	20,880
1	Nguyễn Sỹ Sơn	6.000												6,000		6,000
2	Nguyễn Đình Châu	2.500												2,500		2,500
3	Nguyễn Thị Trâm	500												0,500		0,500
4	Nguyễn Sỹ Thịnh	1.000												1,000		1,000
5	Phan Đăng Hậu	670												0,670		0,670
6	Bùi Thị Hải	1.350												1,350		1,350
7	Phan Đăng Khoa	1.000												1,000		1,000
8	Lê Thị Hoa-Quang	1.350												1,350		1,350
9	Nguyễn Thị Liên-Quang	1.000												1,000		1,000
10	Nguyễn Đình Luân	1.170												1,170		1,170
11	Thái Văn Thông	2.500												2,500		2,500
12	Nguyễn Thị Thành	1.000												1,000		1,000
13	Nguyễn Sỹ Thiều	840												0,840		0,840
	Xóm Nhân Tiến	16.870	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16,870	0,0	16,870
1	Nguyễn Đức Thuận	3.500												3,500		3,500
2	Phan Thị Thuyền	2.850												2,850		2,850
3	Phan Thị Trâm	1.270												1,270		1,270
4	Phan Văn Trung	850												0,850		0,850
5	Ngô Thị Hiền	2.100												2,100		2,100
6	Ngô Trí Quát	2.000												2,000		2,000
7	Đoàn Thị Hiền	4.300												4,300		4,300
	Xóm Chùa	6.850	-	-	2.000	-	-	13.200	-	-	-	-	-	16,450	0,0	16,450
1	Phạm Đức Thoi	2.500						3.000						4,000		4,000
2	Lê Văn Giáp							2.900						1,450		1,450
3	Nguyễn Văn Hợp							500						0,250		0,250
4	Lê Văn Lực							2.800						1,400		1,400
5	Phạm Văn Tuệ							500						0,250		0,250
6	Lê Văn Trí							800						0,400		0,400
7	Phạm Văn Dề							2.000						1,000		1,000

8	Phạm Văn An							700						0,350		0,350
9	Hoàng Văn Lực	650												0,650		0,650
10	Hoàng Đình Long	1.800												1,800		1,800
11	Lê Văn Sơn	1.300												1,300		1,300
12	Lê Văn Phong	600												0,600		0,600
13	Trần Đình Trọng				1.000									1,500		1,500
14	Lê văn Thọ				1.000									1,500		1,500
	Xóm Đông Tiến	-	-	-	-	-	-	72.510	-	-	-	-	-	36,255	0,0	36,255
1	Lương Thị Bảy							2.280						1,140		1,140
2	Phan Văn Hải							1.750						0,875		0,875
3	Lương Xuân Lục							2.400						1,200		1,200
4	Hoàng Văn Thế							2.275						1,138		1,138
5	Phan Thuận (Sáu)							3.275						1,638		1,638
6	Lương Xuân Cảnh							1.000						0,500		0,500
7	Phan Văn Lê							1.980						0,990		0,990
8	Nguyễn Văn Nghi							1.200						0,600		0,600
9	Lương Xuân Tứ							2.250						1,125		1,125
10	Lương Xuân Tư							7.150						3,575		3,575
11	Võ Duy Đức							1.750						0,875		0,875
12	Phan Xuân Thiên							1.800						0,900		0,900
13	Lương Xuân Sơn							2.850						1,425		1,425
14	Trương Xuân Tuấn							1.600						0,800		0,800
15	Phan Xuân Phùng (N)							1.000						0,500		0,500
16	Trương Văn Hai							1.250						0,625		0,625
17	Hoàng Văn Thành							750						0,375		0,375
18	Phan Xuân Chung							1.500						0,750		0,750
19	Phan Thị Thúy							1.650						0,825		0,825
20	Đinh Thị Quế							1.000						0,500		0,500
21	Phan Xuân Tiến (H)							4.000						2,000		2,000
22	Trần Trung Tính							1.100						0,550		0,550

23	Trương Thị Bính							5.000						2,500		2,500
24	Lương Xuân Thiết							4.000						2,000		2,000
25	Lương Xuân Ngu							2.500						1,250		1,250
26	Nguyễn Trọng Bình							1.250						0,625		0,625
27	Phan Xuân Hòe							750						0,375		0,375
28	Phan Thị Lạng							1.000						0,500		0,500
29	Phan Xuân NHạc							2.700						1,350		1,350
30	Phan Xuân Đình							2.750						1,375		1,375
31	Trương Công Hải							1.000						0,500		0,500
32	Phan Thị Thảo							2.500						1,250		1,250
33	Phan Thị Thanh (X)							750						0,375		0,375
34	Lương Thị Thoa							500						0,250		0,250
35	Trương Văn Huân							750						0,375		0,375
36	Phan Thị Thanh (T)							1.250						0,625		0,625
	Xóm Xuân Thượng	64.850	1.250	-	2.820	-	-	-	-	-	-	-	-	69,830	0	69,830
1	Phan Văn Tuyển	3.500												3,500		3,500
2	Hoàng Văn Thế	570												0,570		0,570
3	Vũ Đình Vương	570												0,570		0,570
4	Lương Văn Sư	1.330												1,330		1,330
5	Hoàng Văn Quyền	760												0,760		0,760
6	Phan Thị Huy	1.520												1,520		1,520
7	Lê Văn Cần	2.000												2,000		2,000
8	Nguyễn Văn Tuệ	2.300												2,300		2,300
9	Nguyễn Trọng Dũng	2.280												2,280		2,280
10	Đào Văn Thăng	10.050												10,050		10,050
11	Phạm Bá Ngọc	1.000			700									2,050		2,050
12	Nguyễn Văn Hợp	400	400											0,640		0,640
13	Nguyễn Văn Hiền	2.700												2,700		2,700
14	Nguyễn Huệ	2.450												2,450		2,450
15	Lê Thị Trang	3.500												3,500		3,500

16	Trần Văn Hải	9.420												9,420		9,420
17	Phan Văn Thắng	9.300												9,300		9,300
18	Nguyễn Đức Chuyên	700												0,700		0,700
19	Nguyễn Khắc Long	1.000			920									2,380		2,380
20	Phạm Văn Đề	9.500												9,500		9,500
21	Võ Thị Thụy				800									1,200		1,200
22	Nguyễn Thị Hải		400											0,240		0,240
23	Đào Thị Tân				400									0,600		0,600
24	Nguyễn Trọng Đức		330											0,198		0,198
25	Nguyễn Văn Trãi		120											0,072		0,072
	Xóm Đình Phụng	-	-	-	-	-	-	52.000	-	-	-	-	-	26,000	0,0	26,000
1	Vũ Văn Kim							2.000						1,000		1,000
2	Vũ Văn Thái							1.000						0,500		0,500
3	Vũ Hồng Trình							4.000						2,000		2,000
4	Phạm Văn Dũng							45.000						22,500		22,500
	Xóm Hưng Lập	18.850	-	-	-	-	-	62.170	-	-	-	-	-	49,935	0,0	49,935
1	Nguyễn Thị Ân							317						0,159		0,159
2	Hoàng Thị Bảo							713						0,357		0,357
3	Nguyễn Thị Bích							500						0,250		0,250
4	Hoàng Đăng Công	18.850						2.117						19,909		19,909
5	Phạm Đức Dương							1.250						0,625		0,625
6	Hoàng Trọng Đàm							1.131						0,566		0,566
7	Nguyễn Thị Đào							400						0,200		0,200
8	Nguyễn Thị Diễm							902						0,451		0,451
9	Nguyễn Văn Đình							780						0,390		0,390
10	Phạm Thị Hà							830						0,415		0,415
11	Nguyễn Thị Hà							500						0,250		0,250
12	Vũ Thị Hân							450						0,225		0,225
13	Phạm Văn Hạnh							754						0,377		0,377
14	Phạm Xuân Hoa							1.434						0,717		0,717

15	Nguyễn Công Hoan							735						0,368		0,368
16	Phạm Công Hoán							1.580						0,790		0,790
17	Hoàng Văn Hòe							770						0,385		0,385
18	Phạm Đức Hối							1.832						0,916		0,916
19	Hoàng Văn Hồng							1.313						0,657		0,657
20	Phạm Minh Huệ							990						0,495		0,495
21	Nguyễn Thị Huyền							1.700						0,850		0,850
22	Hoàng Khảm							1.415						0,708		0,708
23	Nguyễn Văn Khoa							1.780						0,890		0,890
24	Phạm Công Kỳ							1.660						0,830		0,830
25	Lê Thị Lợi							1.120						0,560		0,560
26	Hoàng Văn Lý							1.240						0,620		0,620
27	Chu Thị Lý							1.231						0,616		0,616
28	Phạm Công Miêng							2.000						1,000		1,000
29	Phạm Văn Minh							990						0,495		0,495
30	Nguyễn thị Oanh							1.140						0,570		0,570
31	Hoàng Văn Phú							1.020						0,510		0,510
32	Phạm Công Phương							780						0,390		0,390
33	Hồ Đình Phụng							930						0,465		0,465
34	Hoàng Thị Quý							740						0,370		0,370
35	Phạm Văn Quý							1.318						0,659		0,659
36	Trần Thị Sáu							1.151						0,576		0,576
37	Nguyễn Văn Sơn							2.216						1,108		1,108
38	Phạm Công Sơn							1.319						0,660		0,660
39	Hoàng Văn Thân							2.320						1,160		1,160
40	Phạm Thị Thành							1.657						0,829		0,829
41	Lê Thị Thoa							1.000						0,500		0,500
42	Hoàng Văn Thuyền							1.560						0,780		0,780
43	Hoàng Văn Tuyền							2.132						1,066		1,066
44	Hoàng Vĩnh Tiến							397						0,199		0,199

45	Lê Thị Trâm							1.600						0,800		0,800
46	Vũ Văn Trâm							1.760						0,880		0,880
47	Hoàng Đăng Trình							1.378						0,689		0,689
48	Hoàng Văn Tứ							1.560						0,780		0,780
49	Võ Thị Tuyết							988						0,494		0,494
50	Hồ Sỹ Viết							1.380						0,690		0,690
51	Nguyễn Thành Vinh							1.390						0,695		0,695
	Xóm Xuân Tiêu	11.250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,250	0,0	11,250
1	Phan Văn Hoàn	2.573												2,573		2,573
2	Nguyễn Ngọc Khương	2.760												2,760		2,760
3	Phạm Thị Trâm	1.337												1,337		1,337
4	Nguyễn Văn Tấn	1.750												1,750		1,750
5	Nguyễn Thị Liễu	1.780												1,780		1,780
6	Phan Văn Tuấn (Thanh)	1.050												1,050		1,050
7	Xóm Phan Xá	105.510	-	-	-	-	-	4.130	-	-	-	-	-	107,575	0,0	107,575
8	Nguyễn Thị Ánh	2.334												2,334		2,334
9	Hoàng Minh Bằng	1.438												1,438		1,438
10	Phạm Đình Bằng	400												0,400		0,400
11	Trần Văn Bảo	1.500												1,500		1,500
12	Nguyễn Quế Bảy	1.090												1,090		1,090
13	Phạm Đình Cẩm	1.392												1,392		1,392
14	Đường Văn Chỉ	1.597												1,597		1,597
15	Phan Thị Chung	1.090												1,090		1,090
16	Phạm Đình Đầu-Mai	1.090												1,090		1,090
17	Hoàng Anh Đình	1.250												1,250		1,250
18	Nguyễn Văn Do	1.500												1,500		1,500
19	Phạm Đức Duệ	2.464												2,464		2,464
20	Phạm Thị Duyên	817												0,817		0,817
21	Nguyễn Văn Giáp	1.376												1,376		1,376
22	Vũ Văn Hàn	1.744						400						1,944		1,944

23	Phạm Đình Hành							1.278						0,639		0,639
24	Tạ Thị Hảo	1.090												1,090		1,090
25	Nguyễn Văn Hiền	1.686												1,686		1,686
26	Phạm Công Hiền	1.079												1,079		1,079
27	Phạm Đình Hóa	1.100												1,100		1,100
28	Đường Xuân Hòa	1.526												1,526		1,526
29	Nguyễn Văn Hoạch	1.308												1,308		1,308
30	Phạm Đình Hoài	565						370						0,750		0,750
31	Đường Văn Hoàng	566												0,566		0,566
32	Phạm Đình Hợi	1.200												1,200		1,200
33	Trần Văn Hùng	1.077												1,077		1,077
34	Đường Văn Kim	1.056												1,056		1,056
35	Tạ Thị Lam	1.090												1,090		1,090
36	Phạm Đình Lan	1.250												1,250		1,250
37	Trần Thị Lan	1.526												1,526		1,526
38	Nguyễn Duy Liên	2.232												2,232		2,232
39	Nguyễn Văn Long	1.090												1,090		1,090
40	Phạm Đình Lương	1.440												1,440		1,440
41	Phạm Xuân Lượng	1.100												1,100		1,100
42	Đào Thị Nhân	1.362												1,362		1,362
43	Nguyễn Thị Nho	838												0,838		0,838
44	Phan Thị Nhung	1.580												1,580		1,580
45	Nguyễn Vĩnh Phú	1.500												1,500		1,500
46	Phạm Đình Phú	1.090												1,090		1,090
47	Hoàng Văn Quý	1.756												1,756		1,756
48	Đường Văn Quý	1.524												1,524		1,524
49	Phạm Đình Quý (Trà)	970												0,970		0,970
50	Phạm Đình Quý(Lan)	1.600												1,600		1,600
51	Nguyễn Văn Sự	1.580												1,580		1,580
52	Đường Văn Tâm	3.924												3,924		3,924

53	Nguyễn Thị Tao	459												0,459		0,459
54	Hoàng Thị Thai	1.120												1,120		1,120
55	Phạm Đình Thăng	1.090												1,090		1,090
56	Phạm Thị Thoa	1.090												1,090		1,090
57	Nguyễn Văn Thuật	1.400												1,400		1,400
58	Hoàng Văn Tiếp	1.090												1,090		1,090
59	Nguyễn Thị Tiệp	1.100												1,100		1,100
60	Hoàng Văn Tình	8.496												8,496		8,496
61	Nguyễn Văn Trâm	1.290												1,290		1,290
62	Phạm Văn Tràng	1.369												1,369		1,369
63	Phạm Đình Tương	1.600												1,600		1,600
64	Hoàng Văn Tuyển	15.058												15,058		15,058
65	Trần Thị Tuyết	1.250												1,250		1,250
66	Lê Thị Tý						1.743							0,872		0,872
67	Nguyễn Văn Ước	1.308												1,308		1,308
68	Nguyễn Duy Việt	2.835												2,835		2,835
69	Hoàng Quốc Việt	1.308												1,308		1,308
70	Nguyễn Văn Vụ	1.110												1,110		1,110
71	Nguyễn Văn Xuân						339							0,170		0,170
72	Nguyễn Văn Xung	1.750												1,750		1,750

